

LỜI MỞ ĐẦU

Nền kinh tế thị trường đang hình thành và phát triển rõ nét ở Việt Nam. Việc nhận thức những vấn đề trọng tâm về kinh tế thị trường là một trong những nội dung quan trọng trong quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh. Nội dung hoạt động kinh doanh của các định chế tài chính ngân hàng là một trong những phần cơ bản của việc nghiên cứu này. Cuốn bài giảng "**Nghệp vụ Ngân hàng thương mại**" được xây dựng để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên khối ngành kinh tế và quản trị kinh doanh về những vấn đề liên quan tới lĩnh vực kinh doanh của các định chế ngân hàng tài chính.

Với mục tiêu Cơ bản, Việt Nam và Hiện đại nhưng phải ngắn gọn, dễ hiểu, cuốn sách này được trình bày trong 8 chương và tập trung chủ yếu vào những nội dung cơ bản của hoạt động kinh doanh ngân hàng giúp cho sinh viên có thể bước đầu tiếp cận được những kiến thức, nghiệp vụ kinh doanh của ngân hàng, đồng thời tạo nền tảng cơ bản cho việc học tập và nghiên cứu sâu hơn về sau này. Tuy nhiên, do còn nhiều khó khăn và hạn chế nên việc cuốn sách này mắc phải những thiếu sót, hạn chế là hoàn toàn không thể tránh khỏi. Vì vậy, tác giả rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để cuốn sách này ngày càng được hoàn thiện hơn.

Xin cảm ơn!

Đà Lạt, tháng 09 năm 2002

Tác giả

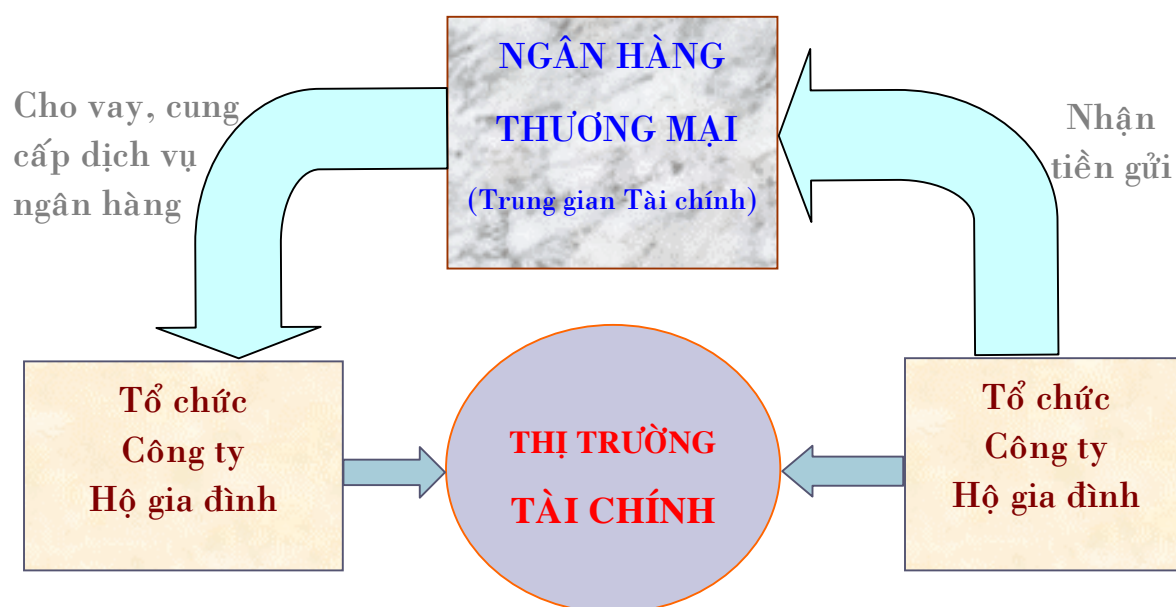
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

I. NGÂN HÀNG TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Vai trò của ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

Quá trình tái sản xuất mở rộng gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất hàng hoá. Chính sự tích tụ và tập trung vốn đã tạo ra sự mở rộng mạnh mẽ hoạt động sản xuất hàng hoá trong nền kinh tế thị trường. Theo các nhà kinh tế chính trị học Mác - xít, thì tín dụng chính là đòn bẩy của quá trình tích lũy vốn cho quá trình sản xuất hàng hoá. Quan hệ tín dụng hình thành khi các nền sản xuất hàng hoá đang còn trong quá trình phá triển sơ khai. Chỉ từ khi ngân hàng ra đời đóng vai trò là một chủ thể kinh tế độc lập chuyên môn hoá việc huy động các nguồn vốn nhàn rỗi trong xã hội chuyển tới nơi cần vốn cho quá trình sản xuất thì tín dụng mới phát huy tối đa vai trò đòn bẩy của mình. Tín dụng ngân hàng đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ đưa nền sản xuất hàng hoá phát triển lên trình độ cao.

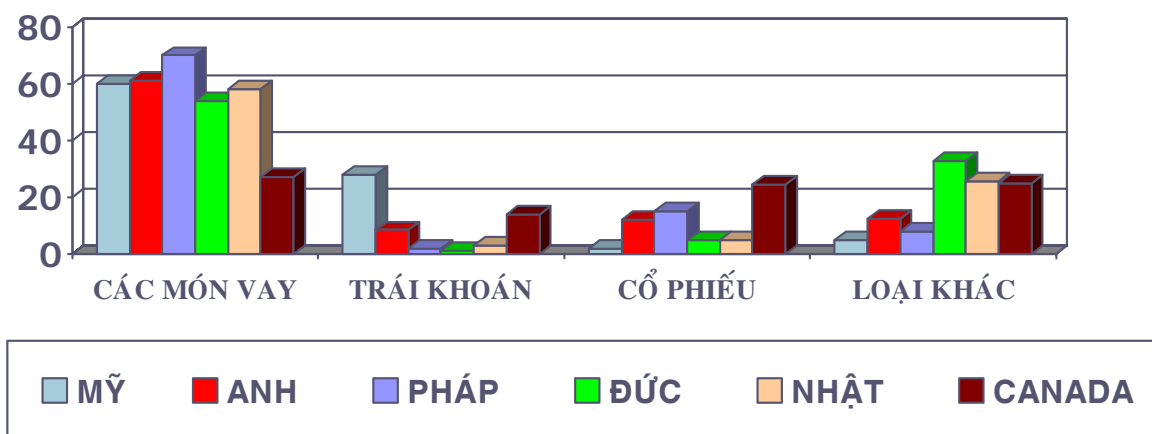
Mô hình 1.1 Vai trò của ngân hàng trong hệ thống tài chính



Ngày nay, trong nền kinh tế thị trường phát triển ngân hàng được hiểu là loại hình tổ chức tín dụng kinh doanh toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động khác có liên quan. Các định chế tài chính ngân hàng tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau với nhiều chức năng kinh doanh khác nhau nhưng về cơ bản ngân hàng vẫn thực hiện vai trò của một trung gian tài chính tức là làm trung gian giữa

những chủ thể cần vốn và những chủ thể có vốn nhàn rỗi. Hệ thống ngân hàng là một kênh dẫn vốn rất quan trọng trong nền kinh tế. Sự phát triển và tính hiệu quả của hệ thống ngân hàng có ảnh hưởng quyết định tới nền kinh tế phát triển theo hướng thị trường.

Cơ cấu nguồn tài chính bên ngoài cho các doanh nghiệp tại một số nước



2. Tổ chức hệ thống ngân hàng trong nền kinh tế thị trường

Cũng như các chủ thể kinh tế khác các ngân hàng hoạt động kinh doanh trong nền kinh tế thị trường đều chịu tác động của các quy luật kinh tế như: quy luật cạnh tranh, quy luật cung - cầu, quy luật giá trị... Tuy nhiên, thị trường vẫn tồn tại những khuyết tật không thể khắc phục được mà cần phải có sự điều chỉnh phù hợp từ phía nhà nước. Cụ thể là các ngân hàng ngoài việc tự do cạnh tranh với nhau thì cũng cần được tổ chức quản lý phù hợp để phát huy tối đa năng lực của mình cũng như tránh khỏi những ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường mà cụ thể nhất là khủng hoảng kinh tế.

Các ngân hàng sẽ được tổ chức thành hệ thống được phân ra nhiều cấp độ tùy theo chức năng hoạt động. Thông thường hệ thống ngân hàng gồm có 2 cấp:

- *Cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng*: gồm có Ngân hàng Nhà nước (hay còn gọi là Ngân hàng Trung ương) thực hiện chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh ngân hàng, thực thi chính sách tiền tệ...

- *Cấp kinh doanh*: bao gồm các định chế tài chính kinh doanh toàn bộ hay từng phần của hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực ngân hàng. Cụ thể như: các ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư, ngân hàng phát triển, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác, các quỹ tín dụng, quỹ đầu tư, công ty tài chính,...

Mô hình tổ chức hệ thống ngân hàng ở Việt Nam (gồm có 2 cấp):



Ngoài việc phân cấp trong nội bộ hệ thống ngân hàng còn có việc phân biệt sự khác biệt giữa các hệ thống ngân hàng qua vai trò của ngân hàng trung ương đối với chính phủ đó là hệ thống ngân hàng với vai trò của ngân hàng trung ương độc lập với chính phủ (trường hợp của Anh, Mỹ...) và hệ thống ngân hàng với vai trò của ngân hàng trung ương phụ thuộc chính phủ (trường hợp của Nhật, Pháp,...) trong việc thực thi chính sách tiền tệ cũng như các chính sách quản lý ngân hàng.

II. CHỨC NĂNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Nghịệp vụ kinh doanh của ngân hàng thương mại rất đa dạng và phong phú. Bên cạnh những nghịệp vụ truyền thống là huy động tiền gửi dưới nhiều hình thức để cho vay thì trong thời gian gần đây các ngân hàng thương mại còn cho ra đời nhiều loại hình kinh doanh mới như: Phát hành thẻ tín dụng, cung cấp dịch vụ kiểm toán đối với các công ty, tín dụng thuê mua, dịch vụ trả tiền tự động (ATM), môi giới chứng khoán, tham gia vào thị trường Đô la Châu Âu, cho thuê kết sắt, bao tiêu nợ (factoring) hay gần đây nhất là dịch vụ ngân hàng điện thoại. Như vậy, tầm quan trọng của các ngân hàng thương mại được thể hiện qua các chức năng cơ bản của nó.

1. Chức năng tạo tiền

Tạo tiền là một chức năng quan trọng, phản ánh rõ bản chất của ngân hàng thương mại. Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận như là một yêu cầu chính cho sự tồn tại

và phát triển của mình, các ngân hàng thương mại với nghiệp vụ kinh doanh mang tính đặc thù của mình đã vô hình chung thực hiện chức năng tạo tiền cho nền kinh tế. Các nghiệp vụ kinh doanh đặc thù ấy chính là nghiệp vụ tín dụng và đầu tư trong mối liên hệ chặt chẽ với ngân hàng trung ương. Sức mạnh của hệ thống ngân hàng thương mại nhằm tạo ra tiền mang ý nghĩa kinh tế to lớn. Hệ thống tín dụng năng động là điều kiện cần thiết cho sự phát triển kinh tế trên cơ sở của một mức tăng trưởng vững chắc. Nếu tín dụng ngân hàng không tạo được tiền để mở ra những điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất như vậy có thể gây ra sự ứ đọng vốn lưu động của quá trình sản xuất cho dù thực tế quá trình sản xuất đang trong thời vụ cao điểm với nhu cầu vốn rất lớn.

Nền kinh tế cần có một số cung ứng tiền tệ vừa đủ, phù hợp với mục tiêu khác như lạm phát, tăng trưởng kinh tế bền vững và tạo được việc làm. Và các ngân hàng thương mại đóng vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện các chính sách này. Chúng được sử dụng như là một kênh mà qua đó lượng tiền cung ứng tăng lên hoặc giảm xuống nhằm đạt được những mục tiêu quan trọng nói trên.

2. Chức năng tạo cơ chế thanh toán

Việc đưa ra một cơ chế thanh toán hay nói cách khác tạo ra sự vận động của vốn là một trong những chức năng quan trọng của ngân hàng thương mại mà cụ thể trong thời gian gần đây là việc phát hành và sử dụng séc và thẻ tín dụng.

Hệ thống thanh toán đã và đang phát triển từ nhiều thế kỷ. Sự đổi mới cơ chế thanh toán chính là khâu then chốt thúc đẩy hệ thống thanh toán phát triển. Cụ thể là cơ chế thanh toán tiền giấy ra đời thay cho tiền kim loại (vàng, bạc...) đã hình thành nên hệ thống thanh toán dựa trên cơ sở tiền giấy. Không dừng lại ở đó trên cơ sở nhu cầu tiện lợi trong thanh toán mà séc đã ra đời tạo ra cơ chế thanh toán không dùng tiền mặt. Trong những năm gần đây đã có những đổi mới quan trọng và được đưa vào sử dụng như nghiệp vụ ngân hàng không séc (checkless banking), nghĩa là sử dụng nghiệp vụ thanh toán và chuyển tiền điện tử.

Ngân hàng thương mại đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo ra những cơ chế thanh toán mới. Thật vậy, ban đầu tiền giấy có hình thái giấy nhận nợ và được các ngân hàng đảm bảo đổi ra vàng hoặc bạc khi cần thiết. Tiếp đó séc ra đời thì phần lớn việc thanh toán bù trừ séc được thực hiện thông qua hệ thống ngân hàng thương mại. Việc vi tính hoá công việc thanh toán bù trừ séc đã rút ngắn quá trình thanh toán này, đồng thời giảm bớt chi phí và nâng cao độ chính xác. Rồi trong những năm gần đây nghiệp vụ ngân hàng không séc ra đời cho thấy vai trò quan trọng của ngân hàng thương mại. Với dịch vụ ngân hàng điện tử khách hàng có thể rút tiền từ tài khoản của mình, thực hiện gửi tiền, thanh toán nợ, chuyển vốn giữa tiền gửi tiết kiệm và tài khoản séc thông qua một máy tính được nối mạng.

3. Chức năng huy động tiết kiệm

Các ngân hàng thương mại thực hiện một dịch vụ rất quan trọng đối với tất cả các khu vực của nền kinh tế bằng cách cung ứng những điều kiện thuận lợi cho việc gửi tiền tiết kiệm của dân chúng. Người gửi tiền tiết kiệm nhận được một khoản tiền thưởng dưới danh nghĩa lãi suất trên tổng số tiền gửi tiết kiệm ở các ngân hàng với mức độ an toàn và khả năng thanh khoản cao. Số tiền huy động được qua hình thức tiết kiệm luôn sẵn sàng đáp ứng nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp và cá nhân nhằm mở rộng khả năng sản xuất và các mục đích khác như tiêu dùng cá nhân hay mua nhà cửa. Phần lớn tiền gửi tiết kiệm được huy động qua hệ thống ngân hàng thương mại.

4. Chức năng mở rộng tín dụng

Ngay từ khi mới bắt đầu hình thành, các ngân hàng thương mại đã luôn tìm kiếm các cơ hội để cho vay và coi đó là chức năng quan trọng nhất của mình.

Trong việc tạo ra khả năng tín dụng các ngân hàng thương mại đã và đang thực hiện chức năng xã hội của mình làm cho sản phẩm xã hội được tăng lên, vốn đầu tư được mở rộng và từ đó đời sống dân chúng được cải thiện. Tín dụng của các ngân hàng thương mại có ý nghĩa quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế, nó tạo ra khả năng tài trợ cho các hoạt động công nghiệp, thương nghiệp và nông nghiệp của nền kinh tế. Tín dụng với những khả năng đó mà được các nhà kinh tế gọi là “sản phẩm gián tiếp” khi đem so sánh với những “sản phẩm trực tiếp” được sản xuất ra có sử dụng trực tiếp các yếu tố đầu vào như lao động, đất đai, nguồn tài nguyên thiên nhiên... Tuy nhiên, khi so sánh với sản phẩm được các nhà bán buôn mua vào (được đóng gói bảo quản) thì tín dụng lại là sản phẩm trực tiếp.

Như vậy, trong suốt quá trình chuyển dịch từ người sản xuất đến người bán buôn đến người bán lẻ và cuối cùng là đến người tiêu dùng, tín dụng ngân hàng đã tạo ra khả năng chi phối toàn bộ quá trình kinh tế cho đến khi sản phẩm cho đến tay người tiêu dùng.

Mặc dù các hoạt động của các ngân hàng thương mại thường được quan niệm tách rời tín dụng, nhưng xét về kết quả xã hội và kinh tế chúng đều giống nhau. Do ngân sách nhà nước không phải lúc nào cũng cân đối thu chi cho nên việc phải tạm thời vay nợ tại các ngân hàng thương mại để cân đối thu chi ngân sách là việc tất nhiên, trong trường hợp như vậy tín dụng ngân hàng thương mại đã tạo ra sự trôi chảy cho những hoạt động của Chính phủ. Nhìn chung, việc cải thiện tình trạng mất cân đối ngân sách không thể đơn thuần dựa vào phát hành hay mua lại trái phiếu dài hạn. Thập kỷ vậy, tình trạng kể trên cần phải được giải quyết bằng nhiều cách trong đó có vai trò của các ngân hàng thương mại. Các ngân hàng thương mại cung ứng vốn cho ngân sách bằng cách mua các chứng khoán công cộng nhờ đó mà nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng thương mại đã gián tiếp thực hiện các mục tiêu công cộng của chính phủ như: xây dựng cơ sở hạ tầng, trường học, bệnh viện... và mức sống của mỗi người từ đó được nâng cao.

5. Chức năng tài trợ ngoại thương

Mặc dù ngoại thương được hình thành và bắt nguồn từ các hoạt động buôn bán quốc tế nhưng chúng có sự khác nhau đáng kể bắt nguồn từ sự khác nhau về hệ thống tiền tệ ở mỗi nước, năng lực tài chính của người mua và người bán thuộc các nước khác nhau. Chính từ sự khác nhau này, các ngân hàng thương mại cần thiết cung ứng các nghiệp vụ ngân hàng quốc tế đối với các hoạt động ngoại thương như: chiết khấu hối phiếu, bảo lãnh, tín dụng thư, mua và bán séc du lịch...

Bên cạnh việc tài trợ cho hoạt động ngoại thương, tín dụng của các ngân hàng thương mại còn góp phần vào quá trình tự do hoá ngoại thương giữa các nước với nhau, với một chi phí hợp lý. Do quá trình hợp tác và phân công lao động có tính chất quốc tế, nghiệp vụ ngân hàng đối ngoại của các ngân hàng thương mại cũng tăng lên không ngừng.

6. Chức năng ủy thác

Việc thu nhập tăng lên đã tạo ra khả năng tích lũy lành mạnh, và chính khả năng đó đã góp phần vào việc phát triển các dịch vụ ủy thác của ngân hàng thương mại. Trong bối cảnh như thế mỗi cá nhân có thể tích lũy một khối lượng tài sản lớn, thậm chí chỉ ở mức trung bình cũng có thể xuất hiện nhu cầu muốn phân chia số tài sản đó trước khi qua đời. Với hình thức ủy thác, người ủy thác, các văn phòng ủy thác có trách nhiệm sử dụng vốn để đầu tư và quản lý số vốn này, kể cả phân phối thu nhập theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác.

Các văn phòng ủy thác cung cấp nhiều dịch vụ đối với các Công ty. Một trong những dịch vụ như thế là công việc quản lý tiền hưu trí và việc thực hiện phần dịch vụ này phát triển rất nhanh trong thời gian gần đây. Cuối cùng một chức năng quan trọng nhất đối với văn phòng ủy thác là đại diện phát hành và quản lý trái phiếu cho các công ty với tư cách là người quản lý không chính thức.

7. Chức năng bảo quản an toàn vật có giá

Nhờ ưu thế của các ngân hàng thương mại là nơi kiên cố dùng để bảo quản tiền bạc và các vật có giá khác của bản thân ngân hàng, các ngân hàng thương mại có điều kiện thực hiện chức năng bảo quản an toàn vật có giá của khách hàng. So với các chức năng khác, bảo quản vật có giá ra đời trước ngay cả chức năng tín dụng vốn là chức năng cơ bản và chủ yếu của ngân hàng thương mại. Công việc bảo quản vật có giá được phân thành 2 bộ phận khác nhau trong một ngân hàng: Cho thuê két sắt bảo quản; ký thác và trực tiếp bảo quản vật có giá của khách hàng.

Với két sắt bảo quản ký thác khách hàng có quyền kiểm tra tài sản của mình vào bất cứ lúc nào và các ngân hàng thương mại chỉ đơn thuần cung cấp kho

bảo quản và các phương tiện cần thiết nhằm đảm bảo an toàn cho các tài sản của khách hàng.

Khác với hình thức trên việc bảo quản vật có giá liên quan trực tiếp đến việc bảo quản các chứng khoán như trái phiếu và cổ phiếu được giữ lại làm vật thế chấp cho các khoản nợ vay và các chứng khoán được bảo quản theo chức năng làm nghiệp vụ ủy thác.

Nhìn chung, do tính chất đặc thù của nghiệp vụ này mà chức năng bảo quản chỉ diễn ra ở các ngân hàng lớn. Một thực tế khá phổ biến là các chứng khoán của các tổ chức tài chính và phi tài chính bao giờ cũng được bảo quản ở các ngân hàng thương mại. Trong nhiều trường hợp nhiều khách hàng không chỉ thực hiện bảo quản các chứng khoán tại ngân hàng mà còn yêu cầu ngân hàng làm dịch vụ thu lãi chứng khoán và tự động chuyển lãi đó vào tài khoản của họ tại ngân hàng.

8. Chức năng môi giới

Phần lớn các ngân hàng thương mại đều thực hiện dịch vụ lưu ký chứng khoán tức là dịch vụ lưu giữ, bảo quản và giúp khách hàng thực hiện quyền đối với chứng khoán do họ sở hữu.

Do kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực này mà nhiều ngân hàng đã mua lại các Công ty môi giới chứng khoán. Dịch vụ lưu ký chứng khoán có thể đem lại nguồn lợi đáng kể cho các ngân hàng thương mại có đủ năng lực tài chính cũng như trình độ nghiệp vụ. Tuy nhiên chính phủ luôn kiểm soát chặt chẽ sự tham gia và mức độ tham gia của các ngân hàng thương mại vào dịch vụ này dựa trên cơ sở tín dụng ngân hàng vượt quá giới hạn đầu cơ chứng khoán có thể gây ra khủng hoảng trong hệ thống ngân hàng.

Công nghệ ngân hàng đang tiến triển mạnh mẽ đem lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế. Và nghiệp vụ môi giới chứng khoán sẽ còn là một nghiệp vụ quan trọng của ngân hàng thương mại và nhận được nhiều tác động tích cực từ sự đổi mới của công nghệ ngân hàng trong tương lai.

III. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Người ta cho rằng các ngân hàng về hình thức là những công ty tài chính và nó giống với bất kỳ công ty tài chính nào khác. Việc tồn tại của ngân hàng thương mại nhằm vào mục đích hình thành các yếu tố kích thích tiết kiệm trong phạm vi nền kinh tế và bản thân nó luôn hướng vào mục đích lợi nhuận. Quá trình hình thành và phát triển của ngân hàng thương mại chịu tác động của nhiều nhân tố khách quan cũng như chủ quan.

Nhiều câu hỏi đang được đặt ra và cần được giải đáp: Cái gì là sản phẩm của ngân hàng? Danh mục sản phẩm của ngân hàng được xác định trên cơ sở nào? Để giải đáp các câu hỏi này cần phải quay về xem xét bản chất của hệ thống thanh toán và vai trò của Ngân hàng trong việc góp phần vào thực hiện hệ thống thanh toán đó; bản chất của các trung gian tài chính và tại sao các ngân hàng phải kết hợp các dịch vụ với các trung gian trong khi ngân hàng có khả năng cung ứng các dịch vụ đó?

1. Hoạt động cơ bản của một ngân hàng

Nói chung các ngân hàng thu lợi nhuận bằng cách bán những nguồn vốn có một số đặc tính (một sự kết hợp cụ thể giữa tính rủi ro và lợi tức) và dùng tiền thu được để mua những tài sản một số đặc tính khác. Như thế các ngân hàng cung cấp dịch vụ chuyển một loại tài sản thành một loại tài sản khác cho công chúng - VD: Một người có thể gửi tiết kiệm thay vì họ có thể cho người hàng xóm của mình vay có thể chấp, tiếp đó cho phép ngân hàng đó cung cấp khoản vay đó cho người hàng xóm này. Như vậy, ngân hàng đã chuyển món tiền gửi tiết kiệm đó thành một món tiền cho vay thế chấp.

Quá trình chuyển các tài sản và cung cấp một loại dịch vụ (thanh toán séc, ghi chép sổ sách, phân tích tín dụng...) giống bất cứ quá trình sản xuất khác trong một hãng kinh doanh. Nếu một ngân hàng tạo ra những dịch vụ hữu ích với chi phí thấp và có được doanh thu cao nhờ vào tài sản của mình thì ngân hàng đó thu được lợi nhuận nếu không thì ngân hàng này chịu tổn thất. Tóm lại, các ngân hàng tạo ra lợi nhuận qua quá trình chuyển đổi tài sản: Họ vay ngắn hạn (huy động các khoản tiền gửi) và cho vay (thực hiện các khoản cho vay).

Trong kinh doanh các ngân hàng không chỉ có mục tiêu lợi nhuận là duy nhất. Sự rủi ro luôn xuất hiện bất ngờ đe dọa sự đổ vỡ trong kinh doanh từ đó tạo ra tổn thất tài sản cho ngân hàng. Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng có 3 loại chủ yếu: rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro vỡ nợ. Để hạn chế rủi ro thanh khoản các ngân hàng nắm giữ các tài sản khả năng chuyển đổi ra tiền mặt dễ dàng với chi phí thấp cho dù các tài sản này có mức lợi tức thấp. Đặc biệt, các ngân hàng còn duy trì dự trữ quá mức hay dự trữ thứ cấp bởi vì chúng tạo ra sự bảo hiểm đề phòng thiệt hại do dòng tiền gửi rút ra khỏi ngân hàng. Các ngân hàng quản lý tài sản của họ để làm cực đại lợi nhuận qua việc tìm kiếm những lợi tức cao nhất có thể có ở các món tiền cho vay và chứng khoán, đồng thời cố gắng giảm thiểu rủi ro và tạo ra những dự trữ thanh khoản. Quản lý nguồn vốn là một công việc quan trọng, các ngân hàng lớn ngày nay ráo riết tìm kiếm những nguồn vốn bằng các phát hành những công cụ nợ – VD: như giấy chứng nhận tiền gửi chuyển nhượng được hoặc bằng các nỗ lực vay từ các ngân hàng và các công ty khác.

Với sự tăng thêm tính chất bất định của lãi suất xuất hiện trong những năm 1980 các ngân hàng ngày càng quan tâm hơn đến việc họ phải đối mặt với rủi ro lãi suất là rủi ro về thu nhập và lợi tức, tính chất rủi ro này gắn liền với những thay đổi

trong các lãi suất. Sự chênh lệch giữa nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất và tài sản nhạy cảm với lãi suất là nguyên nhân tạo ra sự thay đổi thu nhập của ngân hàng mỗi khi lãi suất thay đổi.

Việc phân tích *khoảng cách và khoảng thời gian tồn tại* làm cho một ngân hàng biết được liệu nó có nhiều nguồn vốn loại nhạy cảm với lãi suất hơn so với tài sản nhạy cảm với lãi suất hay không. Các ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất của họ không chỉ bằng cách biến đổi bảng quyết toán tài sản của họ mà còn bằng cách kinh doanh những vụ đối chéo lãi suất các hợp đồng tài chính kỳ hạn, các hợp đồng quyền chọn các công cụ tài chính.

Rủi ro vỡ nợ liên quan đến khả năng chi trả các món cho vay của ngân hàng. Việc ứng dụng các khái niệm lựa chọn đối nghịch và rủi ro đạo đức giúp giải thích nhiều nguyên tắc quản lý ngân hàng liên quan đến hoạt động cho vay: sàng lọc, giám sát, thiết lập mối quan hệ khách hàng lâu dài, các mức tín dụng, vật thế chấp, số dư bù và hạn chế tín dụng. Với những nguyên tắc như vậy các ngân hàng có thể hạn chế được rủi ro vỡ nợ.

Làm chức năng tạo cầu nối giữa người cho vay (người gửi tiết kiệm) với người đi vay trong quá trình chu chuyển vốn ngân hàng thương mại được nhìn nhận như là trung gian tài chính. Bằng việc đặt lãi suất cho các món cho vay cao hơn so với lãi họ thanh toán cho vốn mà họ vay từ người cho vay (người gửi tiết kiệm) những trung gian tài chính thu được lợi nhuận. Ưu thế của ngân hàng trong việc thực hiện chức năng trung gian tài chính thể hiện ở chỗ: Có những chi phí thông tin và chi phí giao dịch lớn trong nền kinh tế. Để những người cho vay nhận ra được những người muốn vay và ngược lại để những người đi vay nhận ra được những người muốn cho vay là vấn đề đòi hỏi chi phí lớn. Ngoài ra chi phí cho việc nhận biết khả năng trả nợ và thỏa thuận lãi suất cũng là một vấn đề lớn. Tất cả các chi phí này đều vượt quá khả năng của những người có khoản tiết kiệm nhỏ muốn cho vay hoặc đầu tư. Và như vậy ngân hàng thương mại với khả năng am hiểu thị trường huy động được nhiều khoản tiết kiệm nhỏ để thực hiện được các món vay sinh lời cao đảm bảo chi trả chi phí giao dịch lớn đồng thời vẫn có lãi, hơn nữa các ngân hàng thương mại còn giải quyết được các vấn đề rủi ro thông tin không cân xứng thường xuyên xảy ra giữa các bên tham gia thị trường tài chính.

2. Sự thay đổi của hoạt động ngân hàng thương mại trong thời gian gần đây

“*Thị trường hóa*” hoạt động ngân hàng được nhận biết bằng sự chuyển dịch cơ cấu mang đặc tính công nghiệp trong hoạt động ngân hàng. Phương diện đầu tiên và dễ nhận biết nhất là mức độ tập trung. Sự hợp nhất nhiều ngân hàng nhỏ thành một hoặc một vài ngân hàng lớn đã làm giảm bớt số lượng ngân hàng thương mại.

Nghịệp vụ ngân hàng bán lẻ có mức độ tập trung cao ở tất cả các nước. Mặc dù vậy, các nhà cạnh tranh phi ngân hàng như là các liên hiệp tín dụng, các tổ chức tiết kiệm xuất hiện như là hiện tượng lấp chỗ trống trong quá trình hợp nhất các ngân hàng và tồn tại với tư cách là người cung cấp các nghịệp vụ “*kiểu ngân hàng*”.

Nghịệp vụ ngân hàng bán buôn thông qua các hợp đồng mang đặc tính của sự ảnh hưởng và tác động qua lại lẫn nhau giữa thị trường chứng khoán và thị trường tiền tệ, tiến hành trên cơ sở số lượng giao dịch có quy mô lớn. Những người mới tham gia vào hoạt động này không ai khác là các chi nhánh của các ngân hàng lớn, các ngân hàng nước ngoài. Với tất cả các hoạt động đó dẫn đến một quá trình khác: Quá trình quốc tế hóa hoạt động ngân hàng.

Hệ thống hoạt động ngân hàng truyền thống được thể hiện rõ nét trong hoạt động ngân hàng bán lẻ. Tức là hoạt động chỉ bó hẹp trong phạm vi quốc gia. Mặc dù vậy, trong những năm gần đây hoạt động ngân hàng bán lẻ đã sử dụng các phương pháp công nghệ tiên tiến trong việc tạo ra ngân quỹ, thẻ ghi nợ, chuyển tiền bằng điện tử. Khác với hoạt động ngân hàng bán lẻ hoạt động ngân hàng bán buôn thông qua các hợp đồng đã phản ánh đặc tính quốc tế rất sâu sắc.

Phần lớn các hoạt động ngân hàng quốc tế, như đã được nhận biết có quy mô hoạt động lớn với các khoản cho vay hỗn hợp vào các nước phát triển và các nước kém phát triển. Việc hình thành quỹ cho vay, có thể bằng ngoại tệ hay nội tệ cho người trong hay ngoài nước vay. Hoạt động phản ánh trên bảng cân đối ngoại bảng do các ngân hàng tiến hành có thể làm lu mờ sự khác nhau giữa thị trường trái phiếu quốc tế và thị trường tín dụng quốc tế.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hãy nêu vai trò của ngân hàng thương mại trong nền kinh tế?
2. Phân tích ưu nhược điểm của mô hình tổ chức ngân hàng trung ương phụ thuộc chính phủ?
3. Các chức năng của ngân hàng thương mại là gì?
4. Trong những chức năng của ngân hàng thương mại thì những chức năng nào là quan trọng nhất?
5. Những chức năng nào là nòng cốt của nghịệp vụ ngân hàng cổ điển?
6. Trình bày vắn tắt hoạt động cơ bản của một ngân hàng thương mại?
7. Hãy phân tích những thay đổi cơ bản trong hoạt động của ngân hàng thương mại trong thời gian gần đây.

CHƯƠNG II: QUẢN LÝ TÀI SẢN - NGUỒN VỐN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Các ngân hàng thương mại đóng một vai trò quan trọng trong khơi nguồn vốn đến người vay nên có cơ hội đầu tư sinh lời, họ giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo cho nền kinh tế vận động nhịp nhàng và hữu hiệu. Ở Việt nam các ngân hàng cung cấp hàng chục nghìn tỷ đồng tín dụng cho nền kinh tế mỗi năm, họ cung cấp các món vay cho doanh nghiệp, tài trợ phát triển chương trình giáo dục, tài trợ xúc tiến các quan hệ kinh tế trong nhiều lĩnh vực ... Trong chương này chúng ta nghiên cứu vấn đề quản lý tài sản, nguồn vốn của ngân hàng.

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA NGÂN HÀNG

Để hiểu khái quát cấu trúc tài sản và nguồn vốn của ngân hàng chúng ta cần xem xét bảng cân đối kế toán của ngân hàng đó. Một đặc điểm cơ bản của bảng cân đối kế toán là tổng tài sản thường bằng tổng nguồn vốn cộng với nguồn vốn chủ sở hữu. Tại sao lại như vậy? Bởi vì phân liệt kê tài sản cho thấy ngân hàng sở hữu những nguồn lực nào, phần ghi các khoản nợ và vốn chủ sở hữu cho thấy ai là người cung cấp nguồn vốn đó cho ngân hàng và mỗi nhóm cung cấp bao nhiêu. Như vậy,, mọi tài sản thuộc sở hữu của ngân hàng đều do các chủ nợ và chủ sở hữu cung cấp. Sự cân bằng đó được khái quát bằng phương trình:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Các nguồn vốn} + \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Tổng tài sản là những tài sản vật chất cụ thể tồn tại dưới những hình thức khác nhau như tiền mặt tại két ngân hàng, tiền đang thu, chứng khoán các loại, cho vay các loại và các trang thiết bị cơ sở vật chất của ngân hàng. Những tài sản này được ngân hàng phân bổ theo những tiêu thức quản lý cụ thể và phù hợp sẽ được trình bày cụ thể ở những phần sau.

Các nguồn vốn được ngân hàng huy động bằng các công cụ như tiền gửi tiết kiệm các loại, các trái phiếu, các hợp đồng vay... Vốn chủ sở hữu chủ yếu được huy động thông qua hình thức phát hành cổ phiếu. Những cổ đông nắm giữ cổ phiếu là người có quyền điều hành ngân hàng. Tổng cộng nguồn vốn và vốn chủ sở hữu là nguồn tài trợ cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Bảng 2.1 Bảng cân đối kế toán của 1 ngân hàng thương mại (đơn vị %)

TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
<i>(Theo thứ tự giảm của tính thanh khoản)</i>			
1. Các khoản tiền dự trữ	2	1. Các khoản tiền gửi có thể phát séc	18
2. Các khoản tiền mặt trong quá trình thu	3	2. Các khoản tiền gửi phi giao dịch	
3. Tiền gửi ở các ngân hàng khác	2	- Tiền gửi tiết kiệm loại nhỏ	19
4. Chứng khoán		- Tiền gửi tiết kiệm loại lớn	15
- Cửa chính phủ	13	3. Các khoản tiền vay	24
- Khác	6	4. Vay ngân hàng khác	17
5. Các khoản cho vay		5. Vốn chủ sở hữu	7
- Thương mại & công nghiệp	19		
- Bất động sản	24		
- Người tiêu dùng	11		
- Liên ngân hàng	6		
- Khác	7		
6. Tài sản khác	7		
Tổng	100	Tổng	100

II. QUẢN LÝ TÀI SẢN

1. Khái quát

Quản lý tài sản là một thuật ngữ dùng để mô tả việc phân chia vốn vào các loại đầu tư. Áp dụng cho nghiệp vụ ngân hàng thương mại, thuật ngữ quản lý tài sản liên hệ đến việc phân chia vốn giữa tiền mặt, đầu tư chứng khoán, tín dụng và các tài sản khác. Các lĩnh vực cụ thể của quản lý tài sản như đầu tư chứng khoán và quản lý tín dụng sẽ được nghiên cứu cụ thể tại chương sau. Ở chương này chúng ta sẽ bàn về khía cạnh chung đó là việc chuyển hoá của tiền gửi và các nguồn vốn khác thành các loại tài sản khác nhau diễn ra như thế nào? Tuy nhiên, việc phân chia nguồn vốn này rất phức tạp đối với các ngân hàng thương mại do tác động của nhiều yếu tố. Trước hết, do các ngân hàng nằm trong số loại hình doanh nghiệp bị giám sát chặt chẽ nhất. Thứ hai, mối quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng cho vay và gửi tiền dựa trên cơ sở sự tin tưởng lẫn nhau. Cuối cùng, cũng giống như các nhà đầu tư khác, các cổ đông của một ngân hàng thương mại đòi hỏi một mức lợi tức phù hợp với rủi ro của việc đầu tư.

Như vậy, việc quản lý tài sản của ngân hàng thương mại phải giải quyết những vấn đề chủ yếu sau:

**** Mâu thuẫn giữa thanh khoản và khả năng sinh lợi:***

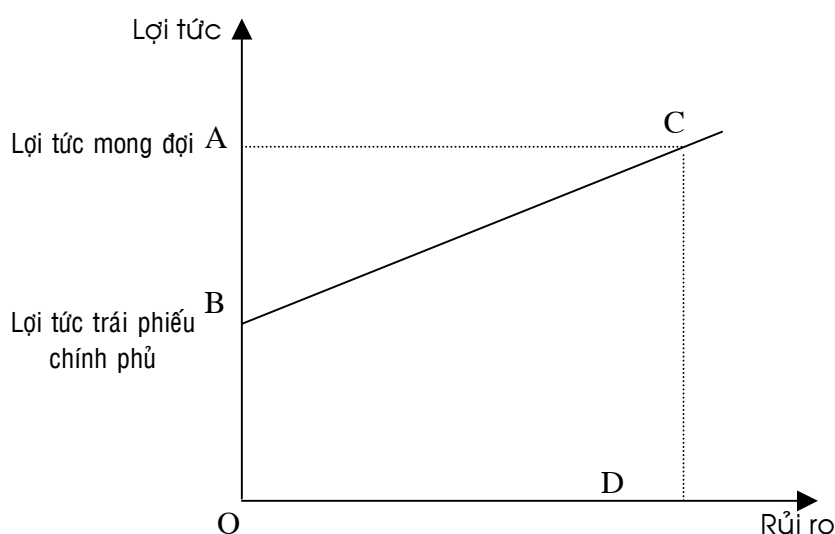
Vấn đề này có thể được xem như là trung tâm của việc quản lý vốn ngân hàng. Trước hết, chúng ta cùng xem xét vấn đề thanh khoản của tài sản ngân hàng. Có thể hiểu một cách đơn giản thanh khoản là một đặc tính của tài sản khiến nó có

thể dễ dàng được chuyển ra tiền mặt với ít rủi ro hoặc không có rủi ro. Như vậy, các khoản tiền mặt, tiền dự trữ được xem là có tính thanh khoản tuyệt đối. Chứng khoán của chính phủ được xem là có tính thanh khoản kém hơn. Trong quá trình kinh doanh ngân hàng luôn phải đối mặt với sự thay đổi của luồng tiền ròng ra hoặc vào ngân hàng, có nghĩa là phải đáp ứng yêu cầu gửi hay rút tiền gửi tiết kiệm, hay đáp ứng nhu cầu vay hoặc trả nợ các khoản vay của khách hàng. Việc ước lượng tính biến động của dòng tiền mặt này chỉ mang tính tương đối. Như vậy, đòi hỏi việc quản lý tài sản ngân hàng phải duy trì khả năng thanh khoản của các tài sản. Tức là các tài sản phải được chuyển đổi ra tiền mặt dễ dàng để có thể sẵn sàng đáp ứng thay đổi luồng tiền ra hay vào ngân hàng. Tuy nhiên, ta lại nhận thấy rằng những tài sản tính thanh khoản càng cao thì tính sinh lời càng thấp. Chẳng hạn tiền có hệ số rủi ro thanh khoản bằng không nhưng so với việc nắm giữ các chứng khoán việc nắm giữ tiền mặt không đem lại thu nhập cho ngân hàng. Ngược lại các khoản đầu tư cho vay mặc dù mang tính thanh khoản thấp nhưng chúng đem lại thu nhập chủ yếu cho ngân hàng bởi chúng có hệ số rủi ro cao hơn hẳn các loại tài sản khác cho nên lãi suất đem lại cũng cao hơn các tài sản khác. Từ đó, chúng ta nhận ra một điều rằng tính thanh khoản của một tài sản càng cao thì tính sinh lời của tài sản đó càng thấp và ngược lại, tài sản có tính thanh khoản thấp thì lại có khả năng sinh lời cao. Như vậy, các nhà quản lý đứng trước sự lựa chọn giữa một bên là áp lực từ phía các cổ đông muốn có mức lãi cao ; để là được điều đó họ tìm cách đầu tư vào chứng khoán có kỳ hạn dài, mở rộng các khoản cho vay và giảm bớt các khoản tiền nhàn rỗi. Tuy nhiên, các nhà quản lý còn chịu áp lực từ phía những người gửi tiền và các cơ quan chức năng của Chính phủ buộc họ phải duy trì khả năng thanh khoản của ngân hàng ở mức có thể đáp ứng linh hoạt các yêu cầu rút tiền và nhu cầu tín dụng mới xuất hiện mà việc tăng khả năng sinh lời như trên đưa ngân hàng đến chỗ khó có khả năng đáp ứng yêu cầu thanh khoản. Để dung hoà lợi ích của cổ đông và công chúng gửi tiền đòi hỏi nhà quản lý phải giải quyết ổn thoả mâu thuẫn giữa khả năng sinh lời và khả năng thanh khoản của ngân hàng.

*** *Rủi ro và lợi tức của tài sản:***

Rủi ro của việc đầu tư về tín dụng và chứng khoán có thể được xem như là sự biến động các mức lợi tức của khoản đầu tư đó trong tương lai. Chẳng hạn như ngân hàng mua trái phiếu chúng phải có mệnh giá là: 100.000.000 với mức lãi suất 10 %, kỳ hạn 1 năm thì rủi ro lãi suất không có. Nhưng nếu ngân hàng đầu tư khoản tiền 100.000.000 đó vào cổ phiếu của một công ty nào đó và mong muốn thu một mức lãi suất là 15% thì có thể trong các năm sau ngân hàng sẽ thu được một mức cổ tức là 20% nhưng cũng có thể chỉ là 10% thậm chí mất toàn bộ 100.000.000 nếu công ty đó phá sản. Như vậy, sự biến động của lợi tức đầu tư so với mức lợi tức mong đợi thể hiện sự rủi ro của các khoản đầu tư đó. Tuy nhiên, vấn đề dễ nhận thấy ở đây là các nhà quản lý ngân hàng có thể chấp nhận rủi ro với hy vọng thu được khoản lợi tức mong muốn.

Đồ thị 2.1 *Mối quan hệ giữa rủi ro và lợi tức.*



Theo đồ thị 2.1

- Ở mức lợi tức trái phiếu Chính phủ (0A) rủi ro bằng không.
- Khi ngân hàng kỳ vọng ở một mức lợi tức cao hơn [lợi tức mong đợi (0B)] thì họ phải chấp nhận một mức rủi ro (0D) Như vậy, điểm C trên đồ thị phản ánh mối quan hệ giữa lợi tức mong đợi và rủi ro có thể chấp nhận được.

Tóm lại, rủi ro và lợi tức có mối quan hệ tỷ lệ thuận với nhau. Như vậy, để có mức lợi tức cao ngân hàng phải chấp nhận một mức rủi ro nào đó trong giới hạn đảm bảo an toàn tài sản cho ngân hàng.

2. Các khoản mục tài sản của ngân hàng thương mại

Các loại tài sản của ngân hàng thương mại có thể chia thành 4 loại cơ bản: Khoản mục ngân quỹ, đầu tư chứng khoán, tín dụng và tài sản cố định. Quản lý tài sản tập trung chủ yếu vào 3 loại tài sản đầu tiên

2.1 Ngân quỹ

Theo bảng 2.2 tỷ lệ ngân quỹ trên tổng tài sản = $213,1/2491 \times 100\% = 8,55\%$. Theo luật định, các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác phải duy trì một phần tài sản của họ dưới hình thức dự trữ pháp định gồm tiền mặt hoặc tiền gửi Ngân hàng Nhà nước hoặc các tổ chức tín dụng khác. Mục đích của việc duy trì loại tài sản này là nhằm đáp ứng các nhu cầu rút tiền thỏa mãn các nhu cầu xin vay mới và chi trả chi phí cho các hoạt động khác. Ngân quỹ gồm các loại chủ yếu sau: tiền mặt tại kết sắt, tiền đúc, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các ngân hàng khác và tiền mặt trong quá trình thu.

Tiền mặt trong kết sắt là một tài sản quan trọng của khoản mục ngân quỹ. Tiền mặt được duy trì tại ngân hàng để đáp ứng một phần yêu cầu dự trữ pháp định. Vì lý do sinh lời mà các nhà quản lý ngân hàng cố gắng giữ nó càng ít càng

tốt. Ngoài ra, việc giữ tiền mặt còn phải giải quyết vấn đề an toàn và chi phí bảo quản. Tuy nhiên, trong quá trình kinh doanh tiền mặt đóng vai trò quan trọng.

Bảng 2.2 Tài sản của ngân hàng thương mại

KHOẢN MỤC	GIÁ TRỊ
1. Ngân quỹ	213,1
- Tiền mặt tại kết sổ	25,0
- Tiền dự trữ gửi tại ngân hàng thương mại	35,9
- Tiền dự trữ gửi tại ngân hàng khác	35,1
- Tiền mặt trong quá trình thu	80,9
- Tiền Mặt khác,	36,2
2. Chứng khoán	471,5
- Chứng khoán chính phủ	296,7
- Chứng khoán khác	174,8
3. Cho vay	1.663,4
- Cho vay liên ngân hàng	128,6
- Cho vay ngoài ngân hàng	1.534,8
* Thương mại và công nghiệp	475,3
* Bất động sản	520,3
* Tiêu dùng	314,5
* Khác	224,7
4. Tài sản khác	143,0
Tổng cộng tài sản	2.491

Các ngân hàng phải giải quyết nhu cầu rút tiền của khách hàng ngay lập tức, phải đáp ứng nhu cầu xin vay mới, phải trang trải các chi phí bằng tiền mặt... Nhu cầu dự trữ tiền mặt của các ngân hàng thương khác nhau. Ở khu vực giao dịch tiền mặt lớn hơn giao dịch sử dụng séc thì nhu cầu tiền mặt của các ngân hàng chịu ảnh hưởng nhiều bởi yếu tố thời vụ. Tại các thời điểm như thu hoạch mùa màng, lễ tết nhu cầu tiền mặt gia tăng đáng kể do khách hàng có nhu cầu chi tiêu tiền mặt cao.

Tiền dự trữ gửi tại các ngân hàng thương mại và các ngân hàng khác cũng được coi là một phần tài sản tiền mặt đáp ứng yêu cầu dự trữ pháp định. Khác với tiền mặt tại quỹ là nhằm đáp ứng nhu cầu tiền mặt xảy ra tại ngân hàng, tiền mặt dự trữ tại ngân hàng thương mại và ngân hàng khác nhằm đáp ứng nhu cầu tiền mặt xảy ra không tại ngân hàng – chẳng hạn như thanh toán chuyển khoản giữa các ngân hàng khi khách hàng của ngân hàng rút tiền bằng séc ủy nhiệm chi, thẻ tín dụng tại một nơi khác ngoài ngân hàng. Các khoản tiền dự trữ này gửi tại ngân hàng thương mại khác không được hưởng lãi suất.

2.2. Đầu tư chứng khoán:

Các ngân hàng thương mại mua các chứng khoán vì các mục đích:

- Thanh khoản

- Tìm kiếm lợi nhuận
- Đa dạng hoá các hoạt động kinh doanh nhằm phân tán rủi ro.

Tất cả các chứng khoán đều đem lại thu nhập cho ngân hàng. Tùy theo mục đích hoạt động mà các ngân hàng đầu tư vào loại chứng khoán cụ thể. Với các ngân hàng có các khoản thu nhập từ tín dụng tốt, không chịu áp lực phải tìm kiếm các khoản thu nhập khác thì họ thường lựa chọn việc đầu tư vào các chứng khoán Chính phủ. Việc đầu tư ngắn hạn vào các chứng khoán Chính phủ thường có mức lãi suất thấp nhưng không phải chịu rủi ro tín dụng và ít rủi ro về lãi suất so với các chứng khoán dài hạn khác. Hơn nữa, các chứng khoán Chính phủ có tính linh hoạt cao. Chúng có thể dễ dàng được bán lại trên thị trường giúp cho ngân hàng giải quyết các vấn đề thanh khoản. Với các ngân hàng chú trọng vào mục tiêu lợi nhuận, họ thường đầu tư vào các chứng khoán công ty, có kỳ hạn dài vì đây là các chứng khoán có lãi suất cao. Như vậy, ngân hàng phải chấp nhận rủi ro lớn hơn và khó có khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Ngoài ra, đầu tư vào chứng khoán cũng tạo điều kiện phân tán rủi ro. Đối với các ngân hàng hoạt động trong một phạm vi một địa phương nhất định thường các khoản mục tín dụng bị bó hẹp trong một số lĩnh vực cho nên rủi ro sẽ rất cao khi lĩnh vực đó suy thoái. Vì vậy đầu tư vào chứng khoán sẽ chuyển một phần vốn phân tán sang lĩnh vực khác giúp ngân hàng có thể vượt qua thời kỳ khó khăn.

Theo bảng 2.2 Tỷ lệ chứng khoán/tổng tài sản = $471,5/24914 * 100\% = 19\%$

Như vậy, đầu tư chứng khoán không phải là khoản mục tài sản quan trọng nhất của ngân hàng. Ở các ngân hàng lớn tỷ lệ này thấp hơn nhiều so với ngân hàng nhỏ.

2.3. Cho vay:

Cho vay là khoản mục đem lại thu nhập chủ yếu cho ngân hàng. Trong hoạt động tín dụng mục tiêu chủ yếu của nhà quản lý ngân hàng là tìm kiếm lợi nhuận. Tính thanh khoản của các khoản cho vay giữ vai trò chủ yếu. Vì việc bán lại các hợp đồng tín dụng cho tổ chức tín dụng hoặc ngân hàng khác bị hạn chế về thị trường. Rủi ro vỡ nợ (*default risk*) là rủi ro chủ yếu mà ngân hàng gặp phải ở các khoản cho vay. Vì vậy, các ngân hàng luôn tìm cách đảm bảo các khoản cho vay bằng thế chấp, cầm cố. Trong thời gian gần đây còn xuất hiện các hình thức mới như phát hành thương phiếu dựa trên các khoản tín dụng có liên quan. Điều này cho phép chủ nợ đầu tiên thu hồi vốn một cách gián tiếp khi vốn vẫn đang hoạt động.

Theo bảng 2.2 – Tỷ lệ cho vay / Tổng tài sản = $1663,4/2491 * 100\% = 67\%$

Trong tổng số cho vay:

- Cho vay liên ngân hàng chiếm : $128,6/1663,4 * 100\% = 7,73\%$

- Cho vay ngoài ngân hàng chiếm: $1534,8/1663,4 * 100\% = 92,27\%$

Trong tổng số cho vay ngoài ngân hàng thì:

+ Cho vay thương mại & công nghiệp chiếm : $475,3/1534,8 * 100\% = 30,97\%$

+ Cho vay bất động sản chiếm	: $520,3/1534,8 \times 100\% = 33,90\%$
+ Cho vay tiêu dùng chiếm	: $314,5/1534,8 \times 100\% = 20,49\%$
+ Cho vay khác chiếm	: $224,7/1534,8 \times 100\% = 14,64\%$

Cho vay ngoài hệ thống ngân hàng chiếm phần lớn trong tổng số cho vay của ngân hàng. Cho vay thương mại và công nghiệp, cho vay bất động sản là 2 khoản lớn nhất trong số cho vay ngoài ngân hàng, điều đó cho thấy hai lĩnh vực này có ảnh hưởng quan trọng đến chính sách kinh doanh cũng như kết quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Như vậy, tùy theo mục tiêu phát triển mà các ngân hàng có thể hướng hoạt động của mình vào lĩnh vực cụ thể bằng cách tập trung vốn vào các khoản cho vay khác nhau cũng phải dựa trên khả năng sinh lợi, nhu cầu tín dụng, mức độ an toàn vốn và phải phù hợp với các tiêu chuẩn của luật định.

2.4. Tài sản khác:

Các loại tài sản hiện vật như: tòa nhà ngân hàng, hệ thống máy vi tính và những trang thiết bị khác do ngân hàng sở hữu là thuộc loại tài sản này.

Theo bảng 2.2 – Tỷ lệ tài sản khác / Tổng tài sản: = 5,74%

Những tài sản này có thể được coi là tài sản cố định của ngân hàng, khác với các công ty sản xuất, tài sản cố định của ngân hàng chiếm tỷ trọng nhỏ (không vượt quá 10%). Tuy nhiên, nó tạo cơ sở vật chất cho các hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Vì vậy, nó là nền tảng cho việc thực hiện các công việc ngân hàng hiện đại giúp nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

3. Quản lý tiền dự trữ của ngân hàng

Ngân hàng thương mại là một tổ chức kinh doanh luôn được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý Nhà nước. Một trong những nội dung chịu sự quản lý của Nhà nước đó là dự trữ bắt buộc. Dự trữ bắt buộc hay còn gọi là dự trữ pháp định do Ngân hàng Nhà nước quy định và nó được áp dụng cho tất cả các tổ chức tín dụng cũng như các ngân hàng thương mại. Có nhiều tỷ lệ bắt buộc khác nhau cho các loại tiền gửi khác nhau.

Phương pháp xác định lượng tiền dự trữ bắt buộc như sau:

$$R = \sum_{i=1}^n D_i \times r_i$$

Trong đó: R = Lượng tiền dự trữ của ngân hàng

D_i = Lượng tiền gửi loại i

r_i = Tỷ lệ dự trữ bắt buộc đối với loại tiền gửi i

VD: Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ đối với các loại tiền gửi như sau:

- Tiền gửi không kỳ hạn, không trả lãi: 22%
- Tiền gửi không kỳ hạn, có trả lãi : 18%
- Tiền gửi các loại kỳ hạn còn lại : 3%

Tiền dự trữ của một ngân hàng được tính theo bảng sau:

Khoản mục	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	Số dự trữ bình quân	Lượng tiền dự trữ phải có	Lượng tiền dự trữ thực tế
1. Tiền gửi không kỳ hạn, không trả lãi	22%	32.000	7.040	6.804
2. Tiền gửi không kỳ hạn có trả lãi	18%	12.000	2.160	2.200
3. Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn	3%	6.000	180	181
4. Huy động từ thi trường tiền tệ	3%	25.000	750	755
5. Chứng chỉ tiền gửi	3%	34.000	1.620	1.590
6. Các loại khác	3%	12.000	360	390
Tổng cộng		141.000	12.110	11.920

Như vậy, lượng tiền dự trữ của Ngân hàng là 12.110

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc bình quân = $12.110/141.000 \times 100\% = 8,59\%$

Lượng tiền dự trữ thiếu hụt = $12.110 - 11.920 = 190$

Nếu số tiền dự trữ thực tế bình quân nhỏ hơn mức yêu cầu thì phần dự trữ thiếu hụt phải chịu một mức phạt do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Số tiền phạt = Số tiền dự trữ thiếu x tỷ lệ phạt.

Cụ thể ở trường hợp này:

Số tiền phạt = $190 \times 1,275\% = 2,4225$

Chú ý: Số dư bình quân của các loại tiền gửi = $\frac{\text{Số dư đầu kỳ} + \text{Số dư cuối kỳ}}{2}$

Kỹ thuật tính toán có thể theo tuần, tháng, quý ...

Ở Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước quy định 2 tỷ lệ dự trữ bắt buộc:

- 14% đối với tiền gửi không kỳ hạn

- 8% đối với tiền gửi kỳ hạn và tiết kiệm.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thay đổi theo thời kỳ và khác nhau giữa các loại hình tổ chức tín dụng.

Có 2 phương pháp kiểm soát tiền dự trữ đối với ngân hàng thương mại:

3.1. Phương pháp phong tỏa:

Theo phương pháp này tiền dự trữ pháp định của ngân hàng thương mại được gửi vào tài khoản phong tỏa tại Ngân hàng Nhà nước. Số tiền này không tuân thủ các quy định về dự trữ bắt buộc. Tuy nhiên, việc kiểm soát theo phương pháp này không triệt để do các ngân hàng thương mại ngoài tiền dự trữ gửi tại Ngân hàng Nhà nước còn duy trì các tài sản tiền mặt khác, như: tiền mặt tại két sắt... Trong tính toán các khoản dự trữ pháp định thì các khoản tiền mặt trong quá trình thu nhận tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác được trừ ra khỏi tổng số tiền gửi không kỳ hạn.

3.2. Phương pháp không phong tỏa:

Theo phương pháp này Ngân hàng Nhà nước quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc và các ngân hàng thương mại chủ động việc dự trữ bắt buộc theo tỷ lệ quy định. Ngân hàng Nhà nước tiến hành kiểm tra việc chấp hành dự trữ của các ngân hàng thương mại. Điểm đáng chú ý của phương pháp này là các ngân hàng thương mại có thể gửi số tiền này tại ngân hàng thương mại nhưng không bị phong tỏa. Đánh giá việc chấp hành dự trữ theo phương pháp bình quân cho mỗi giai đoạn 7 hay 14 ngày và các ngân hàng có vài ngày sau đó để điều chỉnh số dự trữ cho phù hợp với yêu cầu. Việc điều chỉnh dự trữ được thực hiện bằng nhiều cách, nhưng thông dụng nhất là các ngân hàng vay mượn nhau qua quỹ tín dụng tại Ngân hàng Nhà nước hoặc vay chiết khấu từ Ngân hàng Nhà nước.

3.3. Phân loại dự trữ:

3.3.1. Dự trữ sơ cấp:

Đây là một khái niệm quan trọng trong quản lý dự trữ của ngân hàng. Dự trữ sơ cấp liên quan đến bất cứ tài sản nào được sử dụng ngay đáp ứng nhu cầu tiền mặt (chẳng hạn như rút tiền gửi, đáp ứng cho vay mới...) của ngân hàng. Như vậy, các tài sản được xem như dự trữ sơ cấp gồm có: số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, số dư tiền gửi tại ngân hàng thương mại khác, tiền mặt tại két sắt và các khoản tiền trong quá trình thu nhận. Như vậy, dự trữ pháp định cũng được coi là một phần của dự trữ sơ cấp.

3.3.2. Dự trữ thứ cấp:

Tài sản thuộc loại dự trữ này của một ngân hàng thương mại bao gồm các tài sản sinh lời, có khả năng chuyển đổi cao và có khả năng chuyển ra tiền mặt nhanh chóng và ít rủi ro. Chức năng chính của dự trữ thứ cấp là cung cấp và bổ sung cho dự trữ sơ cấp. Cũng như dự trữ sơ cấp, dự trữ thứ cấp mang ý nghĩa về kinh tế nhiều hơn là về kế toán, Vì thế, nó không xuất hiện trong bảng cân đối kế toán của ngân hàng. Các tài sản thuộc dự trữ này gồm những loại như đầu tư chứng khoán và trong một vài trường hợp có cả các khoản cho vay.

Các chứng khoán mang tính thị trường cao (chứng khoán dễ bán) từ lâu đã được xem như một nguồn thanh khoản. Các chứng khoán như thế có thể được chuyển đổi thành tiền ngay mà ít chịu rủi ro về thu nhập. Để đảm bảo khả năng chuyển đổi ra tiền mặt dễ dàng các tài sản dự trữ thế chấp phải đạt được 3 tiêu chuẩn: chất lượng cao, thời gian đáo hạn ngắn và dễ dàng bán lại trên thị trường. Như vậy, trái phiếu kho bạc hay trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn ngắn là tài sản thông dụng nhất cho dự trữ sơ cấp. Ngoài ra, hối phiếu được chấp nhận thanh toán và trái phiếu thuộc thị trường mở cũng là những tài sản thích hợp cho dự trữ sơ cấp. Hối phiếu được chấp nhận thanh toán là những hối phiếu ngân hàng do công ty phát hành, được thanh toán trong thời hạn ngắn (thường là 180 ngày) và được ngân hàng bảo lãnh thanh toán bằng cách đóng dấu "*đã chấp nhận*" lên hối phiếu. Hối phiếu có giá trị thanh toán cao đặc biệt là trong quan hệ thương mại quốc tế vì ngay cả trong trường hợp công ty phá sản thì hối phiếu vẫn được thanh

toán đầy đủ. Còn trái phiếu tại thị trường mở do các công ty nổi tiếng và các ngân hàng lớn phát hành. Thương phiếu này có thể dễ dàng đảm bảo chiết khấu lại ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác. Ngoài ra, việc đảm bảo thanh toán thương phiếu khi nó đến hạn thanh toán là chắc chắn bởi khả năng tài chính vững vàng của các tổ chức phát hành ra nó.

Mức dự trữ thứ cấp tùy thuộc mục tiêu quản lý thanh khoản của ngân hàng. Một ngân hàng có sự biến động thất thường về tiền gửi và tín dụng thì dự trữ thứ cấp sẽ lớn hơn ngân hàng có tiền gửi và cho vay ổn định. Mức dự trữ thứ cấp trung bình sẽ vào khoảng 7-8% tổng tài sản của ngân hàng.

4. Quản lý thanh khoản tài sản của ngân hàng thương mại

Thanh khoản của một tài sản được hiểu như là một đặc tính của tài sản đó khiến nó có thể dễ dàng chuyển ra tiền mặt rất ít rủi ro hoặc không có rủi ro. Theo định nghĩa này ngoài ngân quỹ là tài sản hoàn toàn linh hoạt và dễ dàng chuyển đổi ra các tài sản khác, nó có đầy đủ các tiêu chuẩn về thanh khoản. Trái phiếu kho bạc có tính thanh khoản cao nhất trong các loại chứng khoán vì chúng có thể được bán lại dễ dàng trên thị trường mà không chịu rủi ro đáng kể nào. Tài sản vật chất như trụ sở ngân hàng là một trong số các tài sản kém thanh khoản nhất. Tuy nhiên, các khoản cho vay với tính thanh khoản thấp là trọng tâm của việc quản lý thanh khoản tài sản của ngân hàng thương mại. Bởi vì các khoản cho vay chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tài sản ngân hàng. Trong khi đó việc bán lại các khoản cho vay thì hầu như khó có thể thực hiện được. Vì những khó khăn của ngân hàng trong việc giải quyết vấn đề thanh toán đều có liên quan ít nhiều đến các khoản cho vay.

Các lý thuyết về quản lý thanh khoản đã có ngay từ đầu trong hoạt động của ngân hàng thương mại. Có 3 lý thuyết cần chú trọng đó là: lý thuyết cho vay thương mại, lý thuyết về tính chuyển đổi và lý thuyết lợi tức định trước.

4.1. Lý thuyết cho vay thương mại:

Theo lý thuyết này cho rằng: thanh khoản của một ngân hàng thương mại được bảo đảm khi các tài sản của nó được biểu hiện dưới hình thức cho vay ngắn hạn và lưu hoạt trong suốt chu kỳ kinh doanh.

Như vậy, các ngân hàng chỉ cấp tín dụng cho lưu thông hàng hoá từ sản xuất đến tiêu dùng. Ngày nay cho vay dạng này được gọi là cho vay vốn lưu động. Thật vậy, vốn lưu động có vòng quay ngắn. Do vậy, các doanh nghiệp có thể nhanh chóng hoàn trả nợ vay ngân hàng. Với khoản trả nợ đó các ngân hàng lại thực hiện các khoản cho vay thương mại mới. Như vậy, các ngân hàng dường như giải quyết được vấn đề thanh khoản. Nhưng điều này dẫn tới việc thanh khoản tài sản của ngân hàng phụ thuộc vào chu kỳ kinh doanh của các doanh nghiệp. Vì thế, trong giai đoạn kinh tế suy thoái sự chuyển đổi hàng hoá ra tiền mặt bị gián đoạn do đó các hãng kinh doanh khó có thể trả nợ vay ngân hàng đúng hạn. Từ đó, khả năng thanh toán của các ngân hàng gặp vấn đề khó khăn. Mặt khác, việc tuân thủ cứng

nhắc lý thuyết này đã ngăn cản các ngân hàng trong việc cấp vốn cho mở rộng nhà máy, trang thiết bị, mua nhà cửa và mua đất đai. Thất bại của ngân hàng trong việc đáp ứng các nhu cầu tín dụng loại này là một yếu tố thuận lợi trong việc phát triển các tổ chức tài chính cạnh tranh như các ngân hàng tiết kiệm, công ty tài chính, hiệp hội cho vay và tiết kiệm...

4.2. Lý thuyết về khả năng chuyển đổi:

Lý thuyết này được xây dựng trên cơ sở giả thiết cho là thanh khoản của một ngân hàng được duy trì nếu nó giữ các tài sản thể được chuyển đổi ra tiền mặt dưới nhiều hình thức khác nhau – ví dụ như đối với các khoản vay có bảo đảm bằng chứng khoán dễ bán, khi nợ vay không được hoàn trả đúng hạn thì các chứng khoán này sẽ được bán trên thị trường để thanh toán nợ. Hoặc khi cần thiết các khoản vay có thể được chuyển đổi ra tiền mặt tại Ngân hàng Nhà nước. Như vậy, một ngân hàng thương mại nào đó sẽ có thể đáp ứng các nhu cầu về thanh khoản miễn là nó luôn luôn có các tài sản để bán. Xét rộng ra thì toàn bộ hệ thống ngân hàng sẽ luôn luôn mang tính thanh khoản miễn là Ngân hàng Nhà nước sẵn sàng mua lại các tài sản của các ngân hàng thương mại dưới hình thức chiết khấu. Trên thực tế điều này gặp nhiều khó khăn do Ngân hàng Nhà nước còn bị ràng buộc bởi mục tiêu của chính sách tài chính tiền tệ quốc gia. Cho nên việc chiết khấu hàng loạt các tài sản của ngân hàng thương mại sẽ làm ảnh hưởng đến các mục tiêu như: lượng tiền cung ứng, lạm phát, lãi suất ...

4.3. Lý thuyết lợi tức định trước:

Lý thuyết lợi tức định trước của nghiệp vụ ngân hàng thương mại cho rằng: "Thanh khoản của một ngân hàng có thể được xác định nếu việc chi trả tiền vay theo lịch định sẵn được dựa trên cơ sở lợi tức tương lai của người vay". Lý thuyết này nhấn mạnh triển vọng về việc hoàn trả nợ vay hơn là lệ thuộc vào vật ký quỹ.

Lý thuyết này được áp dụng và phát triển rất nhanh trong một số loại cho vay của các ngân hàng thương mại. Cho vay kinh doanh có kỳ hạn, cho vay tiêu dùng trả góp và cho vay bất động sản. Tất cả các khoản vay này có đặc điểm chung là chúng được trả dần do đó thanh khoản của chúng được nâng cao. Một khoản cho vay kiểu này được hoàn trả vốn gốc và lãi đều đặn theo tháng hay quý dựa trên cơ sở thu nhập của người đi vay.

III. QUẢN LÝ NGUỒN VỐN VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU CỦA NGÂN HÀNG

1. Khoản mục nguồn vốn ngân hàng

Nguồn vốn chiếm khoảng 90 – 95% tổng các nguồn vốn của ngân hàng trong đó tiền gửi chiếm tới hơn 75% tất cả nguồn vốn của ngân hàng thương mại.

Các nguồn vốn khác gồm có vay ngân hàng khác, vay có cầm cố chứng khoán, phát hành hối phiếu, trái phiếu.

Theo nghĩa rộng, quản lý nguồn vốn bao gồm các hoạt động liên quan đến việc nhận vốn từ người gửi tiền và người cho vay khác nhau. Theo nghĩa hẹp, quản lý nguồn vốn được xem như là các hoạt động liên quan đến việc đáp ứng các nhu cầu về thanh khoản bằng cách chủ động huy động nguồn vốn bổ sung dưới nhiều hình thức. Chính các nguồn vốn này được sử dụng đầu tư vào các tài sản khác nhau của ngân hàng, chi phí của vốn huy động sau khi được khấu hao trừ vào thu nhập của tài sản sẽ cho ra mức lợi nhuận của ngân hàng. Do vậy, liên hệ giữa nguồn vốn và tài sản là một yếu tố quyết định tới lợi nhuận của ngân hàng.

Bảng 3.1 Nguồn vốn và chủ sở hữu của ngân hàng thương mại

<i>KHOẢN MỤC</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ trọng (%)</i>
<i>I/ Nguồn vốn</i>		<u>27,9</u>
<i>1. Tiền gửi giao dịch</i>	<u>40.739</u>	21,7
- Tiền gửi có thể phát séc	31.632	6,2
- Lệnh rút tiền có thể chuyển nhượng (NOW)	9.107	
<i>2. Tiền gửi phi giao dịch</i>	<u>89.935</u>	<u>61,5</u>
- Tiền gửi tiết kiệm	6.843	4,7
- Chứng chỉ tiết kiệm	19.338	13,2
- Chứng chỉ tiền gửi giá trị lớn	32.078	21,9
- Huy động từ thị trường tiền tệ	20.012	13,7
- Tiền gửi loại khác	11.664	8,0
<i>3. Vay ngắn hạn</i>	<u>3.559</u>	<u>2,4</u>
- Vay trên thị trường liên ngân hàng	2.175	1,5
- Vay ngắn hạn khác	1.384	0,9
<i>4. Các loại nợ khác</i>	<u>1.091</u>	<u>0,7</u>
<i>5. Nợ dài hạn</i>	<u>0</u>	<u>0</u>
<i>II/ Vốn chủ sở hữu</i>	<u>10.384</u>	<u>7,4</u>
1. Cổ phần thưởng (mệnh giá 1\$)	1.013	0,7
2. Thặng dư vốn	1.798	1,2
3. Lợi nhuận không chia	8.023	5,5
4. Vốn bổ sung dự phòng	0	0,0
Tổng cộng nguồn vốn và vốn chủ sở hữu	146.158	99,9%⁽¹⁾

3.1.1 Tiền gửi giao dịch:

⁽¹⁾ Số liệu không tròn 100% do việc làm tròn trong kỹ thuật tính toán.

Đối tượng gửi tiền giao dịch của ngân hàng thương mại là cá nhân, công ty, cơ quan hành chính sự nghiệp ...

Về mặt pháp lý, khi gửi tiền không kỳ hạn theo tài khoản giao dịch thể hiện một hợp đồng mặc nhiên giữa khách hàng và ngân hàng. Theo đó, ngân hàng phải có trách nhiệm thực hiện các khoản chi trả theo yêu cầu của khách hàng một cách kịp thời và chính xác. Nếu không thực hiện đầy đủ trách nhiệm ấy thì ngân hàng bị coi là vi phạm hợp đồng và phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Lý do khiến khách hàng mở tài khoản giao dịch đó là trong các quan hệ thanh toán nhu cầu tiền mặt với số lượng lớn có thể xuất hiện tức thì và ngân hàng có thể đáp ứng được các yêu cầu về tiền mặt đó với nhiều dịch vụ tiện lợi kèm theo đồng thời bảo

đảm được tính an toàn cao, tính chính xác và kịp thời. Đối với phần lớn khách hàng, mục đích hưởng lãi từ loại tiền gửi này là thứ yếu. Tài khoản tiền gửi giao dịch còn được gọi với tên khác là tài khoản séc hay tài khoản thanh toán vì phần lớn quan hệ thanh toán trong giao dịch được thực hiện thông qua séc. Ngoài ra, ngày nay sự phát triển của khoa học công nghệ cho ra đời nhiều loại hình mới như nghiệp vụ ngân hàng điện tử và thẻ rút tiền tự động...

Tiền gửi giao dịch gồm 2 loại:

- Tài khoản séc dùng cho các doanh nghiệp, tài khoản này không được hưởng lãi trực tiếp mà người gửi chỉ hưởng lãi gián tiếp thông qua các dịch vụ thanh toán miễn phí của ngân hàng.

- Tài khoản tiền gửi giao dịch dành cho cá nhân hay còn gọi là lệnh rút tiền có thể thương lượng (*Negotiable Order of Withdrawal – NOW*). Tài khoản này được ngân hàng trả lãi nhưng lãi suất thấp hơn lãi suất tiền gửi kỳ hạn đồng thời các ngân hàng cũng hạn chế một số dịch vụ đối với tài khoản loại này.

Theo bảng 3.1, tiền gửi giao dịch chiếm 27,9% tổng các nguồn vốn của ngân hàng. Điều đó chứng tỏ đây là một nguồn vốn quan trọng của ngân hàng và nó cũng giải thích tại sao ngày nay các ngân hàng không ngừng đưa ra các dịch vụ thanh toán thuận lợi.

1.2. Tiền gửi phi giao dịch:

Tiền gửi kỳ hạn là nguồn vốn quan trọng nhất của ngân hàng nó chiếm tới 61,5% tổng các nguồn vốn của ngân hàng. Chúng có đặc tính chung là được hưởng tiền lãi và người gửi tiền không được phát séc. Lãi suất của chúng thường cao hơn tiền gửi không kỳ hạn có hưởng lãi bởi vì người gửi tiền kỳ hạn không được hưởng nhiều dịch vụ thanh toán. Tiền gửi phi giao dịch gồm 2 loại chính: tiền gửi tiết kiệm và tiền gửi kỳ hạn. Tiền gửi tiết kiệm đã từng là tiền gửi phi giao dịch phổ biến nhất. Với tài khoản tiền gửi tiết kiệm vốn có thể rút ra hay gửi tiết kiệm bất cứ lúc nào. Việc rút tiền gửi và thanh toán lãi được theo dõi trong một cuốn sổ nhỏ gọi là *sổ tiết kiệm* (do chủ tài khoản giữ) hoặc trong thông báo tình hình tiền gửi của ngân hàng vào cuối tháng.

Về mặt kỹ thuật, tiền gửi loại này không được rút ra trước thời hạn, tuy nhiên do sự cạnh tranh giữa các ngân hàng nên người gửi tiền có thể được phép rút tiền ra ngay lập tức.

Tiền gửi kỳ hạn có nhiều loại khác nhau như: chứng chỉ tiết kiệm (Savings Certificates), chứng chỉ tiền gửi có giá trị lớn. Các loại tiền gửi loại này có thời gian đáo hạn cố định từ một vài tháng đến 5 năm.

So với tiền gửi tiết kiệm chúng kém lưu hoạt hơn nhưng chúng lại có lãi suất cao hơn. Tuy nhiên, người gửi kỳ hạn sẽ phải chấp nhận một khoản tiền phạt nào đó (chẳng hạn như không được hưởng lãi vài tháng cuối) nếu rút tiền trước hạn. Chứng chỉ tiền gửi loại lớn (CDs – Certificates of Deposit) chủ yếu do công ty hoặc các ngân hàng mua. Các CDs có thể mua bán trên một thị trường thứ cấp trước khi nó tới hạn thanh toán. Chứng chỉ tiết kiệm chiếm 13,2% và chứng chỉ tiết kiệm chiếm 21,9% tổng các nguồn vốn ngân hàng cho thấy tiền gửi kỳ hạn là một nguồn vốn quan trọng của ngân hàng. Ngoài ra, ngân hàng còn phát hành các công cụ tiền tệ như: hối phiếu, kỳ phiếu ... nhằm huy động vốn ngắn hạn trên thị trường tiền tệ. Trong bảng 3.1 – nguồn vốn này chiếm 13,7% tổng các nguồn vốn của ngân hàng.

*** Xác định lãi suất cho tiền gửi phi giao dịch:**

Lãi suất của tiền gửi có thể là 3, 6, 9 hay 12 tháng hoặc hơn. Chỉ số lãi suất tiền gửi 3 tháng là i_1 , 6 tháng là i_2 , 9 tháng là i_3 , 12 tháng là i_4 thì mối quan hệ giữa i_1 , i_2 , i_3 và i_4 được thể hiện bằng công thức sau:

$$\begin{aligned} i_2 &= (i_1 + 1)^2 - 1 \\ i_3 &= (i_1 + 1)^3 - 1 \\ i_4 &= (i_1 + 1)^4 - 1 \end{aligned}$$

Người ta gọi i_2 , i_3 , i_4 là lãi suất tương đương với lãi suất i_1 . Trong trường hợp ấn định lãi suất kỳ hạn 6, 9, 12 tháng ít nhất phải bằng lãi suất tương đương kỳ hạn 3 tháng.

Tiền gửi phi giao dịch có thể áp dụng lãi suất cố định hay thả nổi. Nếu áp dụng lãi suất thả nổi thì phải lấy lãi suất thị trường liên ngân hàng làm cơ sở xác định lãi suất.

Đối với các công cụ huy động vốn trên thị trường tiền tệ có 2 phương pháp phát hành:

- *Phát hành theo mệnh giá:* người mua các chứng chỉ có giá loại này sẽ trả tiền theo mệnh giá ghi trên chứng chỉ. Cuối kỳ ngân hàng thanh toán tiền theo mệnh giá đã mua và Tiền lãi khách hàng được hưởng.

- *Phát hành theo hình thức chiết khấu:* Người mua trả số tiền bằng mệnh giá trừ đi số tiền chiết khấu và khi đến hạn ngân hàng sẽ hoàn trả theo đúng mệnh giá.

Điểm chú ý của phương pháp này là lãi suất chiết khấu là lãi suất danh nghĩa. Lãi suất thực tế cao hơn là lãi suất chiết khấu

Công thức chuyển đổi lãi suất chiết khấu sang lãi thực là:

$$i_0 = \frac{i_1}{(1 + i_1)} \quad \text{hoặc} \quad i_1 = \frac{i_0}{(1 - i_0)}$$

Trong đó: i_0 Lãi suất chiết khấu
 i_1 Lãi suất thực

1.3. Vốn vay:

Các ngân hàng thu hút vốn bằng cách vay Ngân hàng Nhà nước vay ngân hàng khác, vay các công ty. Trường hợp vay từ Ngân hàng Nhà nước được gọi là vay chiết khấu hoặc tiền ứng trước. Ngân hàng cũng vay các khoản dự trữ ngắn hạn của các ngân hàng khác. Các nguồn vốn vay khác mà các ngân hàng có được đó là: tiền vay từ những công ty mẹ, những dàn xếp vay tiền các công ty ...

2. Vốn của ngân hàng

Vốn chủ sở hữu của ngân hàng gồm có hai thành phần: Vốn cơ bản và vốn bổ sung. Vốn cơ bản gồm có: cổ phần thường, cổ phần ưu đãi dài hạn, thặng dư vốn, lợi nhuận không chia, dự phòng chung, các công cụ ủy thác có thể chuyển đổi và dự phòng rủi ro tín dụng. Vốn bổ sung bao gồm cổ phần ưu đãi có thời hạn, trái phiếu bổ sung và giấy nợ. Các công cụ tài chính trong vốn bổ sung phải bị loại khỏi vốn của ngân hàng khi đến ngày đáo hạn.

Vốn của ngân hàng là điều kiện pháp lý cơ bản đồng thời là yếu tố tài chính quan trọng nhất trong việc đảm bảo các khoản nợ đối với khách hàng. Vì vậy quy mô vốn là yếu tố quyết định quy mô huy động vốn và quy mô tài sản của ngân hàng. Trong bảng 3.1 vốn ngân hàng chiếm 7,4% tổng các nguồn vốn. Như vậy, việc tỷ lệ vốn ngân hàng/tổng tài sản ở mức bao nhiêu thì hợp lý? Có nên sử dụng các công cụ nợ dài hạn bổ sung vào vốn của ngân hàng hay không? Có bao nhiêu hình thức mở rộng vốn ngân hàng? Vốn ngân hàng có liên quan như thế nào đến sự an toàn của ngân hàng? đó là những nội dung cơ bản của việc quản lý vốn ngân hàng.

3. Mối liên hệ giữa tài sản, nguồn vốn và vốn của ngân hàng

3.1. Quản lý thanh khoản:

Thanh khoản luôn là vấn đề mà nhà quản lý ngân hàng thường xuyên phải quan tâm. Quản lý thanh khoản tổng hợp là giải quyết vấn đề thanh khoản của ngân hàng một cách tổng quát trên cơ sở mối quan hệ hữu cơ giữa tài sản và nguồn vốn của ngân hàng. Nói một cách hình tượng thanh khoản như một luồng chảy của đồng tiền qua ngân hàng. Và “dòng chảy” tiền tệ này có thể được mô hình hoá dựa trên lượng biến đổi của tiền gửi và tín dụng của ngân hàng. Điều này cũng dễ hiểu

bởi vì tiền gửi là nguồn vốn chủ yếu và quan trọng của ngân hàng và tín dụng là khoản mục tài sản chủ yếu ảnh hưởng tới trạng thái thanh khoản của tài sản của ngân hàng. Việc quản lý dự trữ tín dụng đa dạng hoá các nguồn vốn huy động với mục đích hỗ trợ thanh khoản chính là nhằm mục đích sau cùng là đáp ứng những thay đổi của tiền gửi và tín dụng để đảm bảo trạng thái thanh khoản tối ưu cho ngân hàng.

Việc theo dõi biến động tiền gửi và tín dụng diễn ra trong một khoảng thời gian dài, thường là một chu kỳ kinh doanh. Nếu những thay đổi về tiền gửi và các nhu cầu về tín dụng và đầu tư có thể được dự đoán chính xác thì vấn đề quyết định thanh khoản sẽ thật đơn giản. Tính toán giả thiết về thanh khoản của một ngân hàng được mô tả ở bảng 3.2 dưới đây:

Bảng 3.2 Tình hình biến động tài sản và nguồn vốn của ngân hàng thương mại

Khoản mục \ Giai đoạn	1	2	3	4
TÀI SẢN				
1. Chứng khoán Chính phủ		1.000	600	300
2. Chứng khoán khác	1.000	400	1.600	1.300
3. Cho vay	1.500	2.600	3.500	2.700
Tổng tài sản	2.500	4.000	5.700	4.300
NGUỒN VỐN				
1. Tiền gửi giao dịch	- 700	1.300	1.000	- 1.200
2. Chứng chỉ tiền gửi	-2.500	200	- 400	- 500
3. Tiền gửi có kỳ hạn khác	1.100	700	1.600	1.200
4. Vay Ngân hàng Nhà nước	500	1.100	1.000	1.500
5. Vay ngân hàng khác	2.100	700	1.500	2.300
6. Lãi không chia	1.000			
7. vốn cổ phần các loại	1.000		1.000	1.000
Tổng nguồn vốn	2.500	4.000	5.700	4.300

Qua bảng 3.2 ta nhận thấy qua các giai đoạn từ 1 đến 4 khoản mục cho vay tăng mạnh mẽ từ 1.000, 2.600, 3.500 và 2.700 trong khi đó tiền gửi các loại tăng rất yếu kém thậm chí chứng chỉ tiền gửi có giai đoạn sụt giảm tới 2.500.

Sự tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi không cân xứng đã làm nảy sinh vấn đề thanh khoản đối với ngân hàng trên. Để đảm bảo tiền mặt đủ đáp ứng cho các khoản cho vay đang gia tăng mạnh mẽ trong khi tiền gửi có sự sụt giảm tương đối. Ngân hàng đã phải tìm cách huy động các nguồn vốn khác cụ thể là:

• **Giai đoạn 1:**

Cho vay + Đầu tư chứng khoán tăng 2.500	} Luồng tiền ra khỏi ngân hàng là 4.600
Tiền gửi các loại giảm 2.100	

Vậy để đáp ứng luồng tiền ra 4.600 ngân hàng đã thực hiện:

- Vay Ngân hàng Nhà nước	:	500
- Vay ngân hàng khác	:	2.100
- Không chia lãi cổ phần	:	1.000
- Phát hàng mới cổ phiếu	:	<u>1.000</u>
Tổng cộng	:	4.600

Như vậy, chưa xét đến ưu nhược điểm của các hình thức huy động vốn đáp ứng nhu cầu thanh khoản, chúng ta thấy các ngân hàng có rất nhiều phương án huy động vốn giải quyết vấn đề thanh khoản mối quan hệ Cho vay – Tiền gửi trở nên không cân xứng.

- **Giai đoạn 2:** tổng cộng luồng tiền ra khỏi ngân hàng là 4.000 dưới các khoản cho vay (2.600), đầu tư vào chứng khoán (1.400). Trong khi tăng trưởng tiền gửi các loại chỉ có 2.200 ngân hàng còn thiếu một lượng tiền ròng là 1.800. Có thể nói rằng đây là giai đoạn ngân hàng phải chịu căng thẳng về thanh khoản bởi lẽ thiếu hụt 1.800 được dễ dàng bù đắp bằng cách vay Ngân hàng Nhà nước 100 và một khoản vay nhỏ từ ngân hàng khác là 700. Và ngân hàng có thể tự do chi trả cổ tức cho các cổ đông, không phải dùng các biện pháp khác như là phát hành mới cổ phiếu.

- **Giai đoạn 3:**

Cho vay + đầu tư các loại: 5.700	} Luồng tiền ra khỏi
Tiền gửi tăng : 2.200	
	ngân hàng là 3.500

Vì thế, ngân hàng phải tìm cách đáp ứng đủ lượng tiền thiếu hụt 3.500 lượng tiền mặt thiết hụt này được giải quyết bằng cách :

- Vay Ngân hàng Nhà nước	:	1.000
- Vay ngân hàng khác	:	1.500
- Phát hành mới cổ phiếu	:	<u>1.000</u>
Tổng cộng		3.500

- **Giai đoạn 4:** trong giai đoạn này tín dụng và đầu tư chứng khoán vẫn gia tăng đáng kể (4.300) trong khi đó tiền gửi các loại giảm tới 500. Điều này buộc ngân hàng phải vay Ngân hàng Trung ương và vay trên thị trường liên ngân hàng tổng cộng một khoản lên tới 3.500 đồng thời phát sinh mới cổ phiếu (có giá trị là 1.000).

Như vậy, qua 4 giai đoạn trên, khi tỷ lệ Tín dụng/Tiền gửi tăng lên thì khả năng thanh khoản của ngân hàng giảm đi tương ứng. Tuy nhiên, chỉ số đo lường thanh khoản này cũng tồn tại một số nhược điểm là nó không phản ánh được thời hạn, chất lượng của các khoản cho vay. Do vậy, mà hai ngân hàng có thể có cùng tỷ lệ Tín dụng/Tiền gửi nhưng với chất lượng và thời hạn tín dụng khác nhau nên

hai ngân hàng không thể cùng có khả năng thanh khoản. Bên cạnh đó còn có nhiều chỉ số đo lường thanh khoản khác như tỷ lệ Ngân quỹ/Tiền gửi, Ngân quỹ + Đầu tư chứng khoán/Tổng tài sản ...

3.2. Quản lý rủi ro lãi suất:

Quản lý rủi ro lãi suất là một nội dung quan trọng trong quản lý ngân hàng. Sự không ổn định của lãi suất ngày càng gia tăng làm cho vai trò của quản lý rủi ro lãi suất càng trở nên quan trọng. Bởi vì rủi ro về lãi suất là rủi ro về thu nhập và lợi tức. Thay đổi bất thường của lãi suất có thể dẫn tới suy giảm thu nhập và lợi tức của ngân hàng. Để hiểu rủi ro lãi suất là gì, chúng ta hãy nghiên cứu bảng cân đối kế toán của một ngân hàng.

Bảng 3.3 Kết cấu tài sản, nguồn vốn của ngân hàng theo mức độ nhạy cảm với lãi suất

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
1. Tài sản nhạy cảm với lãi suất: 20.000 - Cho vay lãi suất thay đổi - Chứng khoán ngắn hạn 2. Tài sản lãi suất cố định : 80.000 - Tiền dự trữ - Cho vay dài hạn - Chứng khoán dài hạn	1. Nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất: 50.000 - Chứng chỉ tiền gửi có lãi suất thay đổi - Nguồn vốn huy động trên thị trường tiền tệ - Vay trên thị trường liên ngân hàng 2. Nguồn vốn có lãi suất cố định : 50.000 - Tiền gửi có thể phát séc - Tiền gửi tiết kiệm - Chứng chỉ tiền gửi dài hạn - Vốn cổ phiếu
Tổng cộng 100.000	Tổng cộng 100.000

Nhìn vào bảng 3.3 ta thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất là 20.000 loại này có lãi suất thay đổi nhiều lần (ít nhất là 1 lần/năm). Tài sản lãi suất cố định là: 80.000 – Loại này có lãi suất không thay đổi trong thời gian dài (trên 1 năm).

Bên phần nguồn vốn thì tỷ lệ nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất /nguồn vốn lãi suất cố định là 50.000/50.000. Giả sử lãi suất tăng thêm 5% (chẳng hạn từ 10% lên 15% - Như vậy, thu nhập của tài sản tăng lên $5\% \times 20.000 = 1.000$. Trong khi đó chi phí trả lãi cho các nguồn vốn huy động tăng lên $5\% \times 50.000 = 2.500$. Như thế lợi nhuận của ngân hàng giảm mất $(2.500 - 1.000) = 1.500$. Ngược lại, với suy luận tương tự khi lãi suất giảm 5% từ 10% xuống 5% thì lợi nhuận ngân hàng tăng lên 1.500. Từ trên ta rút ra kết luận rằng: " Tại một ngân hàng khi tài sản nhạy cảm với lãi suất ít hơn nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất thì một sự tăng lãi suất sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Ngược lại, một sự sụt giảm lãi suất sẽ làm tăng lợi nhuận của ngân hàng đó".

3.3.3 Quản lý lãi suất cơ bản ròng và khe hở lãi suất:

- Lãi suất cơ bản ròng là sự chênh lệch giữa mức lãi thu được và số lãi phải chi ra. Nó được thể hiện dưới dạng một tỷ lệ phần trăm của tài sản sinh lãi.

Ví dụ: Một ngân hàng có tình hình như sau:

Bảng 3.4 Kết cấu tài sản nguồn vốn của ngân hàng theo mức độ sinh lời

Tài sản	Giá trị	Lãi suất (%)	Nguồn vốn	Giá trị	Lãi suất (%)
1. Ngân quỹ	1.400	0	1. Tiền gửi tiết kiệm	4.375	8,5
2. Đầu tư chứng khoán các loại	1.750	9	2. Tiền vay	3.850	5,8
3. Cho vay	5.250	13,5	3. Vốn ngân hàng	525	
4. Tài sản khác	350	6			
	8.750			8.750	

Thu lãi từ các tài sản sinh lời:

$$1.400 \times 0\% + 1.750 \times 9\% + 5.250 \times 13,5\% + 350 \times 6\% = 887,25$$

Chia lãi cho các nguồn vốn huy động:

$$4.375 \times 8,5\% + 3.850 \times 5,8\% = 595,175$$

$$\text{Chênh lệch thu chi lãi suất} : 887,25 - 595,175 = 292,075$$

$$\text{Tài sản sinh lời: } 8.750 - 1.400 = 7.350$$

$$\text{Lãi suất cơ bản ròng: } 292,075 / 7.350 \times 100\% = 3,97\%$$

Trong lãi suất cơ bản ròng chưa bao gồm các thu nhập và chi phí ngoài lãi suất, chẳng hạn như thu phí dịch vụ ngân hàng, phí tín khác, chi phí trả lương nhân viên, tiền thuê trụ sở, văn phòng, chi phí quản lý ngân hàng. Tuy nhiên, lãi suất cơ bản ròng lại là một chỉ số quan trọng phản ánh ảnh hưởng của thay đổi lãi suất tới hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Đối với những ngân hàng có các nguồn vốn như tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm có lãi suất cố định thì lãi suất cơ bản ròng thay đổi phụ thuộc vào biến động lãi suất trên thị trường cho vay và chứng khoán. Trong thời gian gần đây, chứng chỉ tiền gửi ngắn hạn có lãi suất thay đổi trở thành nguồn vốn quan trọng của ngân hàng thì việc quản lý lãi suất cơ bản ngày càng trở nên phức tạp.

Khe hở lãi suất là sự khác biệt giữa các tài sản – nguồn vốn có lãi suất biến đổi.

Mức độ thay đổi lãi suất của tài sản và nguồn vốn được gọi là sự nhạy cảm lãi suất của tài sản và nguồn vốn đó. Sự nhạy cảm lãi suất của các loại tài sản và nguồn vốn phụ thuộc vào tính chất và kỳ hạn của chúng. Kỳ hạn càng ngắn thì tính nhạy cảm lãi suất càng cao. Các tài sản và nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất tiêu

biểu là: các hợp đồng mua lại, trái phiếu kho bạc, chứng chỉ tiền gửi, các khoản cho vay có lãi suất biến đổi.

Một khe hở dương xảy ra khi giá trị của tài sản nhạy cảm với lãi suất lớn hơn giá trị của nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất.

Khi một ngân hàng dự đoán lãi suất có chiều hướng tăng thì họ sẽ duy trì một khe hở dương. Bởi vì khi lãi suất tăng thì với một khe hở dương ngân hàng sẽ có thu nhập từ tài sản tăng. Tuy nhiên, nếu dự đoán sai tức là lãi suất không tăng mà lại giảm thì việc duy trì khe hở dương sẽ làm cho thu nhập từ tài sản của ngân hàng bị sụt giảm nghiêm trọng.

Rõ ràng yếu tố quyết định cơ bản của chiến lược quản lý tài sản, nguồn vốn của ngân hàng chính là tính chính xác của dự báo lãi suất. Hơn nữa, việc quá nhấn mạnh rủi ro lãi suất trong khi không quan tâm tới rủi ro tín dụng (vỡ nợ) có thể dẫn ngân hàng tới một kết cục xấu. Thật vậy, với dự báo lãi suất có xu hướng tăng trong thời gian tới ngân hàng muốn duy trì một khe hở dương. Do đó, ngân hàng buộc người đi vay phải chấp nhận những khoản cho vay có lãi suất thả nổi nếu muốn vay. Việc này đã chuyển rủi ro lãi suất sang người đi vay và khi lãi suất tăng lên người vay mất khả năng hoàn trả nợ và những vụ vỡ nợ xảy ra ảnh hưởng đến nguồn vốn của ngân hàng.

3.4. Sự hợp lý của vốn ngân hàng:

Quản lý hiệu quả quỹ vốn sẽ tạo ra khả năng sinh lợi cao của ngân hàng trong khi vẫn duy trì được chức năng an toàn truyền thống. Về mặt lịch sử, để thực hiện mục tiêu khả năng sinh lợi các ngân hàng thương mại chú trọng vào quản lý tài sản hơn là vào nguồn vốn và vốn ngân hàng. Chẳng hạn, thu nhập cao chủ yếu là do ngân hàng chuyển các khoản mục tài sản đầu tư chứng khoán lãi suất thấp sang các khoản mục cho vay có lãi suất cao. Việc tăng cường thu hút vốn cũng nhằm vào việc đầu tư vào các khoản mục tài sản tính sinh lời cao. Trong thời gian gần đây, người ta đã thấy một sự thay đổi đáng kể về tầm quan trọng của quản lý vốn ngân hàng. Cụ thể là việc phát hành trái phiếu dài hạn lãi suất thấp sẽ làm tăng vốn bổ sung của ngân hàng đồng thời giúp làm giảm chi phí vốn đó cũng là cách tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Hơn nữa, trong điều kiện phải mở rộng tiền gửi và cho vay, ngân hàng phải tăng vốn để đáp ứng yêu cầu quản lý. Nếu có chính sách quản lý vốn hợp lý thì ngân hàng sẽ tránh được tình trạng phải phát hành cổ phiếu ở bất cứ giá nào trên thị trường, điều này được thể hiện ở bảng dưới đây.

Bảng 3.5 Ảnh hưởng của các phương pháp nâng cao vốn tới cổ tức

KHOẢN MỤC	Tình hình hiện tại	Tình hình sau khi mở rộng vốn bằng cách phát hành	
		Cổ phiếu thường	Giấy nợ (LS 8%)
1. Tổng nguồn vốn	100.000.000	101.000.000	101.000.000
2. Tiền gửi	92.500.000	92.500.000	92.500.000
3. Giấy nợ	0	0	1.000.000
4. Cổ phần thường	7.500.000	8.500.000	7.500.000
5. Thu nhập từ tài sản sinh lời	2.000.000	2.050.000	2.050.000
6. Trả lãi giấy nợ	0	0	80.000
7. Thu nhập trước thuế	2.000.000	2.050.000	1.970.000
8. Thuế thu nhập (thuế suất= 40%)	800.000	820.000	788.000
9. Thu nhập sau thuế	1.200.000	1.230.000	1.182.000
10. Tổng số cổ phần	50.000	56.667	500.000
11. Cổ tức	24	21,70	23,64
12. Sự sụt giảm cổ tức	0	9%	1,5%

Rõ ràng việc phát hành mới cổ phiếu đã làm cổ tức giảm 9% trong khi đó phát hành giấy nợ chỉ làm cổ tức giảm 1,5%.

Vốn của các ngân hàng thương mại đã gia tăng qua năm tháng cùng với sự gia tăng của tổng tài sản cũng như tiền gửi, điều này đã làm xuất hiện mối quan tâm mới đó là tính hợp lý của cơ cấu vốn ngân hàng. Đặc biệt là cơ cấu vốn ngân hàng so với tổng tài sản và các nguồn vốn khác. Và một loạt các tiêu chuẩn dùng để đánh giá mức độ hợp lý của vốn ngân hàng được hình thành như: tỷ lệ tổng tài sản/vốn ngân hàng, tổng tài sản/vốn cổ phần, tài sản cố định/vốn ngân hàng, cho vay/vốn ngân hàng, vốn ngân hàng/tài sản được điều chỉnh theo mức độ rủi ro, vốn ngân hàng/tổng tiền gửi...

Trong các chỉ tiêu đánh giá trên chỉ tiêu về tổng tài sản/vốn ngân hàng được xem là có vai trò quan trọng nhất. Theo đánh giá của cơ quan quản lý tiền tệ Mỹ tỷ lệ Vốn ngân hàng/tổng tài sản phù hợp với các ngân hàng thương mại Mỹ là khoảng từ 6,5 – 7,5% . việc quyết định hệ số vốn hợp lý phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó có 8 yếu tố chủ yếu sau:

- (1) – Chất lượng quản lý
- (2) – Mức độ thanh khoản của tài sản
- (3) – Lịch sử của lợi nhuận và việc phân chia lợi nhuận
- (4) – Chất lượng và đặc điểm của quyền sở hữu
- (5) – Khả năng đáp ứng chi phí thuê trụ sở

- (6) – Mức độ bền vững của cơ cấu tiền gửi
- (7) – Chất lượng của quá trình kinh doanh.
- (8) – Khả năng đáp ứng các nhu cầu tài chính hiện tại và tương lai của ngân hàng trong lĩnh vực hoạt động của mình có tính đến sự cạnh tranh mà nó phải đối đầu.

Mỗi yếu tố này được liên hệ bằng một cách nào đó với các loại rủi ro khác nhau mà một ngân hàng thương mại phải đối đầu. Chẳng hạn ngân hàng thương mại có chất lượng quản lý cao thì hệ số vốn ngân hàng/tài sản sẽ thấp hơn các ngân hàng khác. Bởi do chất lượng quản lý kém làm cho rủi ro tín dụng tăng cao do đó đòi hỏi ngân hàng phải duy trì một mức vốn ngân hàng cao để dự phòng thiệt hại tín dụng. Hoặc một ngân hàng có tình hình lợi nhuận kém cỏi rõ ràng nhiều rủi ro hơn ngân hàng có sự tăng trưởng lợi nhuận đều đặn vì thế mà ngân hàng đó phải duy trì một mức vốn cao hơn ngân hàng có lợi nhuận đều đặn.

Tỷ lệ tổng tài sản/Vốn cổ phần cũng là một chỉ tiêu quan trọng. Nó có vai trò quan trọng trong việc gia tăng lợi tức trên vốn cổ phần của ngân hàng. Điều này được minh họa trong ví dụ sau:

Bảng 3.5 Ảnh hưởng của hệ số tổng tài sản/vốn cổ phần (đòn bẩy tài chính) tới lợi tức trên vốn cổ phần.

KHOẢN MỤC	Công ty sản xuất ABC	Ngân hàng thương mại XYZ	Ngân hàng thương mại quy mô nhỏ	Ngân hàng thương mại quy mô lớn
1. Tài sản	1.000	1.000	1.000	1.000
2. Vốn cổ phần	500	60	80	52
3. Thu nhập ròng	70	7	9	6
4. Tỷ lệ Vốn cổ phần - Tổng TS	50%	6,0 %	8,0%	5,2%
5. Lợi tức trên tổng tài sản	7%	0,7%	0,9%	0,6%
6. Số nhân đòn bẩy tài chính	2,0 x	16,6 x	12,5x	19,2 x
7. Lợi tức trên vốn cổ phần	14,0 %	11,6%	11,3%	11,5 %

Qua bảng 3.5 ta thấy thu nhập của Công ty ABC gấp 10 lần thu nhập ròng của ngân hàng thương mại XYZ, lợi tức trên tổng tài sản của ABC là 7,0% cũng gấp 10 lần của XYZ 0,7% nhưng nhờ nhờ số nhân đòn bẩy tài chính

$$(\text{Số nhân đòn bẩy tài chính} = \frac{1}{\text{Tỷ lệ Vốn cổ phần/ Tổng tài sản}})$$

mà ROE của ngân hàng XYZ tăng xấp xỉ với Công ty ABC. Đồng thời qua so sánh giữa ngân hàng thương mại quy mô lớn thấp hơn ngân hàng thương mại quy mô nhỏ

nhờ vậy mà số nhân đòn bẩy cao hơn do đó mà ngân hàng thương mại quy mô lớn có lợi tức cao hơn ngân hàng quy mô nhỏ 11,5% so với 11,3%).

Từ trên rút ra kết luận, tỷ lệ vốn cổ phần/tổng tài sản càng thấp thì số nhân đòn bẩy tài chính càng cao do đó lợi tức trên vốn cổ phần (ROE) của ngân hàng được khuếch đại cao hơn. Tuy nhiên, tỷ lệ vốn cổ phần/ tổng tài sản luôn chịu sự khống chế của cơ quan quản lý tiền tệ. Chỉ những ngân hàng lớn có uy tín cao mới có thể duy trì tỷ lệ vốn cổ phần/tổng tài sản ở mức thấp. Vậy nên những ngân hàng lớn thường có thu nhập trên vốn cổ phần cao.

Ngoài những chỉ tiêu quan trọng trên, các nhà quản lý còn quan tâm tới chỉ tiêu khác đó là tỷ lệ tổng vốn ngân hàng/ tài sản điều chỉnh theo hệ số rủi ro. Trong đó mẫu số là giá trị tài sản được điều chỉnh theo hệ số rủi ro. Chỉ tiêu này cho biết một đơn vị giá trị tài sản rủi ro được bảo đảm bằng bao nhiêu vốn ngân hàng.

Sự hợp lý của vốn ngân hàng đó chính là việc đảm bảo sự an toàn cho kinh doanh ngân hàng và đảm bảo hiệu quả kinh doanh cao. Việc xác định mức hợp lý của vốn ngân hàng được thực hiện chủ yếu qua hệ thống chỉ tiêu có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên, hệ thống chỉ tiêu không phải là hoàn hảo tuyệt đối, đôi khi vẫn xảy ra vụ phá sản ngân hàng mà nguyên nhân là do cơ cấu vốn bất hợp lý. Vậy nên, vấn đề quản lý vốn ngân hàng ngày càng được quan tâm đúng mức hơn.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Trình bày khái quát cấu trúc bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mại? Phân biệt với bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp thông thường?
2. Những vấn đề cơ bản trong nghiệp vụ quản lý tài sản của ngân hàng thương mại?
3. Nêu khái quát ba lý thuyết cơ bản trong quản lý tài sản của ngân hàng thương mại?
4. Thế nào là vốn của ngân hàng? Cơ cấu vốn của ngân hàng trong tổng nguồn vốn khác gì so với cơ cấu này của các doanh nghiệp thông thường?
5. Tiền gửi giao dịch là gì? Tiền gửi phi giao dịch là gì?
6. Thanh khoản là gì? Nêu nội dung của nghiệp vụ quản lý thanh khoản của ngân hàng thương mại?
7. Nêu nội dung của nghiệp vụ quản lý rủi ro lãi suất của ngân hàng?
8. Lãi suất cơ bản ròng là gì? Khe hở lãi suất là gì? Nội dung của nghiệp vụ quản lý lãi suất cơ bản ròng và khe hở lãi suất?
9. Phân tích tính hợp lý của vốn của ngân hàng?

CHƯƠNG III: THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

1. Sự ra đời của Thanh toán không dùng tiền mặt

Trong nền sản xuất hàng hoá, hàng hoá sản xuất ra được đem trao đổi trên thị trường và tiền tệ đóng vai trò vật ngang giá giúp hàng hoá trao đổi thuận lợi từ đó thúc đẩy sản xuất phát triển. Ban đầu tiền tệ tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau nhưng sau cố định tại một số loại nhất định như vàng, bạc... Cùng với sự phát triển của nền sản xuất hàng hoá tiền giấy ra đời dần dần thay thế tiền kim loại. Tuy nhiên, tiền giấy hay tiền kim loại đều tồn tại dưới những hình thức vật chất cụ thể. Mỗi loại có những ưu nhược điểm nhất định nhưng tựu chung lại chúng đều là tiền mặt. Có nghĩa là trong quan hệ trao đổi hàng hoá (H-T-H) nếu sử dụng tiền mặt làm phương tiện thanh toán thì cần phải có một lượng tiền cụ thể xuất hiện trong thanh toán. Điều đó có nghĩa nếu đặt quan hệ trao đổi hàng hoá trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá phát triển ở trình độ cao theo đó bên mua và bên bán trong quan hệ trao đổi hàng hoá nói trên thực hiện trao đổi một lượng hàng hoá có giá trị quá lớn thì việc mang một lượng tiền mặt lớn như vậy tham gia trao đổi là rất không phù hợp hoặc trong điều kiện người mua và bán cách xa nhau về mặt địa lý thì tiền mặt gần như không thể thực hiện chức năng nói trên. Với những hạn chế của tiền mặt, các phương tiện thay thế tiền mặt trong quan hệ trao đổi đã ra đời tạo ra bước phát triển mới của hệ thống thanh toán. Ngày nay, hệ thống thanh toán không dùng tiền mặt đang phát triển mạnh mẽ tạo ra nhiều lợi ích cho nền sản xuất hàng hoá.

Thanh toán không dùng tiền mặt được hiểu là tổng hợp tất cả các khoản thanh toán tiền tệ giữa các đơn vị, được thực hiện bằng cách trích chuyển tiền trên tài khoản hoặc bù trừ lẫn nhau thông qua ngân hàng mà không trực tiếp sử dụng tiền mặt trong khoản thanh toán đó.

Thanh toán không dùng tiền mặt ra đời thoả mãn nhu cầu giao dịch thương mại của nền sản xuất hàng hoá phát triển ở trình độ cao, giảm bớt lượng tiền mặt trong lưu thông (điều này rất có ý nghĩa đối với việc thực thi chính sách tiền tệ), giảm bớt chi phí lưu thông xã hội, tăng tốc độ chu chuyển hàng hoá, chu chuyển vốn từ đó nâng cao tính hiệu quả của nền sản xuất xã hội.

2. Đặc điểm của thanh toán không dùng tiền mặt

- Đặc điểm 1: Hàng hoá và Tiền tệ vận động độc lập với nhau cả về không gian lẫn thời gian.

Đây là đặc điểm lớn nhất cho thấy sự khác biệt cơ bản giữa thanh toán không dùng tiền mặt và thanh toán tiền mặt.

- Đặc điểm 2: Tiền tệ trong thanh toán không dùng tiền mặt xuất hiện dưới hình thức tiền tệ kế toán (bút tệ)
- Đặc điểm 3: Ngân hàng có vai trò rất quan trọng trong thanh toán không dùng tiền mặt đó là vai trò của người tổ chức và làm trung gian thực hiện các khoản thanh toán.

Cùng với sự phát triển của các quan hệ kinh tế, do yêu cầu đặc thù của các quan hệ thanh toán, với vai trò của mình ngân hàng thương mại đã cho ra đời các phương thức thanh toán không dùng tiền Mặt khác, như: uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, thư tín dụng và thẻ thanh toán. Ngân hàng thương mại tham gia vào quá trình thanh toán với tư cách bên thứ 3 (cùng với bên mua và bên bán) với chức năng thực hiện toàn bộ các khâu liên quan đến kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán. Việc tổ chức, thực hiện thanh toán tốt hay không có liên quan mật thiết đến vai trò của ngân hàng thương mại. Thông qua đó ngân hàng thương mại có thể huy động thêm nguồn vốn tập trung cho việc mở rộng tín dụng đầu tư vào quá trình tái sản xuất. Mặt khác, cũng thông qua nghiệp vụ này ngân hàng thương mại còn có thể tập hợp được các thông tin quan trọng cho việc theo dõi, kiểm tra, giám sát các quan hệ thanh toán tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý tiền tệ.

II. CÁC PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN KHÔNG DÙNG TIỀN MẶT

Hiện nay, Việt nam đang tồn tại những hình thức thanh toán không dùng tiền mặt sau đây:

- (1) Thanh toán bằng séc
- (2) Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi - chuyển tiền
- (3) Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu
- (4) Thanh toán bằng thư tín dụng
- (5) Thanh toán bằng thẻ

Mỗi loại thanh toán trên có những đặc thù riêng, mỗi chủ thể khi tham gia thanh toán không dùng tiền mặt phải căn cứ vào điều kiện cụ thể của mình mà lựa chọn cho mình hình thức phù hợp.

1. Thanh toán bằng Séc (Check)

1.1. Khái niệm về Séc:

Séc là lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do ngân hàng nhà nước qui định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền trên tài khoản tiền gửi của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên séc hoặc trả cho người cầm séc

1.2. Những quy tắc chung trong thanh toán Séc:

- *Séc trắng*: được ban hành theo mẫu thống nhất của ngân hàng nhà nước. Séc trắng chỉ được bán cho khách hàng có mở tài khoản thanh toán séc.
- *Người ký phát hành séc*: là chủ tài khoản hoặc là người được chủ tài khoản uỷ quyền, chỉ được quyền ký phát séc trong phạm vi số dư tài khoản hoặc trong phạm vi uỷ nhiệm (đối với trường hợp uỷ quyền)
- *Người thụ hưởng*: là người có quyền hưởng số tiền ghi trên tờ séc. Người thụ hưởng có tên ghi trên tờ séc hoặc là người cầm tờ séc. Người thụ hưởng khi nhận được tờ séc từ người ký phát trong thời hạn quy định chuyển tờ séc tới đơn vị thanh toán yêu cầu chi trả. Để được thanh toán một tờ séc khi chuyển tới phải hội đủ những điều kiện sau:
 - Hợp lệ: tức là có đầy đủ nội dung và hình thức theo quy định.
 - Được nộp trong thời hạn hiệu lực thanh toán
 - Không có lệnh đình chỉ thanh toán
 - Chữ ký và con dấu (nếu có) của người phát hành séc khớp đúng với mẫu đã đăng ký tại đơn vị thanh toán
 - Số dư tài khoản của chủ tài khoản đủ để thanh toán mệnh giá tờ séc
 - Không ký phát vượt mức được uỷ quyền
 - Các chữ ký chuyển nhượng đối với séc ký danh phải liên tục
- *Người chuyển nhượng*: là cá nhân hoặc đại diện theo pháp luật của pháp nhân đứng tên chuyển nhượng quyền thụ hưởng séc cho người khác
- *Đơn vị thanh toán*: là đơn vị giữ tài khoản tiền gửi thanh toán của chủ tài khoản.
- *Đơn vị thu hộ*: là đơn vị được phép nhận tờ séc với tư cách cho người thụ hưởng séc để thu hộ tiền
- *Thời hạn hiệu lực*: là khoảng thời gian tính từ thời điểm tờ séc được ký phát. Trong thời gian đó, tờ séc nếu được nộp vào đơn vị thanh toán sẽ được thanh toán ngay
- *Bảo chi séc*: là việc đơn vị thanh toán xác nhận tờ séc có đủ tiền thanh toán
- Các chủ thể tham gia thanh toán bằng séc nếu vi phạm kỷ luật thanh toán thì tùy vào trường hợp cụ thể mà có những biện pháp trừng phạt cụ thể. Ví dụ: Nếu chủ tài khoản ký phát vượt quá số dư thì có thể bị xử lý từ mức phạt tiền, đình chỉ thanh toán tạm thời đến đình chỉ thanh toán vĩnh viễn...

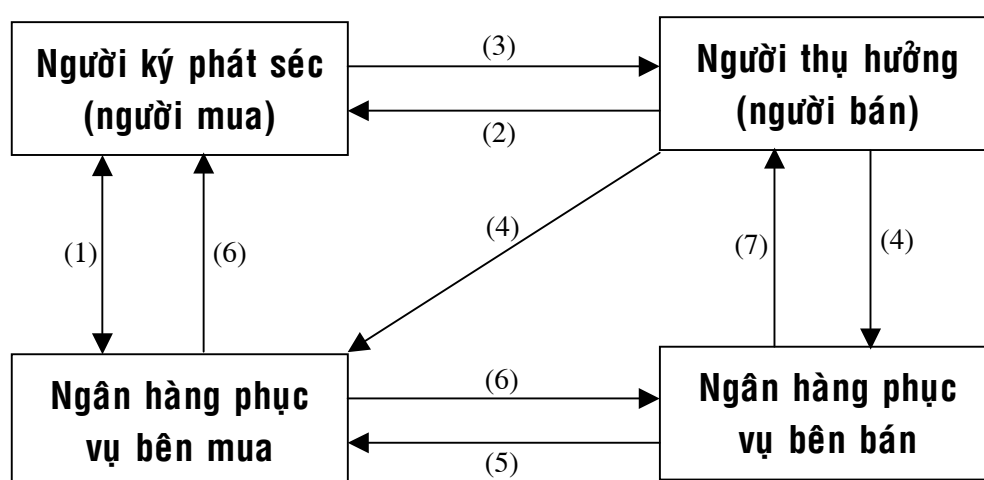
1.3. Phân loại Séc:

- Căn cứ vào tính chuyển nhượng séc gồm có:
 - *Séc ký danh*: là loại séc ghi rõ người thụ hưởng. Với loại séc này người thụ hưởng có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu số tiền ghi trên séc cho một người khác thông qua việc ký hậu chuyển nhượng (endorsement)

- *Séc vô danh*: là loại séc không ghi rõ cụ thể người thụ hưởng. Với loại séc này người cầm tờ séc sẽ là người có quyền thụ hưởng số tiền ghi trên tờ séc
- Căn cứ vào tính chất sử dụng:
 - *Séc chuyển khoản*: dùng để thanh toán theo lối chuyển khoản tức là ghi nợ và ghi có vào các tài khoản có liên quan. Séc chuyển khoản có hai đường song song chéo góc ở phía trên bên trái hoặc có từ “*chuyển khoản*” ở mặt trước của tờ séc.
 - *Séc tiền mặt*: là loại séc dùng để rút tiền mặt tại đơn vị thanh toán.

1.4. Thủ tục thanh toán séc:

- Sơ đồ tổng quát thanh toán séc:



- Chú thích:
 - (1) Người mua, chủ tài khoản làm thủ tục tại ngân hàng phục vụ mình để mua séc trắng
 - (2) Người bán giao hàng hoặc cung ứng dịch vụ
 - (3) Người mua đồng thời với việc nhận hàng ký phát séc giao cho người bán để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ
 - (4) Người thụ hưởng chuyển séc tới ngân hàng phục vụ mình nhờ thu hộ tiền hoặc chuyển trực tiếp tới ngân hàng phục vụ bên bán để yêu cầu thanh toán hoặc chuyển nhượng séc cho người khác.
 - (5) Ngân hàng thu hộ chuyển séc cùng bảng kê sang ngân hàng phục vụ bên bán
 - (6) Ngân hàng bên bán trích tiền trên tài khoản của người bán thanh toán cho phía bán đồng thời báo nợ cho bên mua
 - (7) Ngân hàng bên bán ghi có vào tài khoản tiền gửi của người bán số tiền thu hộ sau đó báo có cho người bán.

2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi

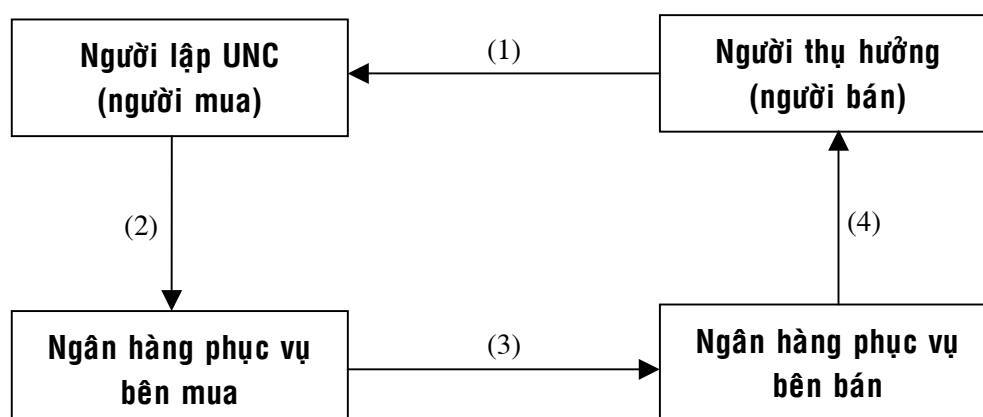
2.1. Khái niệm uỷ nhiệm chi:(UNC)

Ủy nhiệm chi là lệnh do chủ tài khoản lập trên mẫu in sẵn để yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trích một số tiền nhất định từ tài khoản của mình để trả cho người thụ hưởng nào đó hoặc chuyển vào tài khoản khác của chính mình.

Ủy nhiệm chi được sử dụng rộng rãi ở Việt nam do thủ tục đơn giản, không phân biệt hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, uỷ nhiệm chi chỉ được sử dụng trong điều kiện người bán tín nhiệm khả năng thanh toán người mua.

2.2. Thủ tục thanh toán uỷ nhiệm chi:

- Sơ đồ thanh toán:



- Chú thích:

- (1) Bên bán giao hàng hoá hoặc cung cấp dịch vụ cho bên mua
- (2) Bên mua lập uỷ nhiệm chi theo mẫu thống nhất yêu cầu ngân hàng phục vụ mình trích tiền trên tài khoản thanh toán cho bên bán
- (3) Ngân hàng bên mua sau khi nhận được uỷ nhiệm chi sẽ tiến hành chuyển tiền thanh toán cho bên bán ngay trong ngày.
- (4) Khi nhận được tiền hay giấy báo từ phía bên mua ngân hàng bên bán ghi có lên tài khoản tiền gửi đồng thời báo có cho người thụ hưởng.

3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu

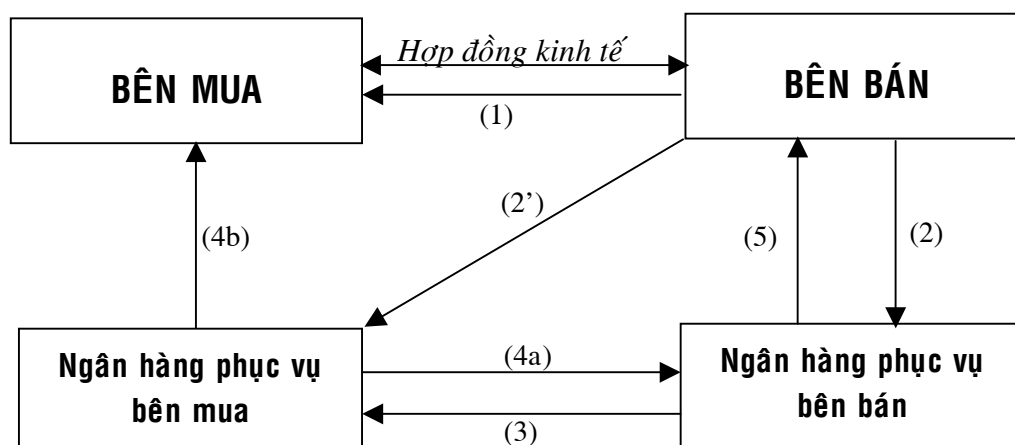
3.1. Khái niệm uỷ nhiệm thu:(UNT)

Ủy nhiệm thu là một thể thức thanh toán được tiến hành trên cơ sở giấy uỷ nhiệm thu và các chứng từ hoá đơn do người bán lập và chuyển đến ngân hàng để yêu cầu thu hộ tiền từ người mua về hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng phù hợp với những điều kiện thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế.

Để có thể thực hiện được phương thức thanh toán uỷ nhiệm thu, hai bên mua và bán phải thống nhất với nhau bằng văn bản làm cơ sở yêu cầu ngân hàng đứng ra tổ chức thanh toán.

3.2. Thủ tục thanh toán uỷ nhiệm thu:

- Sơ đồ thanh toán:



• Chú thích:

- (1) Trên cơ sở hợp đồng kinh tế bên bán tiến hành giao hàng hoá hoặc cung ứng dịch vụ cho bên mua
- (2) Bên bán lập uỷ nhiệm thu kèm các chứng từ liên quan gửi tới ngân hàng phục vụ mình hoặc gửi trực tiếp tới ngân hàng phục vụ người mua (2') nhờ thu hộ tiền hàng
- (3) Ngân hàng bên bán kiểm tra bộ chứng từ nhờ thu thấy hợp lệ thì chuyển sang ngân hàng bên mua
- (4) Khi nhận được bộ chứng từ phía bên bán chuyển đến. Ngân hàng bên bán đối chiếu các điều kiện thanh toán do bên mua thông báo trước đó nếu thấy phù hợp thì lựa chọn phương thức thanh toán phù hợp thanh toán cho bên bán
- (4a) Trong vòng một ngày làm việc kể từ ngày nhận được chứng từ nhờ thu do ngân hàng bên bán gửi tới, ngân hàng bên bán phải thực hiện thanh toán.
- (4b) Sau khi đã thanh toán ngân hàng chuyển bộ chứng từ đã được xác nhận thanh toán cho bên mua để làm cơ sở nhận hàng.
- (5) Khi nhận được tiền hay giấy báo từ ngân hàng bên mua thanh toán, ngân hàng bên bán tiến hành ghi có tài khoản tiền gửi và báo có cho người bán.

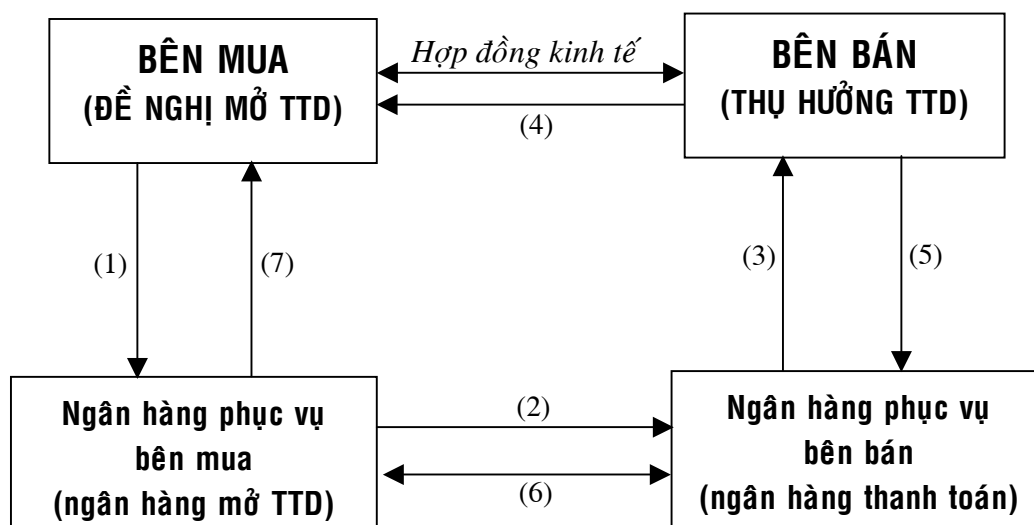
4. Thanh toán bằng thư tín dụng

4.1. Khái niệm thư tín dụng:(TTD)

Thư tín dụng là một tờ lệnh của ngân hàng phục vụ bên mua (theo đề nghị của người mua) đối với ngân hàng phục vụ bên bán để tiến hành thanh toán cho người bán theo các chứng từ người bán xuất trình về hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng cho bên mua phù hợp với các khoản đã ghi trong 1 bức thư.

4.2. Thủ tục thanh toán thư tín dụng:

- Sơ đồ thanh toán:



• Chú thích:

- (1) Bên mua yêu cầu ngân hàng phục vụ mình mở thư tín dụng thanh toán tiền hàng hoá bằng số tiền gửi của mình hoặc vay ngân hàng một phần
- (2) Trên cơ sở đề nghị mở thư tín dụng của khách hàng, ngân hàng chuyển tiền cần thanh toán vào tài khoản tiền gửi mở thư tín dụng rồi chuyển chứng từ liên quan đến thư tín dụng sang ngân hàng bên bán
- (3) Sau khi nhận được thư tín dụng gửi đến, ngân hàng bên bán kiểm tra tính hợp lệ rồi thông báo cho người bán biết thư tín dụng đã được mở và đã tới
- (4) Bên bán, sau khi kiểm tra các điều khoản trong thư tín dụng phù hợp với yêu cầu trong hợp đồng kinh tế mà hai bên đã ký trước đó, tiến hành giao hàng.
- (5) Sau khi giao hàng, bên bán chuyển bộ chứng từ thanh toán thư tín dụng tới ngân hàng phục vụ mình để thanh toán
- (6) Ngân hàng bên bán chuyển bộ chứng từ sang ngân hàng bên mua yêu cầu thanh toán. Ngân hàng bên mua thấy bộ chứng từ không có sai sót gì thì thanh toán cho phía bán.
- (7) Ngân hàng bên mua chuyển bộ chứng từ cho người mua.

5. Thanh toán bằng Thẻ

5.1. Khái niệm Thẻ thanh toán:

Thẻ thanh toán là một công cụ thanh toán hiện đại do ngân hàng phát hành và bán cho các đơn vị và cá nhân để họ sử dụng trong thanh toán tiền mua hàng hoá, dịch vụ, rút tiền mặt tại ngân hàng đại lý hoặc tại máy rút tiền tự động (ATM-Automatic Teller Machine)

5.2. Một số loại thẻ thanh toán:

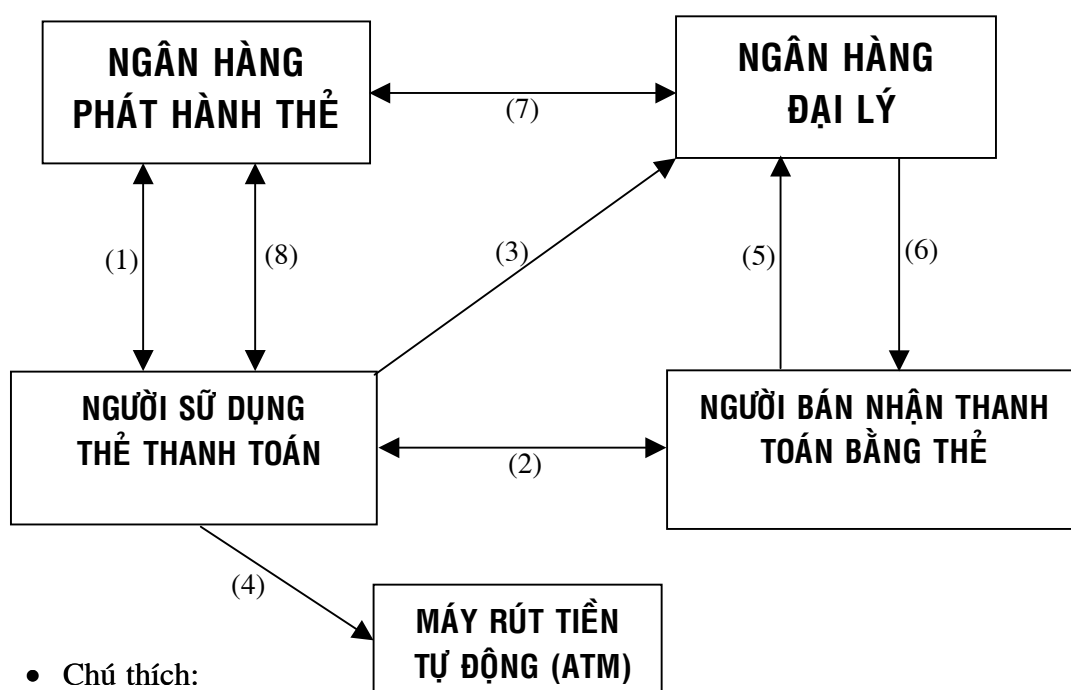
- *Thẻ ghi nợ*: áp dụng cho những khách hàng có quan hệ tín dụng, thanh toán thường xuyên, có tín nhiệm với ngân hàng. Mỗi thẻ có ghi hạn mức

thanh toán tối đa do ngân hàng quy định, khách hàng chỉ được thanh toán trong phạm vi hạn mức của thẻ

- *Thẻ ký quỹ thanh toán*: áp dụng rộng rãi cho mọi khách hàng. Muốn sử dụng thẻ loại này, khách hàng phải lưu ký tiền vào một tài khoản riêng tại ngân hàng và được sử dụng thẻ có giá trị thanh toán bằng số tiền đã ký quỹ.
- *Thẻ tín dụng*: áp dụng đối với những khách hàng có đủ điều kiện được ngân hàng đồng ý cho vay tiền. Khách hàng chỉ được thanh toán số tiền trong phạm vi hạn mức tín dụng đã được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản.

5.3. Thủ tục thanh toán bằng thẻ:

- Sơ đồ thanh toán



- Chú thích:

- (1) Người có nhu cầu sử dụng thẻ thanh toán liên hệ với ngân hàng để mua thẻ. Nếu chấp nhận ngân hàng sẽ tiến hành cung cấp dịch vụ thanh toán thẻ cho khách hàng
- (2) Khi đã có thẻ thanh toán, chủ thẻ sử dụng thẻ mua hàng hoá dịch vụ từ những người bán chấp nhận thanh toán bằng thẻ theo cách người bán giao hàng và nhận thẻ từ người mua để lập chứng từ bán hàng thông qua máy đọc thẻ.
- (3) Chủ thẻ rút tiền mặt tại ngân hàng đại lý
- (4) Chủ thẻ rút tiền mặt từ máy rút tiền tự động
- (5) Người bán chuyển chứng từ bán hàng được lập trước đó tới ngân hàng đại lý yêu cầu thanh toán
- (6) Ngân hàng đại lý thanh toán tiền bán hàng cho người bán

- (7) Ngân hàng đại lý làm việc với ngân hàng phát hành thẻ yêu cầu thanh toán số tiền mình đã thanh toán cho người bán trước đó
- (8) Khi không còn nhu cầu sử dụng thẻ chủ thẻ liên hệ với ngân hàng phát hành làm thủ tục chấm dứt việc sử dụng thẻ

CÂU HỎI ÔN TẬP

- 1. Thanh toán không dùng tiền mặt là gì?
- 2. Đặc điểm của thanh toán không dùng tiền mặt?
- 3. Séc là gì? Những nguyên tắc chung trong thanh toán séc
- 4. Có mấy loại séc? Phương thức thanh toán séc tiền mặt khác gì so với phương thức thanh toán séc chuyển khoản?
- 5. Ủy nhiệm thu là gì? Ủy nhiệm thu được áp dụng trong trường hợp nào?
- 6. Ủy nhiệm chi là gì? Trong thanh toán bằng ủy nhiệm chi bên nào chịu nhiều rủi ro hơn?
- 7. Thư tín dụng là gì? Thư tín dụng được áp dụng trong trường hợp nào?
- 8. Thẻ thanh toán là gì? Có mấy loại thẻ thanh toán?

PHỤ LỤC CHƯƠNG III

QUY CHẾ THANH TOÁN THẺ CỦA NGÂN HÀNG NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - VIETCOMBANK

- Ngân hàng Ngoại thương (NHNT) là ngân hàng đầu tiên triển khai dịch vụ thẻ tại Việt Nam, với hệ thống đại lý đan xen rộng khắp trên cả nước sử dụng hệ thống thanh toán thẻ tự động kết hợp với hệ thống quản lý thông tin tự động đảm bảo thanh toán nhanh gọn, an toàn, chính xác và hiệu quả do vậy NHNT luôn giữ vững vị trí hàng đầu về thị phần thanh toán thẻ quốc tế tại Việt Nam.

- NHNT là thành viên chính thức của 2 tổ chức thẻ quốc tế VISA/MasterCard có uy tín lớn trên toàn cầu. Là ngân hàng đại lý đầy đủ của Công ty thẻ JCB quốc tế và là ngân hàng đại lý thanh toán của American Express tại Việt Nam.

- NHNT không chỉ là đại lý lớn nhất của các loại thẻ tầm cỡ quốc tế tại VN mà còn trực tiếp phát hành và thanh toán thẻ. Thẻ tín dụng NHNT VISA và NHNT MasterCard rất tiện lợi cho khách hàng sử dụng để thanh toán tiền hàng hoá dịch vụ hay rút tiền mặt trong và ngoài nước.

- Thực tế trong những năm qua thẻ Tín dụng NHNT đã được đông đảo khách hàng sử dụng bởi lẽ đây là phương tiện thanh toán hiện đại, an toàn và đặc biệt nó còn góp phần nâng cao uy tín cá nhân của người sử dụng thẻ khi giao dịch.

Đại lý thanh toán thẻ

• Quý khách có các loại thẻ VISA, MASTERCARD, JCB và AMERICAN EXPRESS có thể chi trả dịch vụ, hàng hoá một cách thuận tiện, nhanh chóng tại gần 2000 đại lý thanh toán thẻ của NHNT như các khách sạn, nhà hàng, trung tâm du lịch, cửa hàng, siêu thị, đại lý bán vé máy bay...

Đối với loại thẻ VISA, MASTERCARD và JCB Quý khách có thể rút tiền mặt dễ dàng tại các cơ sở của Ngân hàng Ngoại thương.

• Điều kiện tham gia mạng lưới thanh toán thẻ của NHNT

Tất cả các đơn vị, cá nhân có cung ứng hàng hoá và dịch vụ tại Việt Nam đều có thể trở thành Đơn vị chấp nhận thẻ (ĐVCNT) của NHNT.

Phát hành và thanh toán thẻ tín dụng NHNT

• **Ai nên sử dụng thẻ tín dụng ?**

Để tránh những rủi ro đáng tiếc có thể xảy ra khi phải mang một lượng tiền mặt lớn, đặc biệt đối với những người thường xuyên đi công tác nước ngoài hoặc có người thân, con cái đi học tập, khám chữa bệnh ...tại nước ngoài, quý khách nên sử dụng thẻ tín dụng, hơn nữa vẫn có thể theo dõi quản lý việc chi tiêu của mình và người thân một cách dễ dàng.

• **Các tiện ích của sử dụng thẻ tín dụng**

- Được sử dụng mua sắm hàng hoá, dịch vụ tại hơn 20 triệu điểm và được rút tiền mặt tại khoảng 1 triệu điểm ứng tiền mặt và máy ATM ở VN cũng như các nước khác trên thế giới.
- Thẻ tín dụng quốc tế bằng VND nhưng quý khách có thể sử dụng để chi trả hoặc rút tiền mặt ngoại tệ tại nước ngoài và hoàn trả cho NHNT bằng VND.
- Được “chi tiêu trước, trả tiền sau” với thời gian ưu đãi không thu lãi từ 10-45 ngày, điều đó có nghĩa hiệu quả sử dụng vốn sẽ được nâng lên do Quý khách vừa có thể chi tiêu mà vẫn giữ tiền tại ngân hàng để hưởng lãi.
- Chỉ phải thanh toán trước 20% số dư cuối kỳ sao kê và sẽ áp dụng lãi suất cho vay ngắn hạn với số dư chưa được thanh toán. Nếu khách hàng thanh toán toàn bộ số dư, khách hàng được miễn lãi cho số dư phát sinh trong kỳ sử dụng thẻ
- Được cung cấp dịch vụ khách hàng 24/24h.
- Nếu mất thẻ hoặc quên mã số: Quý khách chỉ cần thông báo cho Trung tâm Thẻ hoặc chi nhánh của NHNT trên cả nước để NHNT ngừng mọi giao dịch đối với Thẻ đó. Nếu quên mã số (PIN), quý khách có thể yêu cầu NHNT cấp lại số PIN (vì ngân hàng không thông báo số PIN cho khách hàng qua điện thoại).

• Các loại thẻ

- Để thuận tiện cho quý khách NHNT còn phát hành tối đa 2 thẻ phụ cho các chủ thẻ chính.
- + Thẻ cá nhân: Cá nhân đứng tên phát hành thẻ chịu trách nhiệm thanh toán với ngân hàng. Chủ thẻ chính có thể đề nghị ngân hàng phát hành tối đa 2 thẻ phụ cho người thân.
- + Thẻ cá nhân do công ty uỷ quyền: Công ty xin phát hành thẻ và uỷ quyền cho cá nhân thuộc công ty sử dụng. Công ty chịu trách nhiệm thanh toán với ngân hàng.
- NHNT phát hành thẻ VISA/Master Card theo hai hạng: Thẻ Vàng với hạn mức từ 50 triệu VND đến 90 triệu VND; Thẻ Bạc với hạn mức tín dụng từ 10 triệu VND đến 50 triệu VND.

• Các đặc điểm:

- NHNT phát hành thẻ tín dụng quốc tế VISA/Master Card theo đúng các tiêu chuẩn thẻ quốc tế của các Tổ chức thẻ VISA, Master Card.

• Điều kiện phát hành thẻ tín dụng quốc tế?

- Quý khách là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài sinh sống, làm việc hợp pháp tại Việt Nam, từ 18 tuổi trở lên, không phải là người đang chấp hành án hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Quý khách là người nước ngoài ở Việt Nam phải còn thời hạn làm việc và sinh sống ở Việt Nam tối thiểu bằng thời hạn hiệu lực thẻ + 40 ngày.
- Đáp ứng các điều kiện về tín dụng thẻ: Thẻ cá nhân do công ty uỷ quyền sử dụng: Công ty có tình hình tài chính lành mạnh, không có nợ vay quá hạn với NHNT, đáp ứng các quy định về đảm bảo tiền vay. Thẻ cá nhân: Cá nhân có việc làm và nguồn thu nhập ổn định, hoặc có tài sản thế chấp hoặc tiền ký quỹ hoặc đáp ứng các điều kiện vay không cần thế chấp, cầm cố theo quy định của NHNT.

Hướng dẫn**Thủ tục:**

Quý khách gửi đến NHNT hồ sơ phát hành thẻ đã điền đầy đủ thông tin chính xác, cùng các chứng từ cần thiết như: CMT, Hộ chiếu, 2 ảnh 4x6 nếu phát hành thẻ Visa, Hợp đồng lao động (nếu có), và hồ sơ thế chấp, ký quỹ (nếu cần).

+ Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng (theo mẫu)

+ Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (theo mẫu)

+ Biểu phí phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (theo mẫu)

Sử dụng thẻ tín dụng:

- Quý khách có thể sử dụng thẻ để thanh toán hàng hoá, dịch vụ tại các điểm chấp nhận thẻ có trưng bày biểu tượng VISA/Mastercard hoặc trên mạng Internet, và ứng tiền mặt tại máy ATM, các điểm ứng tiền mặt.

- Với mỗi giao dịch thanh toán, ứng tiền mặt chủ thẻ phải lưu các hoá đơn để phục vụ tra soát khi cần thiết.

- Chủ thẻ có trách nhiệm bảo quản thẻ, các thông tin trên thẻ và mã số cá nhân (PIN). Khi mất thẻ hoặc có nghi ngờ bị lộ các thông tin về thẻ, chủ thẻ phải báo ngay cho NHNT.

- Với các giao dịch thanh toán trên Internet, chủ thẻ phải lưu ý các điều kiện thanh toán và chế độ bảo mật của trang Web minh truy cập.

- Các giao dịch sử dụng thẻ của chủ thẻ sẽ được ngân hàng cập nhật và gửi cho chủ thẻ theo sao kê định kỳ hàng tháng.

- Khi mất thẻ hoặc có khó khăn, chủ thẻ liên hệ NHNT: 844 8245716, 8243524 để được hướng dẫn và hỗ trợ.

Thanh toán

Quý khách có thể hoàn trả cho NHNT bằng 1 trong các hình thức sau:

- Mở tài khoản tại NHNT để NH tự động thanh toán
- Nộp tiền mặt
- Chuyển tiền

Các dịch vụ thanh toán thẻ của NHNT

- Thanh toán tự động EDC
- Dịch vụ cấp phép thanh toán thẻ 24/24, 7 ngày/tuần, 365 ngày/năm.
- Thanh toán thẻ VISA ELECTRON.
- Ứng tiền mặt tại các quầy của ngân hàng, NH đại lý, điểm ứng tiền mặt và tại một số khách sạn được uỷ quyền.
- Thanh toán thẻ trong thương mại điện tử, trên Internet.

Sản phẩm dịch vụ trong tương lai

Để xây dựng môi trường thanh toán không dùng tiền mặt và phát triển nghiệp vụ phát hành và thanh toán thẻ ở Việt Nam, trong thời gian tới, NHNT sẽ triển khai:

Hệ thống thẻ rút tiền tự động quốc tế (ATM): Cung cấp cho khách hàng trong nước và quốc tế với các dịch vụ rút tiền mặt và dịch vụ khác như chuyển tiền, thanh toán đơn...

CHƯƠNG 4: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

I. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI

1. Khái niệm

Có rất nhiều cách hiểu về tín dụng. Theo nghĩa chung nhất, các nhà kinh tế học Mác-xít quan niệm rằng: *“Đem tiền cho vay với tư cách là một việc có đặc điểm là sẽ quay trở về điểm xuất phát của nó mà vẫn giữ được nguyên vẹn giá trị của nó và đồng thời lại lớn lên thêm trong quá trình hoạt động”*. Điều đó có nghĩa là *“Tiền chẳng qua chỉ rời khỏi tay người sở hữu trong một thời gian và chẳng qua chỉ tạm thời chuyển từ người sở hữu sang tay nhà tư bản hoạt động, cho nên tiền không phải được bỏ ra để thanh toán, cũng không phải tự đem bán đi mà chỉ đem cho vay, tiền chỉ đem nhượng lại với điều kiện là nó sẽ quay trở về điểm xuất phát một kỳ hạn nhất định”*. Như vậy, tín dụng theo nghĩa này không chỉ rõ cụ thể ai là người có vốn, ai là người cần vốn mà chỉ nêu bản chất quan hệ vay mượn vốn theo đó chúng ta có thể hiểu được rằng:

Thứ nhất, quan hệ tín dụng khác với quan hệ mua bán hàng hoá thông thường ở chỗ hàng hoá thì được đem bán quyền sở hữu để nhận lấy một khoản tiền thanh toán còn trong quan hệ tín dụng thì vốn với tư cách là một loại hàng hoá đặc biệt cũng được đem bán nhưng chỉ bán quyền sử dụng trong một khoảng thời gian cụ thể.

Thứ hai, giá cả trong quan hệ tín dụng không tách rời rõ rệt, không trực tiếp phản ánh giá trị, không lên xuống xoay quanh giá trị như trong quan hệ thương mại mà ở đây giá cả chính là phần tiền tăng thêm so với giá trị ban đầu của số tiền được đem cho vay. Cụ thể là lãi suất của món vay chính là biểu hiện của giá cả trong quan hệ tín dụng. Sau này nghiên cứu cụ thể chúng ta sẽ thấy lãi suất không chịu ảnh hưởng nhiều lắm từ giá trị của món vay mà trực tiếp ảnh hưởng bởi những nhân tố khác mà cụ thể nhất là mức độ rủi ro trong quan hệ tín dụng.

Tuy nhiên, mục đích của việc nghiên cứu chương này chính là xem xét tín dụng với tư cách là một chức năng cơ bản và quan trọng nhất đối với ngân hàng. Bên cạnh đó, tín dụng còn là một nghiệp vụ kinh doanh mang lại phần lớn nguồn thu nhập cho ngân hàng và nó quyết định tới sự thành công hay thất bại của ngân hàng trên thị trường. Như vậy, dưới góc độ của ngân hàng tín dụng được hiểu là: *“Tín dụng là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hoá) giữa bên cho vay và bên đi vay trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời gian nhất định theo thoả thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán”*.

Trong quan hệ giao dịch giữa người cho vay và người đi vay thể hiện các nội dung sau:

* Người cho vay hay còn gọi là trái chủ chuyển giao cho người đi vay hay còn gọi là người thụ trái một lượng giá trị nhất định. Giá trị này có thể dưới hình thái tiền tệ hoặc dưới hình thái hiện vật như hàng hoá, máy móc, thiết bị bất động sản.

* Người đi vay chỉ được sử dụng tạm thời trong một thời gian nhất định, sau khi hết thời hạn sử dụng theo thỏa thuận, người đi vay phải hoàn trả cho người cho vay. Xuất phát từ gốc từ latin, tín dụng là cred – sự tín nhiệm; điều đó có nghĩa là trong quan hệ tín dụng người cho vay tin tưởng người đi vay sẽ hoàn trả vào một ngày nào đó trong tương lai mà hai bên đã thỏa thuận.

* Giá trị được hoàn trả thông thường lớn hơn giá trị lúc cho vay hay nói cách khác người cho vay phải trả thêm phần lãi ngoài phần vốn gốc đã mượn của người cho vay trước đó.

* Trong quan hệ tín dụng ngân hàng người đi vay phải có trách nhiệm hoàn trả tiền vay vô điều kiện khi đến hạn trả nợ. Tuy nhiên, về mặt pháp lý thì cơ sở của việc hoàn trả vô điều kiện này chính là các hợp đồng tín dụng, các khế ước nhận nợ, các giấy tờ có giá khác,...

Trên thực tế, tín dụng có nghĩa rộng hơn cho vay. Nhưng trong lĩnh vực ngân hàng, tín dụng nhiều khi được hiểu là cho vay bởi vì cho vay là một nội dung lớn của những quan hệ tín dụng mà trong đó ngân hàng tham gia. Chính việc sử dụng số tiền huy động được từ các thành phần kinh tế có hiệu quả hay không, tức là việc cho vay hiệu quả sẽ quyết định uy tín của ngân hàng để từ đó các chủ thể có vốn nhàn rỗi quyết định gửi tiền vào ngân hàng. Vì vậy, tín dụng ngắn hạn được hiểu là cho vay ngắn hạn, tín dụng theo hạn mức được hiểu là cho vay theo hạn mức. Trong phần tiếp theo của chương chúng ta sẽ chỉ nghiên cứu tín dụng theo bình diện ngân hàng đóng vai trò là người cho vay.

2. Phân loại

Ngân hàng thực hiện cho vay đối với nhiều đối tượng khác nhau, với nhiều hình thức khác nhau, với nhiều thời hạn khác nhau. Để thuận tiện cho quá trình nghiên cứu chương này cũng như các chương sau thì cần phải tiến hành phân loại các loại cho vay theo các tiêu thức thích hợp:

(a) Căn cứ vào mục đích

Dựa vào căn cứ này cho vay thường được chia ra làm các loại sau:

- *Cho vay bất động sản*: là loại cho vay liên quan đến việc mua sắm và xây dựng bất động sản nhà ở, đất đai, bất động sản trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ.
- *Cho vay công nghiệp và thương mại*: là loại cho vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động cho các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại và dịch vụ.
- *Cho vay nông nghiệp*: là loại cho vay để trang trải các chi phí sản xuất như phân bón, thuốc trừ sâu, giống cây trồng, thức ăn gia súc, lao động, nhiên liệu...

- *Cho vay cá nhân*: là loại cho vay để đáp ứng các nhu cầu tiêu dùng như mua sắm các vật dụng đắt tiền, ngày nay ngân hàng còn thực hiện các khoản cho vay để trang trải các chi phí thông thường của đời sống thông qua phát hành thẻ tín dụng.
- *Cho thuê tài chính và các loại khác*.

(b) Căn cứ vào thời hạn cho vay:

Theo căn cứ này cho vay được chia ra làm 3 loại sau:

- *Cho vay ngắn hạn*: loại cho vay này có thời hạn dưới 12 tháng và được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động của các doanh nghiệp và các nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của cá nhân. Đối với ngân hàng thương mại tín dụng ngắn hạn chiếm tỷ trọng cao nhất.
- *Cho vay trung hạn*: theo quy định hiện nay của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, cho vay trung hạn có thời hạn từ 1 năm đến 5 năm, còn đối các nước trên thế giới loại cho vay này có thời hạn đến 7 năm.

Tín dụng trung hạn chủ yếu được sử dụng để đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến hoặc đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng sản xuất kinh doanh, xây dựng các dự án mới có quy mô nhỏ và thời gian thu hồi vốn nhanh. Trong nông nghiệp, chủ yếu cho vay trung hạn để đầu tư vào các đối tượng sau: máy cày, máy bơm nước, xây dựng các vườn Cây công nghiệp như cà phê, điều,...

- *Cho vay dài hạn*: cho vay dài hạn là loại cho vay có thời hạn trên 5 năm (Việt nam), trên 7 năm (đối với các nước trên thế giới).

Tín dụng dài hạn là loại tín dụng được cung cấp để đáp ứng các nhu cầu dài hạn như xây dựng nhà ở, các thiết bị, phương tiện vận tải có quy mô lớn, xây dựng các xí nghiệp mới.

Nghệp vụ truyền thống của các ngân hàng thương mại là cho vay ngắn hạn, nhưng từ những năm 70 trở lại đây các ngân hàng thương mại đã chuyển sang kinh doanh tổng hợp và một trong những nội dung đổi mới đó là nâng cao tỉ trọng cho vay trung và dài hạn trong tổng số dư nợ của ngân hàng.

(c) Căn cứ vào mức độ tín nhiệm đối với khách hàng:

Theo căn cứ này, cho vay được chia làm hai loại:

- *Cho vay không đảm bảo*: là loại cho vay không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc sự bảo lãnh của người thứ ba, mà việc cho vay chỉ dựa vào uy tín của bản thân khách hàng. Đối với những khách hàng tốt, trung thực trong kinh doanh, có khả năng tài chính lành mạnh, quản trị có hiệu quả thì ngân hàng có thể cấp tín dụng dựa vào uy tín của bản thân khách hàng mà không cần một nguồn thu nợ thứ hai bổ sung.
- *Cho vay có đảm bảo*: là loại cho vay được ngân hàng cung ứng khi khách hàng phải có tài sản thế chấp hoặc cầm cố hoặc phải có sự bảo lãnh từ một bên thứ ba.

Đối với các khách hàng không có uy tín cao đối với ngân hàng, khi vay vốn đòi hỏi phải có bảo đảm. Sự đảm bảo này là căn cứ pháp lý để ngân hàng có thêm một nguồn thứ 2, bổ sung cho nguồn thu nợ thứ nhất thiếu chắc chắn.

(d) Căn cứ vào hình thái giá trị của tín dụng:

Theo căn cứ này cho vay được chia làm hai loại:

- *Cho vay bằng tiền*: là loại cho vay mà hình thái giá trị của tín dụng được cung cấp bằng tiền. Đây là loại cho vay chủ yếu của các ngân hàng và việc thực hiện bằng các kỹ thuật khác nhau như: tín dụng ứng trước, thấu chi, tín dụng thời vụ, tín dụng trả góp ...
- *Cho vay bằng tài sản*: là hình thức cho vay bằng tài sản rất phổ biến và đa dạng, riêng đối với ngân hàng cho vay bằng tài sản được áp dụng phổ biến đó là tài trợ thuê mua (cho thuê tài chính). Theo phương thức cho vay này ngân hàng hoặc các công ty thuê mua (công ty con của ngân hàng) cung cấp trực tiếp tài sản cho người đi vay được gọi là người đi thuê, và theo định kỳ người đi thuê hoàn trả nợ vay bao gồm cả vốn gốc và lãi.

(e) Căn cứ vào phương pháp hoàn trả:

Cho vay của ngân hàng được chia làm hai loại:

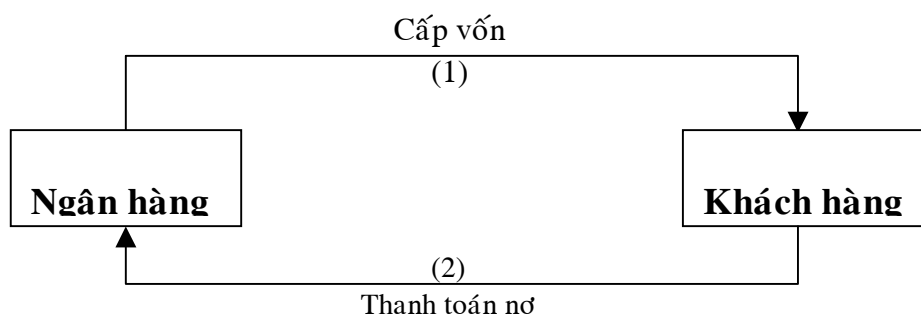
- *Cho vay trả góp*: là loại cho vay mà khách hàng phải hoàn trả vốn gốc và lãi theo định kỳ. Loại cho vay này chủ yếu được áp dụng trong vay bất động sản, nhà ở, cho vay tiêu dùng, cho vay đối với những người kinh doanh nhỏ, cho vay trang bị kỹ thuật trong nông nghiệp. Thông thường có 4 phương pháp trả góp sau đây:
 - (1) Phương pháp cộng thêm.
 - (2) Phương pháp trả vốn gốc bằng nhau và trả lãi theo số dư vào cuối mỗi định kỳ
 - (3) Phương pháp trả vốn gốc bằng nhau và trả lãi tính trên mức hoàn trả của vốn gốc.
 - (4) Phương pháp trả vốn gốc và lãi bằng nhau trong tất cả các định kỳ (phương pháp hiện giá).
- *Cho vay phi trả góp*: là loại cho vay được thanh toán một lần theo kỳ hạn đã thỏa thuận.
- *Cho vay hoàn trả theo yêu cầu* (áp dụng kỹ thuật giải ngân sử dụng tài khoản vãng lai).

(f) Căn cứ vào xuất xứ tín dụng:

Dựa vào căn cứ này cho vay chia làm hai loại:

- *Cho vay trực tiếp*:

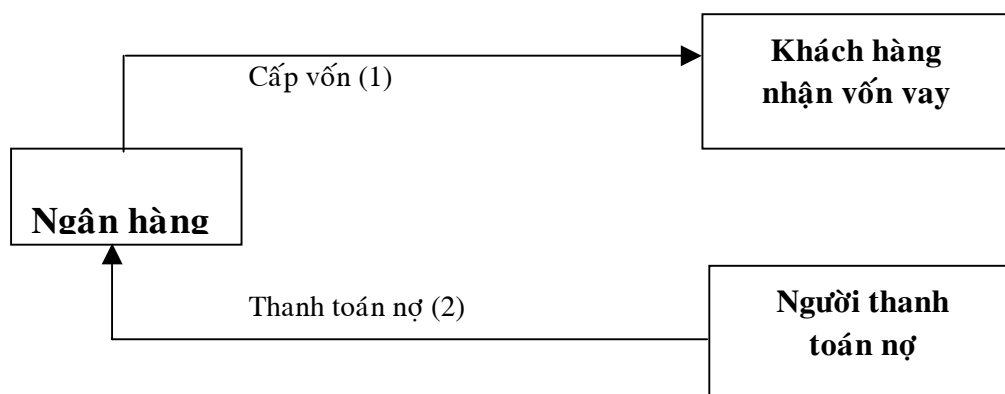
Ngân hàng cấp vốn trực tiếp cho người có nhu cầu, đồng thời người đi vay trực tiếp hoàn trả nợ vay cho ngân hàng:



- *Cho vay gián tiếp:*

Là khoản cho vay được thực hiện thông qua việc mua lại các khế ước hoặc chứng từ nợ đã phát sinh và còn trong thời hạn thanh toán.

Mô hình cho vay gián tiếp được thực hiện như sau:



Các ngân hàng thương mại cho vay gián tiếp theo các loại sau:

(1) *Chiết khấu thương phiếu*

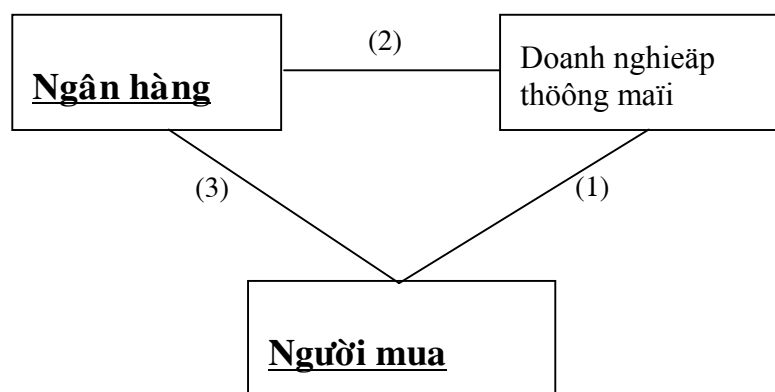
Người hưởng thụ hối phiếu hoặc lệnh phiếu còn trong hạn thanh toán có thể nhượng lại cho ngân hàng. Trong trường hợp này ngân hàng cấp cho khách hàng một khoản tiền bằng mệnh giá trừ đi lãi chiết khấu và hoa hồng phí.

Khi các chứng từ này đến hạn thanh toán người thụ lệnh hối phiếu hoặc người phát hành lệnh phiếu có trách nhiệm thanh toán cho ngân hàng. Cần lưu ý, trong nghiệp vụ chiết khấu thương mại người được cấp tín dụng và người chịu trách nhiệm thanh toán chính cho ngân hàng là hai người khác nhau.

(2) *Mua các phiếu bán hàng tiêu dùng và máy móc nông nghiệp trả góp.*

Do sự tác động của phương thức tiêu thụ hàng hoá gắn phương pháp tiếp thị mới đã thúc đẩy các ngân hàng thương mại đưa vào áp dụng loại cho vay gián tiếp. Trong điều kiện hiện nay các doanh nghiệp thương mại đang tìm mọi biện pháp đã cạnh tranh trong việc tiêu thụ hàng hoá, trong đó bán chịu hàng hoá được coi là biện pháp để mở rộng tiêu thụ hàng hoá có hiệu quả nhất. Tuy nhiên, nguồn vốn của các doanh nghiệp có hạn. Vì vậy, cần phải có nguồn tài trợ của ngân hàng thông qua nhượng lại các phiếu bán hàng trả góp.

Cho vay gián tiếp thông qua mua các phiếu bán hàng được thực hiện theo quy trình như sau:



(1) Doanh nghiệp thương mại bán chịu hàng hoá cho người mua – người tiêu dùng hoặc nông dân.

(2) Doanh nghiệp thương mại chuyển nhượng phiếu bán hàng trả góp cho ngân hàng để được tài trợ vốn.

(3) Người mua thanh toán cho ngân hàng theo định kỳ.

Chú ý:

- Trước khi thực hiện hợp đồng mua lại các phiếu bán hàng trả góp, ngân hàng phải thỏa thuận với người bán các điều kiện bắt buộc khi thực hiện việc bán hàng trả góp và ngân hàng chỉ mua những hồ sơ bán hàng theo đúng các điều kiện đã thỏa thuận.

- Ngân hàng phải giữ lại từ 10% - 30% so với số tiền phải thanh toán cho người bán và sẽ hoàn lại cho người bán khi người mua thanh toán hết nợ. Quy định này là cần thiết để nâng cao trách nhiệm của người bán trong việc giám định các hồ sơ bán chịu.

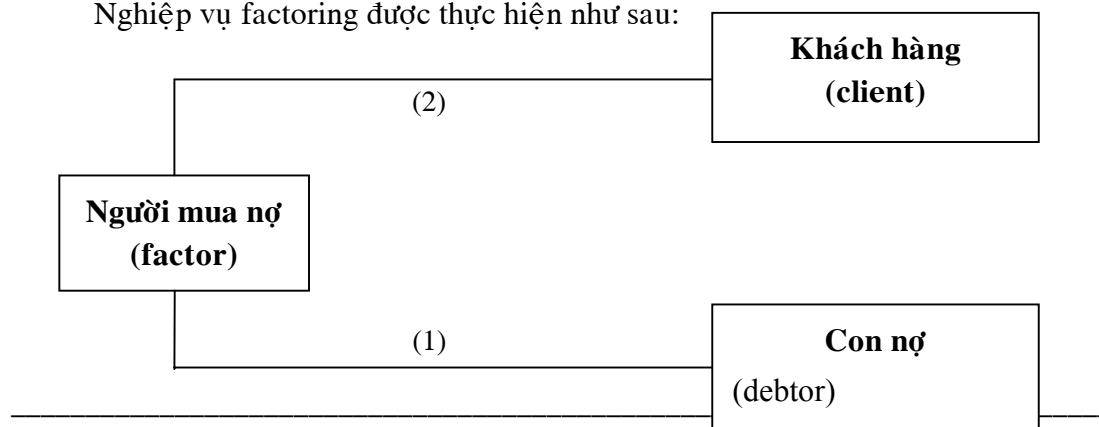
- Hợp đồng mua lại các phiếu bán hàng trả góp là hợp đồng được phép truy đòi, có nghĩa là khi người mua không thanh toán được nợ thì người bán có trách nhiệm phải thanh toán cho ngân hàng.

- Phần lớn lãi thu được từ khoản nợ tín dụng (bán chịu) này ngân hàng được hưởng và chỉ dành cho người bán một mức hoa hồng.

(3) *Mua các khoản nợ doanh nghiệp (factoring)*

Nghịệp vụ factoring hay còn gọi là vốn ngắn hạn. Nghịệp vụ này thường do các công ty mua nợ (factor) thực hiện.

Nghịệp vụ factoring được thực hiện như sau:



Trong đó:

(1) Khách hàng bán các tích trái (khoản phải thu theo hoá đơn) cho người mua nợ (factor – thường là công ty con của ngân hàng).

(2) Người mua nợ thanh toán một khoản tiền bằng số tiền trên tài khoản nợ trừ đi lãi và hoa hồng mà người mua nợ được hưởng, đồng thời người mua nợ còn giữ lại một phần để phòng ngừa hàng trả lại.

(3) Khi đến hạn con nợ phải thanh toán cho người mua nợ.

Nghệp vụ factoring gần giống nghiệp vụ chiết khấu thương mại, nhưng có các điểm khác nhau sau:

- Các khoản nợ được mua là các khoản nợ có hoá đơn.
- Hợp đồng mua tính trái là hợp đồng không được truy đòi.
- Ngân hàng thường giữ lại từ 10% - 20% để dự phòng hàng hoá bị trả lại.
- Lãi suất mà người mua được hưởng trong nghiệp vụ này cao hơn so với các nghiệp vụ tín dụng khác vì nghiệp vụ factoring có rủi ro cao.

Ngoài các loại cho vay trên đây, ngân hàng còn thực hiện các nghiệp vụ bảo lãnh cho khách hàng bằng uy tín của mình. Đối với nghiệp vụ này ngân hàng không phải cung cấp hàng tiền, nhưng khi người được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng thì người bảo lãnh phải thay thế để thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Chính vì lý do trên đây mà người ta gọi hành vi cam kết bảo lãnh của ngân hàng là tín dụng bằng chữ ký.

(g) Tín dụng bằng chữ ký: có các loại sau đây

- *Tín dụng chấp nhận*

Tín dụng chấp nhận là việc khách hàng phát hành một hối phiếu mà trong đó ngân hàng đóng vai trò là người thụ lệnh. Khách hàng dùng hối phiếu này để chiết khấu ở một ngân hàng khác để nhận tiền. Trước khi hối phiếu đến hạn thanh toán khách hàng phải thanh toán cho ngân hàng thụ lệnh để ngân hàng này chi trả cho ngân hàng chiết khấu.

Trong quan hệ này ngân hàng không phải là người thiếu nợ mà ngân hàng cho mượn uy tín của mình để khách hàng được vay vốn.

- *Tín dụng chứng từ*

Ngân hàng mở tín dụng chứng từ cho khách hàng là nhà nhập khẩu và người hưởng thụ là nhà xuất khẩu ở nước ngoài. Điều này có nghĩa là ngân hàng đã cam kết trả tiền khi nhà xuất khẩu đã gửi hàng và xuất trình các chứng từ theo đúng các điều kiện của tín dụng thư.

- *Bảo lãnh của ngân hàng*

Trong hình thức tín dụng bằng chữ ký, bảo lãnh là loại tín dụng được áp dụng phổ biến. Để đảm bảo thực hiện một nghĩa vụ của khách hàng, ngân hàng đứng ra bảo lãnh cho khách hàng bằng việc phát hành các chứng thư bảo lãnh.

Chứng thư bảo lãnh là giấy cam kết của ngân hàng sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho người được bảo lãnh nếu người này không thực hiện nghĩa vụ.

Bảo lãnh ngân hàng có các loại thông dụng sau đây.

(1) *Bảo lãnh thuế quan*

Ngân hàng phát hành chứng thư bảo lãnh cho nhà nhập khẩu để người này được lấy hàng ra khỏi cảng mà chưa phải đóng thuế cho nhà nước. Người hưởng thụ của cam kết bảo lãnh này là tổ chức thuế quan của nhà nước.

(2) *Bảo lãnh khoản tiền giữ lại*

Đối với các công trình xây dựng, bên chủ đầu tư không thanh toán toàn bộ số tiền theo hợp đồng mà thường giữ lại một phần khoảng 10%. Khoản tiền 10% này có thể giữ lại cho đến khi hoàn thành công trình và được chủ đầu tư (bên A) nghiệm thu hoặc cũng có thể giữ lại trong một khoảng thời gian sau khi đã hoàn thành công trình. Nếu chủ thầu xây dựng muốn nhận toàn bộ số tiền theo hợp đồng thì phải được ngân hàng đứng ra bảo lãnh.

(3) *Bảo đảm hoàn thanh toán các khoản tạm ứng*

(4) *Bảo lãnh thực hiện hợp đồng*

(5) *Bảo lãnh tài chính*

(6) *Bảo lãnh dự thầu*

(7) *Bảo lãnh trả chậm*

II. QUY TRÌNH TÍN DỤNG

1 Khái niệm và ý nghĩa quy trình tín dụng

Trong các quan hệ giao dịch trong lĩnh vực kinh doanh luôn tồn tại những rủi ro bất trắc do các bên tham gia không nắm rõ thông tin về nhau. Trong quan hệ tín dụng ngân hàng cũng vậy, khi thực hiện cho vay ngân hàng luôn tìm cách khai thác tối đa thông tin về khách hàng để làm rõ năng lực sử dụng vốn vay và khả năng hoàn trả vốn vay của khách hàng để làm cơ sở cho những quyết định cho vay đối với khách hàng. Việc ngân hàng nắm những thông tin không đầy đủ, bị bóp méo về khách hàng (trong kinh tế học thông tin gọi chung là *thông tin không cân xứng - asymmetric information*) là nguyên nhân dẫn tới việc hình thành rủi ro tín dụng. Để giải quyết vấn đề này, các ngân hàng thường xây dựng một quy chế cho vay chung mô tả chi tiết toàn quá trình bao gồm các bước các nguyên tắc thực hiện khi xét duyệt cho vay và được gọi là quy trình tín dụng.

Một quy trình tín dụng được xây dựng luôn nhắm tới 3 mục tiêu đó là:

- Lợi nhuận của ngân hàng (lợi tức)
- An toàn ít rủi ro (thanh khoản)
- Sự lành mạnh của các khoản tín dụng.

Một quy trình tín dụng hiệu quả luôn luôn giúp các nhân viên ngân hàng trả lời các câu hỏi: Quy mô của các khoản cho vay là bao nhiêu? Thời hạn cho vay bao nhiêu là thích hợp? Sử dụng các hình thức cho vay nào?

Về mặt thời gian, quy trình tín dụng được chia ra làm 3 giai đoạn: trước khi cấp tín dụng, trong khi cấp tín dụng và sau khi cấp tín dụng. Tuy nhiên, về mặt tác nghiệp, quy trình tín dụng được chia ra thành các bước cụ thể như sau:

- (1) Lập hồ sơ đề nghị cấp tín dụng.
- (2) Phân tích tín dụng.
- (3) Quyết định tín dụng.
- (4) Giải ngân.
- (5) Giám sát và thanh lý tín dụng.

Việc xây dựng quy trình tín dụng hợp lý sẽ góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động quản trị nhằm giảm thiểu rủi ro và nâng cao doanh lợi. Quy trình tín dụng được xây dựng hợp lý sẽ có tác dụng:

Thứ nhất, quy trình tín dụng sẽ làm cơ sở xây dựng mô hình tổ chức công việc hợp lý trong ngân hàng theo đó nhiệm vụ các cá nhân, phòng ban liên quan đến hoạt động tín dụng sẽ được quy định cụ thể.

Thứ hai, quy trình tín dụng giúp ngân hàng thiết lập thủ tục hành chính tối ưu trong quá trình thực hiện cho vay đối với từng nhóm khách hàng. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc tiết kiệm thời gian và hạ thấp chi phí giao dịch cho cả hai bên trong khi vẫn đảm bảo tuân thủ những quy định của pháp luật cũng như đảm bảo các mục tiêu về an toàn trong kinh doanh của ngân hàng.

Thứ ba, quy trình tín dụng tạo cơ sở cho việc kiểm soát quá trình thực hiện cho vay đối với khách hàng. Thông qua đó các nhà quản trị trong ngân hàng nhanh chóng xác định được những khâu còn yếu kém cần điều chỉnh cho hợp lý. Hơn thế nữa, việc kiểm soát còn giúp ngân hàng phát hiện và giải quyết triệt để những rủi ro ngay từ khi mới phát sinh.

2. Nội dung quy trình tín dụng

2.1. Lập hồ sơ đề nghị cấp tín dụng:

Về mặt kinh tế, trong giai đoạn này quan hệ tín dụng chưa hình thành. Nhưng đây là giai đoạn quan trọng vì để phân tích, đánh giá khách hàng vay vốn được chính xác ngân hàng phải dựa vào nguồn thông tin từ những tài liệu, giấy tờ của khách hàng cung cấp trong giai đoạn này. Đây là giai đoạn chuẩn bị những điều kiện cần thiết để quan hệ tín dụng lành mạnh được thiết lập. Việc lập hồ sơ đề nghị cấp tín dụng đòi hỏi phức tạp hay giản đơn phụ thuộc vào các nhân tố:

- (1) Loại khách hàng: tùy thuộc vào khách hàng thuộc nhóm nào - nhóm đã có quan hệ tín dụng với ngân hàng trước đó hay nhóm mới có quan hệ tín dụng với ngân hàng lần đầu - mà hồ sơ yêu cầu phải có ít hay nhiều loại giấy tờ.

(2) Loại và kỹ thuật cấp tín dụng: với mỗi loại và kỹ thuật cấp tín dụng khác nhau mà đòi hỏi hồ sơ thay đổi phù hợp yêu cầu về mặt thông tin đối với kỹ thuật và loại hình cho vay đó.

(3) Quy mô nhu cầu tín dụng: quy mô món vay càng lớn thì yêu cầu thông tin từ hồ sơ tín dụng càng tăng. Bên cạnh đó, thời hạn món vay càng dài thì yêu cầu thông tin từ hồ sơ càng nhiều.

Về cơ bản thông tin mà khách hàng cần cung cấp trong hồ sơ đề nghị cấp thuộc 4 nhóm sau đây:

1. Những tài liệu chứng minh năng lực pháp lý của khách hàng.
2. Những tài liệu chứng minh năng lực sử dụng vốn vay và khả năng hoàn trả vốn vay của khách hàng.
3. Những tài liệu liên quan đến đảm bảo tín dụng hoặc những điều kiện cấp tín dụng đặc thù như trường hợp cho vay tín chấp.
4. Giấy đề nghị cấp tín dụng của khách hàng.

2.2. Phân tích tín dụng:

Với vô số rủi ro khi cho vay xuất phát từ nhiều yếu tố có thể dẫn đến việc không thanh toán được nợ khi đến hạn. Nguyên nhân đó có thể là do thiên tai, thay đổi về nhu cầu tiêu dùng hoặc về kỹ thuật của một ngành công nghiệp nào đó, sự suy thoái kinh tế dẫn đến việc làm ăn thua lỗ của các công ty cũng là một nguyên nhân khách quan. Để quyết định có chấp nhận cho vay hay không ngân hàng cần phải ước lượng rủi ro kể trên. Rủi ro này có thể được dự đoán bằng phương pháp phân tích tín dụng.

a. Mục tiêu phân tích tín dụng:

Mục tiêu chính của phân tích tín dụng là xác định khả năng và ý muốn của người vay trong việc hoàn trả tiền vay, phù hợp với các điều khoản trong hợp đồng tín dụng. Một ngân hàng phải xác định mức độ rủi ro có thể chấp nhận trong mỗi trường hợp và mức cho vay có thể được chấp nhận với mức rủi ro có thể có. Một số yếu tố ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của người vay rất khó đánh giá. Nhưng chúng phải được xem xét sát với thực tế thông qua việc xem xét hồ sơ kinh tế của người đi vay. Việc cho vay không nên hoàn toàn chỉ dựa vào lịch sử và danh tiếng của người đi vay.

Về căn bản phân tích tín dụng giống nhau trong tất cả các ngân hàng. Quá trình phân tích tín dụng gồm các bước. Thu thập thông tin có ý nghĩa đối với việc đánh giá tín dụng, việc chuẩn bị và phân tích thông tin thu thập được, việc sâu tằm và lưu lại thông tin để sử dụng trong tương lai.

b. Các yếu tố xem xét khi phân tích tín dụng.

• Năng lực vay nợ:

Các ngân hàng không chỉ quan tâm đến khả năng hoàn trả của người vay mà còn quan tâm đến tư cách pháp lý của họ khi đi vay. Tư cách người đại diện của bên xin vay (nếu là một tổ chức) cũng được xem xét cụ thể. Quyền đòi nợ của ngân hàng cũng cần được phân tích cụ thể. Ngân hàng có thể không xét cho vay đối với một số trường hợp bên vay không ưu tiên quyền đòi nợ của ngân hàng. Tức

là ngân hàng chỉ sẵn sàng cho công ty vay với điều kiện là các cổ đông và các chủ nợ khác đồng ý cho công ty trả nợ trước cho ngân hàng trong trường hợp kinh doanh bị phá sản.

- **Uy tín:**

Khái niệm uy tín có liên quan đến các giao dịch tín dụng, không chỉ có ý nghĩa là sự sẵn lòng trả nợ mà còn có ý nghĩa phản ánh sự kiên quyết thực hiện tất cả các giao ước trong hợp đồng tín dụng của người vay. Uy tín quan trọng nhất là tính thật thà và liêm chính của bên vay. Hồ sơ quá khứ của một người xin vay trong việc thực hiện các hợp đồng của họ thường có giá trị khi đánh giá uy tín về tín dụng.

- **Khả năng sinh lợi:**

Nếu khoản vay được trả từ lợi nhuận thì điều quan trọng là phải đánh giá được khả năng của người vay trong việc tìm kiếm lợi nhuận để trả nợ. Đối với cá nhân khả năng tạo ra lợi tức tùy thuộc vào các yếu tố như giáo dục, sức khỏe, năng lực, kỹ năng, tuổi tác, nghề nghiệp... Đối với một hãng kinh doanh việc tạo ra lợi tức tùy thuộc vào các yếu tố ảnh hưởng đến doanh thu, giá thành và chi phí... Nhưng yếu tố này bao gồm chất lượng hàng hoá, khả năng cạnh tranh, trình độ tay nghề của lượng lao động, gồm cả nguyên vật liệu và chất lượng quản lý. Nhiều người cho rằng chất lượng quản lý là yếu tố quyết định trong việc có cấp tín dụng hay không. Người ta nhắc đến chất lượng quản lý như là khả năng của công ty trong việc thu hút nhân sự, nguyên liệu và quỹ vốn để sản xuất một loại hàng hoá và dịch vụ với lợi nhuận thỏa thuận.

- **Tài sản thế chấp:**

Tài sản thế chấp cũng là một điều kiện không thể thiếu trong việc xét cấp tín dụng. Tín dụng sẽ không được cấp trừ khi công ty có đủ tài sản bảo đảm cho các khoản vay nợ. Giá trị thực của công ty (chủ yếu là vốn chủ sở hữu) là thước đo sức mạnh tài chính của họ và thường là yếu tố quyết định khối lượng tín dụng mà một ngân hàng sẵn sàng cấp cho doanh nghiệp. Tài sản thế chấp sẽ bảo đảm cho các khoản vay được trả nợ trong trường hợp khả năng kiếm lời của người vay không đủ để trả nợ. Mặc dù tài sản thế chấp giảm bớt được rủi ro nhưng ngân hàng vẫn muốn vốn vay được trả từ thu nhập của doanh nghiệp.

- **Một số điều kiện khác:**

Các điều kiện kinh tế ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả của người vay nhưng chúng thường vượt quá sự kiểm soát của người vay lẫn người cho vay. Các điều kiện kinh tế tạo ra môi trường hoạt động cho các tổ chức và cá nhân kinh doanh. Trong đó người vay có thể có uy tín tốt, khả năng tạo ra lợi nhuận rõ ràng và đủ tài sản thế chấp nhưng các điều kiện kinh tế bất lợi có thể dẫn tới rủi ro tín dụng ngoài ý muốn. Kỳ hạn của khoản nợ càng dài thì việc dự báo kinh tế càng trở nên quan trọng. Sự suy đoán kinh tế có thể làm cho doanh nghiệp suy giảm lợi

nhuận, vốn bị tổn thất và uy tín cũng bị mất đi. Tất cả điều này tất yếu sẽ dẫn đến việc vỡ nợ tín dụng. Vậy nên nhân viên tín dụng cần phải được thông báo một cách liên tục và nhịp độ kinh tế của cả nước và cụ thể là của doanh nghiệp mà nhân viên đó sắp sửa cho vay.

c. Phân tích các báo cáo tài chính:

Các báo cáo tài chính của người vay nằm trong số những nguồn thông tin quan trọng nhất mà nhân viên tín dụng cần phải có. Người cho vay sử dụng các báo cáo tài chính để ước lượng nhu cầu vốn của người xin vay, đánh giá khả năng trả nợ, ước lượng thiệt hại có thể có khi người vay không hoàn trả và quyết định các điều khoản cho vay nếu có.

Tuy nhiên, thông tin từ các bản báo cáo tài chính trước đó cần phải được sàng lọc thận trọng vì thông tin trong quá khứ không hoàn toàn tin cậy cho dự báo trong tương lai. Giá trị chủ yếu của các báo cáo tài chính là giúp đánh giá hợp lý các dự báo về ngân quỹ và lợi nhuận của người vay.

Ví dụ: Nếu thu nhập trước thuế của người vay trong những năm gần đây tăng bình quân là 5% và không bao giờ vượt quá 6% thì dự báo mức tăng thu nhập trước thuế trong thời gian tới 8% là đáng nghi vấn.

Các báo cáo tài chính cần phải được kiểm toán đầy đủ. Tuy nhiên, với các báo cáo đã được kiểm toán cũng cần có nhiều cách đánh giá khác nhau về giá trị kế toán của các tài sản cũng như của lợi nhuận. Nếu phải dựa trên các dự báo và ngân quỹ và các báo cáo tài chính tạm thời của người vay, nhân viên tín dụng phải xem xét thận trọng các yếu tố quan trọng liên quan đến lợi nhuận như khối lượng hàng bán, giá bán, mức lương, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

• ***Đánh giá các khoản mục trong báo cáo tài chính:***

Một phương pháp phân tích các báo cáo tài chính là đánh giá từng khoản mục quan trọng trong báo cáo.

• ***Đánh giá các khoản mục tài sản:***

Các khoản chi phí cần được phân tích một cách cẩn thận bởi vì chúng có tính chất gần giống với ngân quỹ và có thể là nguồn chủ yếu để chi trả các khoản vay ngắn hạn. Nhà phân tích tín dụng cần phải có bản danh mục về các khoản phải thu để cho phép phân biệt các khoản phải thu có giá trị đáng nghi vấn. Ngoài ra, còn phải xác định xem có những khoản phải thu nào đã được nhượng lại hay ủy thác.

- *Các phiếu nợ*: các phiếu nợ được hàng tháng do khách hàng của doanh nghiệp không thanh toán ngay được. Nếu phiếu nợ nhiều khi các khoản phải thu thì cần phải kiểm tra toàn bộ để quyết định tính hợp lý và tính thanh khoản của các phiếu nợ đó.

- *Hàng tồn kho*: thời gian, tính thanh khoản, giá cả, mức độ rủi ro, phạm vi bảo hiểm và phương pháp kiểm kê hàng tồn kho là những điều cần được phân tích. Trong trường hợp thanh lý tài sản doanh nghiệp thì hàng tồn kho sẽ bị giảm giá nhiều do khả năng tiêu thụ hạn chế. Tuy nhiên, hàng tồn kho tồn tại dưới hình thức nguyên vật liệu lại có khả năng giữ giá ổn định hơn do thị trường tiêu thụ của chúng rộng hơn hàng hoá thành phẩm. Trong nhiều trường hợp hàng tồn kho được dùng làm tài sản cầm cố.

- *Tài sản cố định*: các ngân hàng thường không quan tâm đến việc bán tài sản cố định để thu nợ. Tài sản cố định với tư cách là vật đảm bảo chỉ có ý nghĩa đối với các khoản vay trung và dài hạn. Vai trò của tài sản cố định trong phân tích tín dụng là vai trò sinh lãi.

- *Tài sản vô hình*: các tài sản vô hình như sự tín nhiệm, nhãn hiệu thương mại, bản quyền, bằng sáng chế và các đặc quyền thường được đánh giá thấp do ngân hàng quan tâm chủ yếu đến các tài sản hữu hình và vốn doanh nghiệp hữu hình.

- ***Đánh giá nguồn vốn và vốn chủ sở hữu:***

Các ngân hàng thương mại rất quan tâm đến giá trị và kỳ hạn của tất cả các loại nguồn vốn của bên vay. Cần phải đánh giá kỹ khả năng thanh toán các trái phiếu do doanh nghiệp phát hành. Các nguồn vốn dài hạn gồm có các khoản cho vay có thể chấp, các giấy nợ và các hình thức vay có kỳ hạn trên một năm khác.

Vốn cổ phần hay vốn chủ sở hữu khác của doanh nghiệp là khoản mục mà ngân hàng đặc biệt chú trọng. Qua đó ngân hàng đánh giá khả năng lợi tức, vốn thực tế của doanh nghiệp.

- ***Đánh giá báo cáo lợi tức:***

Tầm quan trọng của phân tích báo cáo lợi tức của công ty càng lớn khi thời hạn vay càng dài. Việc phân tích báo cáo lợi tức có thể cho thấy sự ổn định của công việc kinh doanh và tính hiệu quả trong quản lý doanh nghiệp. Việc phân tích báo cáo lợi tức sẽ trở nên dễ dàng hơn khi báo cáo được thiết lập dưới dạng một tỷ lệ phần trăm của doanh thu. Khi đó việc so sánh giữa các thời kỳ và giữa các doanh nghiệp được dễ dàng hơn.

Lợi tức bất thường và chi phí bất thường cần được đặc biệt quan tâm. Chi phí bất thường có thể bao gồm các thiệt hại do bán tài sản cố định, sự sụt giảm hàng tồn kho. Lợi tức bất thường có được có thể từ việc bán các tài sản lưu động hoặc đất đai.

- ***Đánh giá báo cáo về sự thay đổi tình hình tài chính:***

Cùng với bảng cân đối kế toán và các báo cáo tài chính khác, các doanh nghiệp cũng nên chuẩn bị một báo cáo về thay đổi tình hình tài chính của giai đoạn báo cáo. Báo cáo này còn được gọi với cái tên khác là báo cáo nguồn vốn và sử

dụng vốn. Mục đích của nó là phản ánh những thay đổi trong thanh khoản của doanh nghiệp trong suốt một năm hoặc trong giai đoạn đang báo cáo trọng tâm của báo cáo tập trung vào khoản mục vốn lưu động. Báo cáo cho thấy sự tăng giảm của vốn lưu động từ các nghiệp vụ liên quan đến tài khoản tài sản, nguồn vốn và vốn của doanh nghiệp. Báo cáo này rất quan trọng đối với người phân tích tín dụng trong việc đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động và các quyết định quản lý nhất định đối với khả năng thanh khoản của doanh nghiệp.

Ví dụ : Doanh số bán của doanh nghiệp tăng mạnh, lãi ròng có thể tăng mạnh. Tuy nhiên, khả năng thanh khoản của công ty lại sụt giảm nghiêm trọng do tài khoản phải thu phình quá mức gây ra nợ tín dụng thương mại quá hạn gia tăng đồng thời gây ra sự khan hiếm tiền mặt trong công ty.

d. Phân tích tài chính thông qua các chỉ tiêu:

Các nhân việc tín dụng khi phân tích khuynh hướng không chỉ quan tâm đến sự thay đổi giữa năm này với năm khác, tháng này với tháng khác về doanh thu và lợi nhuận mà còn quan tâm đến sự biến động của các chỉ tiêu quan trọng như lợi tức ròng trên doanh thu, tài sản lưu động trên nguồn vốn ngắn hạn và tổng nợ trên tổng tài sản... Nói chung, các chỉ tiêu tài chính khi phân tích là để trả lời cho các câu hỏi sau:

- (1) Doanh nghiệp có khả năng thanh toán các trái khoán đến hạn hay không ?
- (2) Các trái khoán phải thu và hàng tồn kho của doanh nghiệp có đủ lưu thông và thanh toán không ?
- (3) Doanh nghiệp có thực hiện được mức bán thỏa đáng so với doanh thu, tài sản và vốn chủ sở hữu không ?
- (4) Lợi nhuận của doanh nghiệp có thể giảm bao nhiêu trước khả năng không thể đáp ứng các chi phí cố định như lãi suất, tiền thuê nhà đất và các chi trả khác.
- (5) Nếu doanh nghiệp thu lỗ các tài sản thế sụt giá bao nhiêu so với giá trị sổ sách.
- (6) Tình hình tài chính chung của doanh nghiệp là vững vàng hay yếu kém hay nằm giữa 2 mức đó?

Chúng ta sẽ nghiên cứu những chỉ tiêu được xem là có ích nhất trong việc phân tích tài chính. Về cơ bản có 4 loại chỉ tiêu: thanh khoản, hoạt động kinh doanh, sức mạnh tài chính và doanh lợi. Mỗi một loại chỉ tiêu phản ánh một phương diện của tình hình tài chính của doanh nghiệp. Qua hệ thống chỉ tiêu đó, tình hình tài chính của doanh nghiệp được phác họa rất khái quát và rõ nét.

Bảng 4.1 Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính của doanh nghiệp

Loại chỉ tiêu	Tên chỉ tiêu	Tử số	Mẫu số
1. Thanh khoản	Thanh toán ngắn hạn	Tài sản lưu động	Nợ ngắn hạn
2. Thanh khoản	Thanh toán nhanh	Vốn bằng tiền và các khoản phải thu	Nợ ngắn hạn
3. Hoạt động kinh doanh	Hiệu suất sử dụng tài sản	Doanh thu thuần	Tổng tài sản
4. Hoạt động kinh doanh	Hiệu suất sử dụng tài sản cố định	Doanh thu thuần	Tài sản cố định ròng
5. Hoạt động kinh doanh	Thời hạn thu tiền bình quân	Các khoản phải thu	Doanh thu bình quân 1 ngày
6. Hoạt động kinh doanh	Vòng quay hàng tồn kho	Giá vốn hàng bán	Hàng tồn kho
7. Cơ cấu tài chính	Hệ số và tên tài sản	Tổng số nợ phải trả	Tổng tài sản
8. Cơ cấu tài chính	Hệ số nợ trên vốn cổ phần	Tổng số nợ phải trả	Vốn cổ phần
9. Cơ cấu tài chính	Khả năng thanh toán lãi vay	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	Lãi vay
10. Cơ cấu tài chính	Cơ cấu tài sản	TSCĐ hoặc TSLĐ	Tổng tài sản
11. Cơ cấu tài chính	Phạm vi chi phí cố định	Lợi nhuận gộp (lãi gộp)	Chi phí cố định + Thuế
12. Doanh lợi	Hệ số sinh lợi doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Doanh thu thuần
13. Doanh lợi	Hệ số sinh lợi của tài sản	Lợi nhuận sau thuế+Tiền lãi phải trả	Tổng tài sản
14. Doanh lợi	Hệ số sinh lợi của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Vốn chủ sở hữu

e. Tổ chức phân tích tín dụng:

Đây là một khâu rất quan trọng có ảnh hưởng lớn tới việc ra quyết định tín dụng ở giai đoạn sau. Thông thường có hai cách tổ chức phân tích tín dụng: Thứ nhất, giao cho một hay một nhóm người thực hiện toàn bộ quá trình phân tích tín dụng. Cách này chỉ phù hợp với những món vay nhỏ với yêu cầu về chất lượng và tính phức tạp của quá trình phân tích không cao. Trong trường hợp phẩm chất đạo đức hay chuyên môn của nhân viên tín dụng không tốt thì sẽ dẫn tới rủi ro mang tính chủ quan.

Thứ hai, quá trình phân tích tín dụng được chuyên môn hoá theo đó sẽ có những bộ phận chuyên môn cụ thể thực hiện các khâu trong quá trình phân tích tín dụng:

- *Bộ phận phân tích đảm bảo tín dụng*: đánh giá các tiêu chuẩn tài sản đảm bảo về các mặt pháp lý, giá trị, thị trường, quyền sở hữu và quyền sử dụng hợp pháp, ...
- *Bộ phận phỏng vấn*: đánh giá các yếu tố định tính để đưa ra kết luận về thái độ trả nợ của khách hàng. Bộ phận này thực hiện chức năng liên hệ và tiếp xúc khách hàng trong suốt thời gian tồn tại của quan hệ tín dụng.
- *Bộ phận rủi ro*: thực hiện đánh giá rủi ro của món vay bằng các phương pháp chuyên môn như chấm điểm, ước lượng...
- *Bộ phận dự báo*: thực hiện các dự báo bằng phương pháp kinh nghiệm kết hợp với các phương pháp toán học (như thống kê, mô hình toán tối ưu,...) để đưa ra những số liệu tương lai có ảnh hưởng đến món vay như: lãi suất, lạm phát, tỷ giá, tăng trưởng kinh tế, tình hình đầu tư nước ngoài và các xu hướng kinh tế quan trọng khác.
- *Bộ phận tín dụng*: thực hiện khâu quan trọng nhất của quá trình phân tích tín dụng đó là đánh giá ý tưởng kinh, đánh giá tài chính (nội dung cụ thể đã nêu trong phần trên) và cuối cùng là lên tờ trình đề xuất vay sau khi đã tham khảo ý kiến phân tích của các bộ phận chuyên môn khác gửi về bằng văn bản.

2.3. Quyết định tín dụng:

Sau khi quá trình phân tích tín dụng kết thúc bộ phận tín dụng chuyển lên tờ trình đề xuất cho vay cùng biên bản thẩm định, ngân hàng đứng trước quyết định có cho vay hay không? Để ra quyết định cho vay thì ngoài thông tin có được từ gia đoạn trước ngân hàng cần dựa vào những cơ sở sau:

- Thông tin từ bên ngoài ví dụ như từ trung tâm thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước hay từ các công ty chuyên môn xếp hạng tín dụng doanh nghiệp.
- Thông tin từ chính sách tín dụng của ngân hàng, những quy định quản lý hoạt động cho vay từ phía Ngân hàng Nhà nước.
- Các nguồn vốn có thể huy động được để thực hiện cho vay đối với khách hàng.

Trong giai đoạn này, các ngân hàng phân cấp thực hiện quyền ra quyết định tín dụng. Đối với món vay nhỏ có thể giao cho nhân viên tín dụng ra quyết định, đối với món vay trung bình thì hội đồng cho vay của ngân hàng ở cấp chi nhánh quyết định và hội đồng cho vay của ngân hàng mẹ sẽ quyết định những món vay lớn.

Kết quả của giai đoạn này được thể hiện trong hai trường hợp sau:

- Nếu từ chối cho vay thì phải có văn bản thông báo và nêu lý do từ chối. Đại diện cấp ra quyết định tín dụng phải ghi ý kiến từ chối lên giấy đề nghị cấp tín dụng của khách hàng.
- Nếu chấp thuận cho vay thì ngân hàng tiến hành ký kết hợp đồng tín dụng với khách hàng chính thức hình thành quan hệ tín dụng với khách hàng về mặt pháp lý.

Kể từ thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, ngân hàng thành lập bộ hồ sơ tín dụng bao gồm các giấy tờ hình thành từ hai giai đoạn trước cùng với bản hợp đồng vừa mới được ký kết. Hồ sơ tín dụng là cơ sở pháp lý quan trọng chứng minh sự hình thành, tồn tại và kết thúc quan hệ tín dụng với khách hàng. Vì vậy, nó luôn được bổ sung thường xuyên trong các giai đoạn tiếp theo và được bảo quản nghiêm ngặt. Đặc biệt, các giấy tờ liên quan đến tài sản bảo đảm được giao cho bộ phận ngân quỹ và được bảo quản như tiền mặt.

3.4. Giải ngân:

Sau khi hợp đồng tín dụng được ký kết, ngân hàng sẽ tiến hành giải ngân (thông thường bộ phận kế toán sẽ thực hiện chức năng này) theo hạn mức tín dụng đã được cam kết trong hợp đồng. Như vậy, giải ngân là việc ngân hàng tiến hành chi tiền cho khách hàng theo mức cho vay được duyệt trong hợp đồng tín dụng. Khi thực hiện giải ngân, nhân viên ngân hàng phải luôn chú ý tới nguyên tắc tiền vay chi ra phải luôn có hàng hoá đối ứng và tiền vay sử dụng phù hợp với mục đích vay trong hợp đồng tín dụng. Tùy vào hình thức và quy mô của món vay cụ thể mà ngân hàng sẽ áp dụng những phương thức giải ngân phù hợp nhưng nhìn chung ngân hàng thường tiến hành giải ngân theo hai cách đó là:

- Giải ngân một lần: tiền vay được phát cho khách hàng một lần vào đầu kỳ hạn vay tiền. Phương thức này thường được áp dụng cho những món vay nhỏ, thời hạn vay ngắn.

- Giải ngân nhiều lần: tiền vay theo hạn mức tín dụng được phát cho khách hàng thành nhiều đợt. Phương thức này được áp dụng cho những trường hợp món vay lớn, thời hạn vay dài hoặc việc sử dụng vốn vay của khách hàng phục vụ cho sản xuất kinh doanh có tính chất phức tạp thông qua việc giải ngân nhiều lần ngân hàng có thể tiến hành giám sát việc sử dụng vốn vay của khách hàng.

3.5. Giám sát và Thanh lý tín dụng:

Đây là khâu cuối cùng của quy trình tín dụng, ở khâu này ngân hàng sẽ thực hiện các công việc sau:

- Giám sát tín dụng
- Tái xét khách hàng
- Thu nợ
- Xử lý nợ có vấn đề và Thanh lý tín dụng
- *Giám sát tín dụng:* được thực hiện kể từ khi ngân hàng bắt đầu giải ngân với nội dung chủ yếu là theo dõi việc tuân thủ các điều khoản trong hợp đồng của khách hàng. Ngân hàng có thể thực hiện nhiều cách giám sát khách hàng như:
 - Giám sát trực tiếp: ngân hàng trực tiếp cử người tới cơ sở của khách hàng để kiểm tra, thu thập thông tin về khách hàng.
 - Giám sát gián tiếp: ngân hàng thực hiện theo dõi khách hàng thông qua các thay đổi tài khoản tiền vay, tiền gửi của khách hàng, qua các báo cáo tài chính định kỳ do khách hàng gửi tới, qua việc khách trả lời các phiếu điều tra, phỏng vấn của ngân hàng hoặc qua các nguồn thông tin khác như thông tin từ các trung tâm phân tích, dự báo của các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, kế toán...

- *Tái xét khách hàng*: là việc đánh giá và phân loại lại khách hàng dựa trên kết quả của việc giám sát. Việc tái xét khách hàng thường nhằm vào các mục tiêu phát hiện, ngăn ngừa những rủi ro liên quan đến việc khách hàng suy yếu trong năng lực trả nợ. Do đó, công tác tái xét được thực hiện với các nội dung chủ yếu là dự báo và đưa ra những phương án xử lý khi năng lực tài chính của khách hàng có thay đổi, khi hiệu quả kinh doanh của khách hàng thay đổi, khi bảo đảm tín dụng của khách hàng có thay đổi.
- *Thu nợ*: Khách hàng và ngân hàng thoả thuận phương thức trả nợ tiền vay cụ thể và được quy định trong hợp đồng. Việc trả nợ cũng có thể thực hiện theo nhiều cách như trả một lần vào cuối kỳ hạn vay, trả dần trong suốt thời hạn vay, trả theo tài khoản vãng lai...
 - Khi khách hàng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nợ với ngân hàng thì ngân hàng sẽ tiến hành làm thủ tục hoàn trả lại tài sản đảm bảo tiền vay cho khách hàng.
 - Khi khách hàng không trả đủ số nợ ngân hàng thì ngân hàng tiến hành chuyển số nợ đó qua nợ quá hạn. Khoản nợ quá hạn sẽ chịu lãi suất quá hạn cao hơn mức thông thường.
 - Trong trường hợp khách hàng không trả nợ đúng hạn do nguyên nhân khách quan, nếu ngân hàng xét thấy chính đáng thì có thể thực hiện gia hạn nợ cho khách hàng.
- *Xử lý nợ có vấn đề và Thanh lý tín dụng*: những trường hợp nợ quá hạn ngân hàng sẽ tiến hành đánh giá khả năng và mức độ thu hồi. Tùy vào trường hợp cụ thể mà ngân hàng sẽ áp dụng những biện pháp thu nợ từ mềm dẻo đến mức khắt khe với mục đích thu nợ ở mức tối đa có thể được. Những khoản nợ quá hạn sau khi đã được xử lý sẽ được thanh lý để chấm dứt sự tồn tại (những khoản nợ trả đúng được thanh lý mặc nhiên) kết thúc quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng.

III. BẢO ĐẢM TÍN DỤNG

Trong quan hệ tín dụng, ngân hàng cho vay dựa trên mức độ tín nhiệm đối với khách hàng. Tuy nhiên, chỉ điều này không thôi chưa đủ, ngân hàng còn quan tâm tới sự bảo đảm bằng vật chất về khả năng hoàn trả nợ đúng hạn của khách hàng. Như vậy, với tài sản của mình khách hàng cho ngân hàng thấy được rằng, nếu mình vì một lý do nào đó mà không trả nợ đúng hạn thì ngân hàng có thể thu hồi tài sản đó để thu nợ. Điều này có ý nghĩa giúp ngân hàng tránh được rủi ro ngay cả trong trường hợp khách hàng bị phá sản do những lý do bất khả kháng. Ngoài ra, tài sản đảm bảo còn là động lực giúp khách hàng ý thức tốt hơn về việc trả nợ và hạn chế những khách hàng có ý định lừa đảo chiếm đoạt vốn vay của ngân hàng.

Trong phần này chúng ta nghiên cứu những hình thức đảm bảo tín dụng cơ bản đó là thế chấp, cầm cố và bảo lãnh.

1. Thế chấp tài sản

1.1. Khái niệm:

Thế chấp tài sản là việc bên đi vay dùng tài sản là bất động sản thuộc quyền sở hữu của mình hoặc quyền sử dụng đất hợp pháp để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ đối với bên cho vay.

Về mặt bản chất, thế chấp là việc ngân hàng tiến hành phong toả quyền định đoạt tài sản của khách hàng dùng làm thế chấp trong suốt quá trình khách hàng vay tiền của ngân hàng bằng cách khách hàng viết giấy chuyển giao và giao giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản cho ngân hàng. Trên cơ sở giấy tờ đó ngân hàng cất giữ vào bảo quản tại kho quỹ như tiền mặt nhưng không có quyền định đoạt tài sản đó (chỉ phong toả) nếu như khách hàng không có dấu hiệu vi phạm những cam kết trong hợp đồng tín dụng. Việc trả lại giấy tờ về tài sản cho khách hàng chấm dứt sự phong toả quyền định đoạt tài sản được gọi là *giải chấp*. Giải chấp được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Khách hàng thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.
- Thay thế tài sản đảm bảo này bằng một tài sản đảm bảo khác hay bằng bảo lãnh.
- Khi có sự chuyển hoá từ cho vay có bảo đảm sang cho vay không có bảo đảm.

Về mặt hình thức, thế chấp tài sản được thể hiện dưới dạng văn bản là một hợp đồng thế chấp. Trong hợp đồng thế chấp tài sản phải mô tả cụ thể tài sản, quyền và nghĩa vụ các bên... Hợp đồng thế chấp phải được xác nhận của công chứng nhà nước.

1.2. Quy trình thế chấp tài sản:

Bước 1: lập hồ sơ thế chấp

Hồ sơ thế chấp bao gồm giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất hợp pháp của khách hàng.

Bước 2: thẩm định

Ngân hàng tiến hành thẩm định tài sản thế chấp về các mặt pháp lý, về giá cả, sau đó lập và công chứng hợp đồng thế chấp.

Bước 3: theo dõi tài sản

Ngân hàng đăng ký giao dịch tài sản đảm bảo, cử nhân viên theo dõi tài sản và đưa ra những biện pháp điều chỉnh nếu giá thị trường của tài sản giảm, cuối cùng là thanh lý tài sản trong trường hợp cần thiết.

2. Cầm cố tài sản

2.1. Khái niệm:

Cầm cố là việc bên đi vay dùng tài sản thuộc sở hữu của mình là động sản để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bên cho vay.

Như vậy, ngoài bất động sản ra các loại tài sản dưới hình thức động sản cũng có thể được dùng làm vật bảo đảm tín dụng. Có nhiều loại tài sản cầm cố

như: hàng hoá, nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, chứng khoán, hợp đồng nhận thầu, hợp đồng bảo hiểm nhân thọ...

2.2. Một số hình thức cầm cố thông dụng:

(1) Cầm cố hàng hoá:

Hàng hoá đem cầm cố phải thoả mãn các điều kiện sau:

- Có giá giá ổn định
- Dễ tiêu thụ trên thị trường trong khoảng thời gian cầm cố.
- Thuộc diện được phép lưu thông mua bán trên thị trường.

Cũng như tài sản thế chấp quyền định đoạt đối với hàng hoá cầm cố cũng sẽ được phong toả. Việc này được thể hiện dưới những hình thức quản lý hàng hoá cầm cố như sau:

- *Quản lý tại kho của ngân hàng:* theo cách này hàng hoá được chuyển tới cất giữ tại kho của ngân hàng. Tuy nhiên, ngân hàng không được phép sử dụng số hàng đó trong thời gian cầm cố. Cách này gây tốn kém chi phí cho ngân hàng nên hiện nay ít được sử dụng.

- *Quản lý tại kho của khách hàng:* theo cách này hàng hoá được đặt tại một kho của khách hàng nhưng ngân hàng là người duy nhất giữ chìa khoá và được phép vào kho.

- *Quản lý tại kho của bên thứ ba:* theo cách này hàng hoá được quản lý tại kho của một bên thứ 3 có thể là một doanh nghiệp chuyên kinh doanh cho thuê bến bãi kho tàng. Bên thứ 3 này phải tham gia ký hợp đồng cầm cố với cam kết bảo quản tốt hàng hoá cầm cố và chỉ được chuyển giao hàng hoá trong thời hạn cầm cố khi có sự đồng ý của ngân hàng.

(2) Cầm cố chứng khoán:

Cho vay cầm cố bằng chứng khoán là một hình thức cho vay rất phổ biến ở các nước trên thế giới. Trong hình thức này người đi vay dùng chứng khoán thuộc sở hữu của mình để đảm bảo khả năng trả nợ vay ngân hàng.

Các loại chứng khoán được đem cầm cố tại ngân hàng có thể là công trái, tín phiếu kho bạc, cổ phiếu, trái phiếu công ty...

Tuy nhiên, việc nhận các chứng khoán là tài sản cầm cố tại ngân hàng cũng có nhiều rủi ro vì chứng khoán phần lớn được xác định theo thị giá mà giá cả chứng khoán biến động trên thị trường rất khó dự báo. Điều này có tác động lớn tới các khoản cho vay cầm cố tại ngân hàng.

3. Bảo lãnh

Trong nhiều trường hợp khách hàng có thể sử dụng bảo lãnh của một bên thứ 3 để đảm bảo khả năng trả nợ vay ngân hàng. Trong hình thức này, thay vì sử dụng một tài sản cụ thể làm vật đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, khách hàng dựa vào sự bảo lãnh của một bên thứ 3 thường là chính phủ, ngân hàng khác, công ty bảo hiểm, các công ty lớn có uy tín... Để có thể đứng ra bảo lãnh các khoản vay, phía bảo lãnh ít nhất cần phải có những điều kiện như:

- Có uy tín trong lĩnh vực bảo lãnh
- Có truyền thống về năng lực tài chính lành mạnh
- Có năng lực pháp lý theo quy định của pháp luật.

CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tín dụng là gì? Nêu khái quát các phương thức phân loại tín dụng.
2. Thế nào là tín dụng có bảo đảm? Tín dụng không có bảo đảm?
3. Thế nào là tín dụng trả góp? Tín dụng phi trả góp?
4. Tín dụng bằng chữ ký có mấy loại? Bảo lãnh là loại hình tín dụng có bảo đảm hay không?
5. Quy trình tín dụng là gì? Tại sao các ngân hàng lại phải xây dựng cho mình một quy trình tín dụng cụ thể?
6. Quy trình tín dụng bao gồm nội dung gì?
7. Những yếu tố cần xem xét khi phân tích tín dụng?
8. Có mấy bộ phận chuyên môn hoá tham gia phân tích tín dụng? Bộ phận nào quan trọng nhất?
9. Nêu khái quát các bước trong quy trình tín dụng?
10. Bảo đảm tín dụng là gì? Có mấy hình thức bảo đảm?
11. Thế chấp là gì? Nêu quy trình thế chấp tài sản.
12. Cầm cố là gì? Có mấy phương pháp quản lý hàng hoá được cầm cố?